

VIỆN NGHIÊN CỨU & PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

TỦ SÁCH HỒNG PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

CHỦ ĐỀ: PHÒNG BỆNH & CHỮA BỆNH

GS HOÀNG BẢO CHÂU

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

GIẢI PHẪU SINH LÝ, BỆNH LÝ CÁC TẠNG PHỤ

PHÁP VÀ PHƯƠNG ĐIỀU TRỊ
THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

GS. HOÀNG BẢO CHÂU

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

(GIẢI PHẪU SINH LÝ, BỆNH LÝ CÁC TẠNG PHỤ; PHÁP VÀ
PHƯƠNG ĐIỀU TRỊ THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

- 2003 -

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
INSTITUTE FOR RESEARCH AND UNIVERSALIZATION FOR
ENCYLOPAEDIC KNOWLEDGE (IRUEK)

Văn phòng liên hệ: B4, P411 (53) TT Giảng Võ - Đường Kim Mã
Quận Ba Đình - Hà Nội.

ĐT (04) 8463456; (04) 7260154 - FAX (04) 7260335

Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa là một tổ chức khoa học tự nguyện của một số trí thức cao tuổi ở Thủ đô Hà Nội, thành lập theo Nghị định 35/HĐBT ngày 28.1.1992.

Mục đích: Hoạt động nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học nhằm mục đích phục vụ nâng cao dân trí và mục đích nhân đạo.

Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

1. Nghiên cứu các vấn đề văn hoá khoa học.
2. Biên soạn sách phổ biến khoa học công nghệ.
3. Biên soạn các loại từ điển.

Nhiệm vụ cụ thể: Trong những năm tới (từ 2001 đến 2005): phát huy tiềm năng sẵn có (hiện có hơn 200 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia); Viện tổ chức nghiên cứu một số vấn đề khoa học; biên soạn từ điển; biên soạn sách phổ biến tri thức bách khoa, (kiến thức khoa học cơ bản, chính xác, hiện đại, thông dụng) dưới dạng SÁCH HỒNG (sách mỏng và chuyên luận) phục vụ độc giả rộng rãi theo các chủ đề như nông nghiệp và nông thôn; phòng bệnh và chữa bệnh; thanh thiếu nhi và học sinh; phụ nữ và người cao tuổi, v.v...

Phương hướng hoạt động của Viện là dựa vào **nhiệt tình say mê khoa học, tinh thần tự nguyện** của mỗi thành viên; liên kết với các viện nghiên cứu, các nhà xuất bản.

Hoạt động khoa học của Viện theo hướng **“Chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá”** (Nghị quyết Đại hội Đảng IX).

Vốn hoạt động của Viện là vốn tự có và liên doanh liên kết. Viện sẵn sàng hợp tác với các cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước hoặc nhận đơn đặt hàng nghiên cứu các vấn đề nêu trên.

Rất mong được các nhà từ thiện, các doanh nghiệp, các cơ quan đoàn thể và Nhà nước động viên, giúp đỡ.

Viện Nghiên cứu & Phổ biến kiến thức bách khoa.

LỜI GIỚI THIỆU

“Học thuyết tạng tượng” là một số vấn đề về lí luận cơ bản y học cổ truyền, giới thiệu các hiện tượng sinh lí, bệnh lí các tạng phủ trong cơ thể theo y học cổ truyền, do giáo sư Hoàng Bảo Châu, một thầy thuốc có kinh nghiệm về y học cổ truyền tổng hợp và biên soạn.

“Học thuyết tạng tượng” giới thiệu các vấn đề: về sinh lí, bệnh lí và hướng điều trị cơ bản của ngũ tạng, lục phủ, phủ kì hỗng, của quan hệ giữa các tạng phủ, quan hệ giữa ngũ quan cửu khiếu với ngũ tạng, của tinh khí thần.

“Học thuyết tạng tượng” rất bổ ích cho các lương y, y sĩ, bác sĩ, và độc giả muốn nghiên cứu y học cổ truyền.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Viện nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa

ĐT. (04) 8463456 - Fax. (04) 7260355

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1995 tôi có viết tài liệu *"Lí luận cơ bản y học cổ truyền"*. Sau khi được Nhà xuất bản Y học phát hành rộng rãi, tài liệu đã được các lương y, y bác sĩ nghiên cứu y học cổ truyền đón nhận và có những đánh giá có tính khích lệ và đã nhận được những đóng góp quý báu.

Trên cơ sở những ý kiến của bạn đọc, của các thầy thuốc, tôi sắp xếp lại chỉnh lí lại những nội dung sinh lí bệnh lí của các tạng phủ thành tài liệu *"Học thuyết tạng tượng"* tức là các hiện tượng sinh lí, bệnh lí các tạng phủ trong cơ thể theo y học cổ truyền.

Tài liệu này gồm phần đại cương và 6 chương. *Chương một* nói về giải phẫu (cổ xưa), sinh lí, bệnh lí, các triệu chứng, các chứng hậu (hội chứng, thể bệnh) của ngũ tạng; *chương hai* nói về lục phủ; *chương ba* nói về phủ kì hỗng; *chương bốn* nói về quan hệ giữa các tạng phủ (gồm quan hệ giữa các tạng, quan hệ giữa các phủ, quan hệ giữa tạng và phủ, quan hệ bệnh lí giữa ngũ tạng); *chương năm* nói về tạng phủ và ngũ quan cửu khiếu; *chương sáu* nói về tinh khí thần. Trong phần chứng hậu (hội chứng/thể bệnh), đều có nguyên nhân, các chứng và hậu (triệu chứng chủ quan của bệnh nhân và triệu chứng thầy thuốc tìm ra), phép điều trị, phương thuốc với lời giải thích tác dụng của từng vị thuốc.

Hวัง vọng tài liệu sẽ giúp bạn đọc có cách nhìn có hệ thống về từng nội dung của tạng phủ để có thể ứng dụng trong hoạt động y học cổ truyền của mình, nhất là trong ứng dụng lâm sàng. Mong nhận được những ý kiến quý báu của bạn đọc.

Tác giả

ĐẠI CƯƠNG

1. *Tạng* là tạng phủ, tức, các cơ quan của cơ thể. *Tượng* là các hiện tượng chức năng của chúng biểu hiện ra ngoài khi cơ thể còn sống mà ta có thể nhận thức được. Cơ thể có: ngũ tạng (tâm và tâm bào, can, tì, phế, thận), lục phủ (đờm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu), các phủ kì hỗng (còn gọi là phủ khác thường), (não, tủy, xương, mạch, bào cung còn gọi là tử cung, dạ con), ngũ thể (da, lông, gân, cơ, móng, còn gọi là bì, mao, cân, nhục, giác) cửu khiếu (2 mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, miệng, tiền âm, hậu âm), kinh lạc (12 kinh, 15 lạc và hệ thống lạc nhỏ, 8 mạch) (cũng gọi là kinh mạch), tinh, khí, thần. Hải Thượng Lãn Ông viết: *"Tạng ở bên trong mà thể hiện ra ngoài người ta quan sát được, gọi là tạng tượng"*.

Như vậy có thể thấy tạng tượng là những cơ quan của cơ thể và quy luật hoạt động của chúng khi đang sống mà người ta có thể nhận biết và quy nạp lại. Khi chết thì chỉ còn tạng mà không còn tượng nữa.

2. Học thuyết tạng tượng được hình thành trên cơ sở giải phẫu cổ xưa kết hợp với quá trình quan sát lâu dài các hoạt động sống của cơ quan trong người, nghĩa là từ thực tiễn lâm sàng nâng lên mức lí luận y học (chủ yếu là lâm sàng). Lí luận này được xây dựng trên nền tảng của triết học cổ trong đó người xưa đã dùng các thuyết cơ bản (âm dương, ngũ hành, thiên nhân hợp nhất) làm công cụ chủ yếu để quy nạp những cơ quan và hoạt động của chúng trong con người với những vật thể và hoạt động của chúng trong thiên nhiên.

Mỗi cơ quan trong cơ thể đều có hai phần âm và dương, luôn ở trạng thái cân bằng.

Mỗi cơ quan lại thuộc âm hay thuộc dương, ví dụ: Người ở giữa trời (dương) và đất (âm), phần dương của thân thể từ rốn đến chân tiếp đất thuộc âm, phần trên từ rốn lên đầu tiếp không khí thuộc dương. Tạng phủ nằm trong người thuộc âm, thân thể bên ngoài thuộc dương. Bên phải của thân thể thuộc âm, bên trái thuộc dương.

Mỗi tạng phủ lại gắn với một hành. Ví dụ, tâm thuộc dương gắn với hành hỏa (vì ở trên, đập liên tục, màu đỏ), phế thuộc âm gắn với hành kim (vì tuy ở trên song di động nhẹ nhàng hơn tâm, màu trắng). Cũng như thế can thuộc dương gắn hành mộc, tì thuộc âm gắn hành thổ, thận thuộc âm gắn hành thủy.

Các tạng cũng có quan hệ với nhau theo quan hệ ngũ hành. Ở trạng thái bình thường quan hệ giữa chúng như sau: *Tương sinh*: Can (mộc) sinh tâm (hỏa), tâm (hỏa) sinh tì (thổ), thận (hoả) sinh tì (thổ), tì (thổ) sinh phế (kim), phế (kim) sinh thận (thủy), thận (thủy) sinh can (mộc). *Tương khắc*: can (mộc) khắc tì (thổ), tì (thổ) khắc thận (thủy), thận (thủy) khắc tâm (hỏa), tâm (hỏa) khắc phế (kim), phế (kim) khắc can (mộc). Quan hệ sinh - khắc bình thường này đảm bảo cho từng tạng phủ hoạt động bình thường trong mối giao hoà với các tạng khác.

Khi tạng phủ của cơ thể có bệnh, có thể thấy những biểu hiện sau: chỉ một tạng (phủ) bị bệnh do âm dương của tạng (phủ) đó mất cân bằng, hai tạng (phủ) cùng có bệnh khi bệnh của tạng (phủ) này làm tạng phủ kia cũng lây bệnh theo quan hệ mẹ - con (tương sinh) và quan hệ tương thừa, tương vũ, như:

Tương sinh: Tạng mẹ hư gây nên tạng con hư (thận thủy hư gây nên can mộc hư), tạng con thực gây nên tạng mẹ thực (thận thủy thực gây phế kim thực).

Tương thừa: Can mộc quá thịnh thừa thế khắc tì thổ mạnh hơn gây bệnh cho tì, trên lâm sàng thường gọi là can mộc khắc tì thổ. Từ *khắc* ở đây đại diện cho từ *thừa*. Tì thổ thừa thận thủy, thận thủy thừa thận hỏa, tâm hỏa thừa phế kim, phế kim thừa can mộc.

Tương vũ: Tì thổ quá thịnh đánh lại can mộc (thổ vũ mộc) làm cho can mộc cũng mắc bệnh, can mộc vũ phế kim, phế kim vũ tâm hỏa, tâm hỏa vũ thận thủy, thận thủy vũ tì thổ.

Trong cơ thể mỗi tạng (phủ) có liên quan mật thiết với một trong ngũ thể (cụ thể: can và gân, tâm và mạch, tì và cơ nhục, phế và da, thận và cốt); mỗi tạng có một khiếu để thông với ngoài (cụ thể: can và mắt, tâm và lưỡi, tì và miệng, phế và mũi, thận và tai, tiền âm, hậu âm), và hoạt động của mỗi tạng (phủ) cũng được thể hiện qua ngũ thể, cửu khiếu có liên quan mật thiết với nó.

Đối với các yếu tố và hoạt động của thiên nhiên, mỗi tạng phủ cũng có mối liên quan mật thiết trong hoạt động của mình. Cụ thể: *can với mùa xuân*, buổi sáng, phong, phương đông, màu xanh, vị chua, sự sinh ra; *tâm với mùa hè*, buổi trưa, thử, phương nam, màu đỏ, vị đắng, sự trưởng thành; *tì với cuối hè* (trường hạ), buổi chiều, vùng trung tâm, ẩm thấp, màu vàng, vị ngọt, sự sinh hoá; *phế với mùa thu*, buổi tối, khô ráo (táo), phương tây, màu trắng, vị cay, quá trình thu lại; *thận với mùa đông*, ban đêm, lạnh (hàn), phương bắc, màu đen, vị mặn, quá trình tàng trữ lại. Từ mối quan hệ này thấy hoạt động của từng yếu tố hiện tượng thiên nhiên nêu trên có liên quan đến hoạt động của từng tạng (phủ) được phân loại theo ngũ hành, và ngược lại.

Như vậy, khi nghiên cứu một tạng phủ nào, cần chú ý cả đến các tạng phủ, ngũ thể, cửu khiếu, các yếu tố hiện tượng thiên nhiên có liên quan đến nó để có cái nhìn toàn diện, phục vụ tốt cho chẩn đoán điều trị cũng như đề phòng bệnh.

3. Mỗi tạng phủ kinh lạc đều có phần giải phẫu của nó, người xưa đã nhận thức được giải phẫu của các tạng phủ qua sờ nắn đo đạc cơ thể khi còn sống, và giải phẫu thi thể khi đã chết, (Sách Lĩnh Khu Thiên Kinh thuỷ viết: ở người cao 8 xích - tương đương 1,65-1,70 mét có thể sờ tìm đo được da thịt, nếu chết thì có thể giải phẫu để thấy. Tất cả sự vững bền hay dễ vỡ của tạng, sự to nhỏ của phủ, chúng chứa đựng thức ăn nhiều hay ít, mạch dài hay ngắn, huyết trong hay đục, khí nhiều hay ít, tất cả đều có số đo cụ thể). Tất nhiên đây chỉ là giải phẫu quan sát bằng mắt thường (theo cách nói hiện nay là đại thể) và chưa tỉ mỉ bằng giải phẫu học hiện đại. Song chúng đã là cơ sở để quy nạp hiện tượng sinh lí, bệnh lí của các tạng phủ mà con người có thể quan sát được.

Cơ thể sống cần được nuôi dưỡng đầy đủ, như vậy nó cần lấy vật chất ở bên ngoài vào, cần tiêu hoá và biến vật chất đó thành những chất để nuôi dưỡng mình và thải các chất cặn bã ra khỏi cơ thể. Các tạng phủ chia nhau ra để gánh vác các công việc đó. Các tạng cơ quan từ cơ hoành trở lên làm nhiệm vụ tiếp nhận vật chất của thiên nhiên, vận chuyển các chất dinh dưỡng. Các tạng cơ quan ở bụng trên làm thức ăn uống thành các chất tinh vi, các tạng cơ quan từ rốn trở xuống làm nhiệm vụ hấp thu các chất dinh dưỡng cần cho cơ thể thải các chất cặn bã ra ngoài.

Hoạt động của tạng cơ quan làm nhiệm vụ cung cấp đủ chất cần thiết cho cơ thể, đảm bảo âm dương cân bằng, duy trì sự sống

bình thường. Có thể coi đó là chức năng sinh lí của tạng phủ con người sống trong môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội, và có những hoạt động cụ thể để duy trì sự sống, để tự bảo vệ mình. Mỗi yếu tố trên đều làm cho cơ thể phát triển tốt, song trong điều kiện nhất định nào đó (hoặc là chúng quá ngưỡng, hoặc là chính khí không đủ (hư)) thì chúng làm cho cơ thể rối loạn, và có biểu hiện không bình thường (được gọi là biểu hiện bệnh lí). Điều mà bệnh nhân tự thấy không bình thường được gọi là *chứng*, điều mà thầy thuốc khi khám hỏi phát hiện ra được gọi là *hậu* (có người gọi là *chứng hậu*). Chứng và hậu là triệu chứng đơn lẻ, làm cơ sở để đi đến một chẩn đoán. Trong y học cổ truyền còn thuật ngữ *chứng hậu* nay gọi là *hội chứng*, là một nhóm các chứng và hậu đại diện cho một thể bệnh rối loạn chức năng hoặc thực thể. Như vậy bệnh lí của các tạng phủ sẽ có các chứng và hậu (triệu chứng) và chứng hậu (hội chứng). Người thầy thuốc cần tìm được các chứng và hậu (qua tứ chẩn) tiếp đó luận ra các chứng hậu, để có chẩn đoán chính xác. Quá trình đó y học cổ truyền quy vào *phạm vi của biện chứng* (trong biện chứng luận trị) hoặc lí (trong lí pháp phương dược). Trên cơ sở các biện chứng (lí) người thầy thuốc sẽ làm việc luận trị (tức xác định pháp phương dược) để lập lại cân bằng âm dương (trở lại sức khỏe) cho người bệnh.

CHƯƠNG I

NGŨ TẠNG (THUỘC ÂM)

Ngũ tạng gồm: tâm (tâm bào lạc) can, tì, phế, thận. Công năng chung của ngũ tạng là: tàng tinh khí. Ý là, tạng có nhiệm vụ chính là tàng trữ luôn bổ sung cho tinh khí đầy đủ (mãn), không để vơi đi (tiết đi) cũng không chồng chất quá mức (thực), để luôn đảm bảo tốt hoạt động của cơ thể. Khi chúng vơi đi (hư) hoặc quá ngưỡng (thực) thì sẽ có biểu hiện bệnh lí. Lúc đó cần có can thiệp kịp thời và thích đáng để hoạt động của chúng trở lại bình thường.

I. TÂM (thuộc hành hỏa, thuộc âm, quan hệ biểu lí với tiểu trường)

1. Giải phẫu

Tâm ở thượng tiêu (lồng ngực) cùng với phế, nặng 12 lạng, có 7 lỗ, tam mao. (Y học hiện đại: dài khoảng 10cm, kích thước bằng nắm tay, ở nữ nặng 225g, nam nặng hơn, có tĩnh mạch chủ trên, tĩnh mạch chủ dưới, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi, động mạch chủ, 2 tâm thất, 2 tâm nhĩ, nhĩ thất thông nhau bởi lỗ nhĩ thất).

2. Công năng sinh lí

Có hai công năng chủ yếu: Một là cơ quan quân chủ, tàng thần; hai là cơ quan quản lí huyết mạch (chủ huyết mạch).

a. Tâm là cơ quan quân chủ, tàng thần

“Tâm giả quân chủ chi quan dã, thần minh xuất yên”. Tâm chi phối tất cả các cơ quan khác trong cơ thể “nếu tâm chủ mà mình thì ở dưới yên, nếu tâm chủ không mình thì 12 quan (12 tạng phủ) đều nguy”. Ý là nếu tâm hoạt động tốt thì các tạng phủ khác được yên ổn, không rối loạn, nếu tâm hoạt động xấu thì 12 tạng phủ đều không yên ổn, tức rối loạn.

Ngoài công năng quán lí 12 tạng phủ, tâm còn “là nơi hội của tinh thần, nếu tâm mà kiên cố, thì tà khí không thể xâm nhập được, song nếu để tà khí vào làm tổn thương tâm thì thần sẽ đi mất”, ý là nếu tâm bị tổn thương thì thần sẽ không trú lại ở tâm. Và “tâm là gốc của sự sống”.

Trong phần này có hai thuật ngữ tinh thần và thần. Tinh thần có thể hiểu là hoạt động tư duy, một bộ phận quan trọng của hoạt động sống (cảm giác, tư duy, hành vi), còn thần có thể hiểu là toàn bộ hoạt động sống, khi thần đi mất thì là cái chết đến.

b. Tâm quản lí huyết mạch (tâm chủ huyết mạch)

Sách xưa ghi “tâm chủ huyết mạch của thân thể” và “tất cả huyết đều thuộc về tâm”, điều đó thể hiện mối quan hệ gắn bó mật thiết của tâm và huyết mạch, trong đó tâm giữ vai trò chủ đạo, là động lực tuần hoàn của huyết trong mạch, các mạch nối với tâm (nhĩ trái - tĩnh mạch chủ trên và dưới; nhĩ phải - tĩnh mạch phổi, thất trái động mạch phổi). Tâm chứa huyết đẩy huyết vào các mạch, thông qua hệ thống mạch đưa huyết đi cung cấp cho toàn cơ thể. Vì huyết tuần hoàn ở trong mạch, nên “mạch là phủ của huyết”.

Nếu tâm mạch huyết, nhất là tâm kiện toàn, thì cơ thể được nuôi dưỡng tốt. Người ta có thể nhận biết được nó qua sắc mặt tươi nhuận hồng, do tâm hoá bốc lên mặt và huyết lên mặt nhiều, theo ý “tâm huyết biểu hiện ở mặt”.

Nếu tâm ngừng đập, máu sẽ không chảy trong mạch và chết. Nếu mạch mà bị tắc ở chỗ nào đó hay huyết ở đó thành huyết chết bộ phận mà nó nuôi dưỡng khô dần và có thể rụng đi nếu là ở đầu chi (thoát thư).

c. Tâm khai khiếu ở lưỡi

Nếu “tâm khí hoà thì biết được ngũ vị” (ngọt, cay, đắng, mặn, chua).

d. Tâm ghét nóng

Nóng thì thân mờ tối, tâm lại tàng thân vì vậy tâm ghét nóng.

Phụ: Tâm bào lạc “Tâm bào lạc hệ mạch của tâm” để nuôi dưỡng tâm. (Y học hiện đại có hệ mạch vành tim). Tâm muốn hoạt động tốt thì hệ mạch phải tốt để khí huyết đến nuôi tâm. Thông thường, tà khí trước khi tấn công được vào tâm, phải tấn công tâm bào lạc trước (thường là giai đoạn tà khí vào đến dinh huyết của bệnh nhiệt). Vì vậy sách cổ đã ghi: “các ngoại tà khí vào tâm đều phải ở tâm bào lạc”.

Cần lưu ý: Cùng đi với huyết ở trong mạch để nuôi dưỡng cơ thể, còn có tông khí (do khí của thức ăn uống và khí trời hợp thành) được hình thành ở phế, đi vào mạch để đến toàn thân, ví dụ: nếu tông khí không xuống được đến chân thì hai chân quyết lạnh (lạnh giá) và huyết ở hai chân cũng ngừng trệ không vận hành được.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của tâm

Về thần: mất ngủ, mộng nhiều, thần không yên, cười lẫn bầm một mình (thường do hư); thần lơ mơ, mê sảng, bồn chồn rạo rục phát cuồng (thường do thực); phản ứng rất yếu ớt hoặc không còn phản ứng (thần sắp mất, hoặc hết thần).

Về huyết mạch: đánh trống ngực, mạch rỗng (khâu do mất máu lớn), mạch nhỏ hư (trong mạch ít huyết) đập yếu (tâm khí hư); nhịp không đều (tâm hư) mạch sáp (huyết ứ trệ), không thấy mạch (mạch tắc).

Về lưỡi: Lưỡi nhạt (do huyết hư), lưỡi loét (có nhiệt) nói khó, lưỡi rụt (bệnh nặng), đầu lưỡi đỏ (tâm nhiệt).

Về mặt: sắc bệnh không nhuận (do hư), sắc đỏ (do nhiệt), xanh tím (do huyết ứ).

Các chứng hậu của tâm

a. Tâm khí hư

Thường do già (tuổi 60 tâm khí bắt đầu suy), do bệnh khác chuyển thành, do tiết quá nhiều (mồ hôi nhiều, ỉa chảy nhiều) do các yếu tố làm cho khí huyết bị hư tổn gây nên.

Chứng trị:

Chứng và hậu: tim đập, mặt bệch, khí đoản (thở ngắn hơi) tự vã mồ hôi (tự hãn), không có sức, lưỡi nhợt bệu, mạch hư.

Phép điều trị: bổ tâm ích khí (cũng là bổ ích tâm khí)

Phương dược: thường hay dùng bài.

Thiên vương bổ tâm đơn (nhiếp sinh bí pháp) nhân sâm 5 đồng cân, bạch linh 5 đồng cân (để ích khí, làm yên tâm), toan táo nhân

2 lạng, ngũ vị tử 5 đồng cân (để thu liễm tâm khí, an tâm thần), sinh địa 4 lạng, dương quy 2 lạng (để bổ âm dưỡng huyết), đan sâm 5 đồng cân (để dưỡng huyết hoạt huyết), huyền sâm 5 đồng cân, thiên môn 2 lạng, mạch môn 2 lạng (để âm thanh hư hỏa), bá tử nhân 2 lạng, viễn chí 5 đồng cân (để dưỡng tâm an thần), cát cánh 5 đồng cân (để dẫn thuốc lên thượng tiêu). Làm hoàn mật, bao bằng chu sa 3-5 đồng cân (để trấn tâm an thần).

Nhiều người đánh giá cao bài: Sinh mạch tán

Đảng sâm 5 đồng cân (để ích khí ninh tâm), mạch môn 5 đồng cân (để tư âm thanh hư hỏa), ngũ vị tử 1-3 đồng cân (để thu liễm tâm khí). Sắc với cam thảo 2 đồng cân, gừng 0,3 lát.

b. Tâm dương hư

Nguyên nhân như trong tâm khí hư, và do tâm khí hư lâu.

Chứng trị

Chứng và hậu: Tim đập, khí đoản, tự hãn (do tâm khí hư), người lạnh, chi lạnh tim như nghẹt, mặt trắng dã (do dương hư), lưỡi nhợt (khí hư) hoặc có đốm xanh (huyết ứ), mạch tế nhược (khí hư) hoặc kết đại (âm hàn tâng) (tóm lại khí dương kém, âm hàn ở tâm tâng).

Phép điều trị: Ôn thông tâm dương

Phương dược: Quế chi cam thảo thang

Quế chi 3 đồng cân (để thông dương, phấn chấn tâm dương), cam thảo chích 3 đồng cân (để ích khí, bổ tì, kết hợp với quế chi để thông mạch).

c. Tâm dương hư thoát

Là diễn biến xấu của tâm hư, lúc này tâm dương không trụ lại ở tâm được, bị đẩy ra khỏi chỗ ở của mình (thoát).

Chữa trị:

Chứng và hậu: ngoài các triệu chứng của tâm dương hư còn có: biểu hiện thoát dương (vã mồ hôi hột lạnh, chân tay lạnh giá, mặt tím, môi xanh, mạch sờ như có như không, thở rất yếu)

Phép điều trị: cấp cứu ngay để hồi dương cứu nghịch.

Phương thuốc: Sâm phụ thang gia vị

Nhân sâm 3 đồng cân (để bổ nguyên khí), sinh phụ tử 1,5 đồng cân (đi khắp 12 kinh để bổ mệnh môn hỏa, ôn dương trừ hàn), can khương 1,5 đồng cân (để ôn trung trừ lý hàn), cam thảo 1,5 đồng cân (để giải độc, hoà hoãn tác dụng mãnh liệt của phụ tử, can khương).

d. Tâm huyết hư

Thường do nguồn sinh ra huyết không đủ, hoặc do mất máu (sau khi đẻ, rong kinh, băng kinh, chấn thương), do thần bị tiêu hao quá độ dẫn đến dinh huyết hư, âm tình kiệt.

Chứng trị:

Chứng và hậu: tim đập, tâm phiền, chóng mặt, mất ngủ, hay giật mình, hay quên, sắc mặt không đẹp, môi nhợt, lưỡi nhợt, mạch tế nhược.

Phép điều trị: dưỡng tâm huyết, an tâm thần

Phương thuốc: cao bổ huyết (thuốc Nam và châm cứu) long nhãn 40g (để dưỡng tâm an thần) sắc kỹ lấy 1 chén tống hoà với cao ban long 40g (để bổ gan thận ích tinh huyết kiêm chỉ huyết), thực địa 12g (để bổ tinh huyết), bạch thược 12g (để liêm âm dưỡng huyết), xuyên khung 08g (để lý khí trong huyết - hành huyết).

Có thể gia thêm các vị thuốc an thần nếu mất ngủ rõ toan táo nhân, bá tử nhân, ngải tợng.

e. Tâm âm hư

Nguyên nhân như của tâm huyết hư.

Chữa trị

Chứng và hậu: Tim đập, tâm phiền, hay giật mình, mất ngủ, hay quên, sốt chiều, mồ hôi trộm, trong vùng tim và lòng bàn chân bàn tay nóng (ngũ tâm nhiệt), lưỡi đỏ, mạch tế sắc.

Phép điều trị: tư dưỡng tâm âm (cũng là tư âm dưỡng tâm), an thần định chí.

Phương thuốc: Bá tử dưỡng tâm hoàn.

Thục địa 2 lạng, huyền sâm 2 lạng, mạch môn 1 lạng (để tư âm thanh nhiệt), đương quy 1 lạng, kỉ tử 3 lạng (để dưỡng huyết), bá tử nhân 4 lạng, phục thần 1 lạng (để dưỡng tâm an thần), xương bồ 1 lạng (để khai khiếu) làm hoàn mật.

g. Tâm khí tâm âm đều hư

Nguyên nhân từ tâm khí hư, và huyết hư lâu ngày chuyển thành.

Chữa trị:

Chứng và hậu: Tâm thống, khí đoản tự hãn, mồm khô họng rát, hư phiền ngủ kém, mạch hư sắc hoặc kết đại.

Phép chữa trị: Ích khí dưỡng âm, phục mạch.

Phương thuốc: Chích cam thảo thang (phục mạch thang).

Chích cam thảo 3 đồng cân, đảng sâm 3 đồng cân, đại táo 5-10 quả (để ích khí), sinh địa 5 đồng cân, a giao 3 đồng cân (để dưỡng âm bổ huyết), sinh khương 3 lát, quế chi 2 đồng cân (để thông dương phục mạch), bỏ ma nhân trong nguyên phương, gia bạch thược 12g (để liễm âm), trầm hương 08g, uất kim 08g (để hành khí chỉ đau).

h. Tâm hoả căng thịnh

Thường do hoả của tình chí phát lên ở trong cơ thể, do lục dâm uất ở trong đã lâu ngày hoá hoả, do ăn nhiều chất cay nóng, do uống nhiều thuốc ôn bổ.

Chứng trị:

Chứng và hậu: Tâm phiền, tâm nhiệt, thao động không ngủ, lưỡi loét miệng đau, khát, lưỡi đỏ, mạch sắc, có thể có nôn máu, chảy máu cam, do hoả bức huyết vọng hành.

Phép điều trị: Thanh tâm tả hoả (cũng là thanh tả tâm hoả). Nếu bệnh nhân có đái sền, đỏ dưng:

Phương thuốc: Đạo xích tán

Sinh địa 3 đồng cân (để lương huyết tư âm nhằm chế tâm hoả), mộc thông 3 đồng cân (để thanh nhiệt ở kinh tâm, lợi thuỷ thông tiểu tiện và dẫn hoả ở tâm xuống để tống ra ngoài), cam thảo sống 3 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc, điều hoà các vị thuốc), sắc với lá tre 3 đồng cân (để tăng tác dụng thanh nhiệt).

Nếu bệnh nhân có đại tiện khó, phân khô hoặc vón hờn, nôn máu, chảy máu cam dưng:

Phương thuốc: Tả tâm thang

Đại hoàng 3 đồng cân (để tả hạ tiết nhiệt - tống nhiệt ra ngoài theo phân), hoàng liên 1.5 đồng cân (để tả tâm hoả).

i. Tâm huyết ứ trệ

Huyết ứ trệ là chứng thực. Song gốc của nó lại là: tâm khí hư hoặc tâm dương hư không đẩy máu hành trong mạch được, do bị mệt mỏi rồi bị lạnh, do có đờm trọc ngừng trệ gây huyết ứ ở tâm và bào lạc gây nên.

Chứng trị:

Chứng và hậu: Tim đập, đau vùng tim hoặc như bị đâm, hoặc âm ỉ, thường lan ra mặt trong cánh tay, có cơn đau kịch liệt, có lúc giảm lúc tăng, lưỡi đỏ sẫm hoặc bari tím, mạch vi, tế hoặc sấp.

Phép điều trị: Thông dương hoá ứ

Nếu là do khí kết ở ngực gây huyết ứ, dùng:

Phương thuốc: chỉ thực giới bạch quế chi thang

Chỉ thực 4 đồng cân, hậu phác 4 đồng cân (để lí khí tiêu ách tắc, làm hết đầy), giới bạch 3 đồng cân (để thông dương tán kết hành khí, chỉ đau, giáng nghịch), qua lâu (để tán kết, khoan khoái trong ngực).

Nếu là do đờm trọc kết tụ gây huyết ứ, dùng:

Phương thuốc: Qua lâu giới bạch bán hạ thang

Qua lâu một thăng, bán hạ 3 đồng cân (để khử đờm tán kết làm khoan khoái lồng ngực), giới bạch 4 đồng cân (để thông dương tán kết hành khí chỉ đau). Gia thêm:

Đảng sâm 4 đồng cân (để bổ tâm khí), đan sâm 5 đồng cân, miết giáp 4 đồng cân, uất kim 3 đồng cân, xuyên luyện tử 3 đồng cân (để lí khí hành huyết hoạt huyết), toan táo nhân 5 đồng cân, viển chí 2 đồng cân (để dưỡng tâm an thần trừ đờm).

k. Ứ trệ dẫn đến tâm dương suy

Chứng và hậu: Tay chân lạnh toát (quyết lạnh), mặt môi móng tím tái, vã mồ hôi hột lạnh, người rất yếu, mạch vi.

Phép điều trị: Cấp cứu hồi dương

Phương thuốc: Sâm phụ thang gia vị (xem ở mục tâm dương hư thoát).

l. Tâm khí trệ huyết ứ

Nguyên nhân như tâm huyết ứ trệ

Chứng trị:

Chứng và hậu: Ngực tâm đau nhói, tâm phiền, đoản khí mạch huyền.

Phép điều trị: Hành khí hoạt huyết, hoá ứ chỉ đau.

Phương thuốc: Phức phương sâm hương phiên.

Đan sâm 2 lạng, đương quy 1 lạng (để hoạt huyết khứ ứ), giáng hương 5 phân (để lí khí), tế tân 3 phân (chỉ thống), xương bồ 5 đồng cân (để khai khiếu).

m. Đờm mê tâm khiếu (khiếu của tâm bị đờm làm mê đi)

Thường do các loại tình chí như u uất, phẫn nộ, tư lự quá độ dẫn đến khí kết, rồi sinh thấp, thấp gặp dương hoá thành đờm trọc, chất này làm trở ngại khiếu của tâm.

Chứng trị:

Chứng và hậu: Thân chi hoặc lơ mơ, hoặc loạn, hoặc tự nói một mình, tự hát như không có ai bên mình, hành vi bất thường, nếu nặng có thể ngất, ngã, trong họng có đờm lợc sọc, mạch trầm huyền hoạt, rêu lưỡi trắng cấu.

Phép điều trị: Trừ đờm khai khiếu.

Phương thuốc: Đạo đờm thang

Bán hạ 5 đồng cân, nam tinh 2,5 đồng cân, trúc nhự 0,7 đồng cân (để tảo thấp hoá đờm, tiêu ách tắc tán kết), trần bì 5 đồng cân chỉ thực 2 đồng cân (để lí khí hoá đờm), đẳng sâm 1 đồng cân, phục linh 3 đồng cân, đại táo 2 quả (để kiện tì lợi thấp - ngăn nguồn sinh ra đờm), cam thảo 1,5 đồng cân (để hoà trung), xương bồ 1 đồng cân (khai khiếu).

n. Đờm hoả nhiễu tâm

Thường do khí uất lâu dần đến thấp ú lại sinh đờm đồng thời khí uất sẽ hoá hoả. Đờm và hoả do khí uất sinh ra kết lại với nhau thành đờm hoả làm trở ngại tâm.

Chứng trị:

Chứng và hậu: Tim đập, tâm phiền mất ngủ, miệng đắng, mộng nhiều, dễ hoảng sợ, nặng thì thao cuồng, không còn khống chế được hành vi, đánh chửi người khác, mạch huyền hoạt hữu lực, rêu vàng cấu.

Phép điều trị: thanh tâm giáng hoả, trừ đờm khai khiếu.

Phương thuốc: Đạo đờm thang (*xem ở đờm mê tâm khiếu*), gia hoàng cầm 1,5 đồng cân, hoàng liên 1,5 đồng cân, đại hoàng 3 đồng cân (để thanh tâm hoả và tống hoả nhiệt theo phân ra ngoài bằng thuốc công hạ).

Phương thuốc: Tả hoả thông đờm trấn tâm thang (thuốc nam và châm cứu).

Chi tử 3 đồng cân, đờm tinh 3 đồng cân (để tả hoả trừ đờm), mạch môn 4 đồng cân, thiên môn 4 đồng cân (để trị âm thanh hoả), tim sen 2 đồng cân (để an thần), đại hoàng 3 đồng cân (để công hạ tiết nhiệt), xương bồ 3 đồng cân (để khai khiếu).

II. PHẾ (thuộc hành kim, thuộc âm, quan hệ biểu lí với đại trường)

1. Giải phẫu

Phế là cái lọng che ngũ tạng lục phủ ở thượng tiêu (khoang ngực), có 6 lá hai nhĩ, là nơi các mạch tụ hội, nặng 3 cân 6 lạng

(Y học hiện đại: phổi phải 3 thuỳ (trên, giữa, dưới), phổi trái 2 thuỳ (trên dưới), cuống phổi có phế quản, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi, động mạch phế quản, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi, động mạch phế quản, tĩnh mạch phế quản, các mạch bạch huyết, các thần kinh giao cảm và phó giao cảm).

2. Công năng sinh lý

Phế có các công năng chủ yếu sau: phế chủ khí (phụ trách hô hấp), phế trợ tâm chủ trị tiết, phế chủ tuyên giáng, phế chủ bì mao, điều hoà đường tuần hoàn của nước.

a. Phế chủ khí (quản lý hô hấp)

Cũng là “phế là gốc của khí”, hoặc “các khí đều thuộc phế”, có nghĩa là phế phụ trách khí của toàn thân.

Phế chủ khí thể hiện ở chủ khí hô hấp và chủ khí ở trong cơ thể.

Khí là một trong hai vật chất quan trọng để nuôi dưỡng cơ thể, duy trì sự sống. Khí này có hai nguồn khí trời và khí đất (khí của thức ăn uống). Hai khí này hợp thành tông khí ở phế.

Phế chủ khí hô hấp là thông qua hô hấp, hít vào đưa khí trời (thanh khí) vào cơ thể, và thở ra đưa các trọc khí (khí cặn bã) ra ngoài, làm cho khí trời và khí trong cơ thể luôn luôn thay đổi, thông suốt. Sách cổ viết: “Thiên khí thông với phế”.

Phế chủ khí ở trong cơ thể là phế thông qua tâm mạch đưa tông khí đi toàn thân để đáp ứng nhu cầu của cơ thể. Mặt khác tông khí lại góp phần thúc đẩy, duy trì quá trình hô hấp, đảm bảo đủ hơi để nói. Vì vậy, sách cổ viết: “Tất cả các khí đều thuộc phế”.

b. Phế trợ tâm, chủ trị tiết

Sách viết: “Phế giả, tướng phó chỉ quan, trị tiết xuất yên”, hàm ý: Phế như tể tướng, điều tiết phần khí của toàn thân để hỗ trợ cho chức năng của tâm đối với 12 tạng phủ. Tâm chủ huyết, đưa huyết đi toàn thân để nuôi dưỡng cơ thể. Song còn cần phải có khí của phế vào mạch đồng hành với huyết, giúp cho huyết hành đến từng bộ phận thông suốt. Vì vậy, sách viết: Khí hành thì huyết hành “khí là soái của huyết”. Song khí muốn hành được phải do huyết chở đi “huyết là mẹ của khí”. Tâm và phế, khí và huyết bồi bổ, hỗ trợ nhau.

Cơ thể luôn hoạt động để sống, mỗi tạng phủ cơ quan đều phải thực hiện hiệp đồng chặt chẽ với nhau để cơ thể thành một khối thống nhất. Cơ quan giúp tâm làm việc này là phế thông qua chức năng chủ khí. (chủ khí hô hấp và chủ khí toàn thân) của mình.

Phế hoạt động tốt sẽ đảm bảo hoạt động chức năng của từng tạng phủ tốt và các tạng phủ sẽ hoạt động nhịp nhàng để đảm bảo chức năng sống của cơ thể tốt.

Sự hoạt động của toàn thân do tâm (cơ quan quân chủ) phụ trách, nhưng phải sự hỗ trợ của phế (cơ quan tướng phó) mới có thể làm mọi hoạt động nhịp nhàng với nhau (chủ tị tiết).

c. Phế chủ tuyên giáng

Tuyên là tuyên phát. Giáng là túc giáng.

Phế chủ tuyên phát là nói đến nhờ sự thúc đẩy của phế khí nên các chất cần cho cơ thể (khí huyết, tân dịch) được phân tán đến toàn thân, bên trong đến các tạng phủ kinh lạc, bên ngoài đến cơ nhục da lông, không chỗ nào là không đến.

Khi phế khí tuyên phát tốt thì trong ngực khoan khoái, thở đều đặn, ngoài ra còn làm cho tất cả mọi bộ phận của cơ thể được nuôi dưỡng và hoạt động tốt. Vì thế sách viết: “thượng tiêu khai phát tuyên phát ngũ cốc vị” mặt khác phế chủ túc giáng, vì phế ở cao nhất, phế khí phải đi xuống là thuận. Phế chủ tuyên giáng tốt thì khí cơ của phế hoà, chức năng của phế tốt. Tuyên phát và túc giáng là hai mặt thống nhất của khí cơ ở phế. Tuyên phát tốt thì túc giáng mới tốt, ngược lại túc giáng tốt thì tuyên phát mới tốt, mới đảm bảo cho khí thông, hô hấp điều hoà, sự giao hoà giữa khí thiên nhiên và khí trong cơ thể được tiến hành có hiệu quả, mới làm cho khí huyết tân dịch phân bố được đi toàn thân, phần tân dịch không dùng đến mới xuống bàng quang thành nước tiểu để ra ngoài.

d. Phế chủ da lông, làm thông và điều tiết đường nước (phế chủ bìmáo, thông điều thuỷ đạo)

Phế chủ da lông qua tác dụng tuyên phát của nó. Phế đưa khí huyết tân dịch ra da lông để nuôi dưỡng bộ phận này làm cho da nhuận, lông mượt, qua đó nâng cao chính khí của da lông, và cơ thể được bảo vệ tốt.

Phế làm thông và điều tiết đường nước nhờ tác dụng túc giáng của phế khí. Tân dịch sau khi làm nhiệm vụ nuôi dưỡng cơ thể trở thành trọc, chất trọc này phải đi xuống bàng quang để một bộ phận lớn của nó được khí hoá thành khí lên phế, còn một phần nhỏ chuyển thành nước tiểu ra ngoài. Tân dịch muốn từ thượng tiêu, qua trung tiêu xuống hạ tiêu được phải nhờ tự túc giáng của phế khí. Nhờ sự túc giáng của phế khí, tuần hoàn của tân dịch (nước) được bảo đảm, vì vậy phế được coi là bộ phận làm thông và điều tiết đường nước.

d. Phế khai khiếu ở mũi

Mũi là đường thở của phế, nên “mũi là khiếu của phế” mũi có công năng thông khí và ngửi, dựa chủ yếu vào tác dụng của phế khí. Phế khí hoà thì thở tốt và ngửi được thơm thối. Vì mũi là cửa ngõ của phế, nên ngoại tà có thể thông qua mũi vào phế.

Một trong những ngoại tà mà phế không ưa là hàn, vì phế khí hư thì hàn, nay lại thêm hàn nữa thì bệnh của phế tăng lên. Vì vậy nói “phế ghét hàn”.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của phế

Về khí: thở yếu, đoản hơi, tiếng nói nhỏ, dứt quãng người mệt (hư).

- *Về tức giáng:* Khí nghịch gây ho, khí trệ, khí bế gây ngột ngạt khó thở, ngực đầy không khoan khoái (thực).

- *Về tuyên phát:* ngực đầy mũi tắc, đờm dãi ứ (thực).

- *Về bì mao:* da khô lông cứng (nuôi dưỡng kém), tự hãn dễ bị ngoại tà xâm nhập (vệ khí kém), bị ngoại tà không ra mồ hôi (biểu thực).

Về thông điều thủy đạo: phù mắt, phù mắt trước, đái ít (thực).

Về mũi: chảy mũi, ngạt ngửi (hàn), mũi khô (táo) cánh mũi phập phồng, mũi khô, chảy máu cam (nhiệt), về tiếng nói: tiếng nói nhỏ, dứt quãng (hư), tiếng nói khàn, nặng tiếng, mất tiếng (ngoại tà phạm phế).

Các chứng hậu của phế

a. Phế khí hư

Thường do bệnh ho khắc mạn tính (cửu khái thấu) nói nhiều

làm tổn thương khí, lâu dần gây phế khí hư, do nguồn sinh hoá của khí kém không đủ khí đưa lên phế gây nên.

Chứng trị

Chứng và hậu: đoản hơi làm hơi nặng, thở gấp, lười nói hay nói nhỏ hay đứt quãng, tiếng ho yếu, người mệt, tự hãn, lười nhọt, mạch hư yếu.

Phương thuốc: Bảo nguyên thang

Hoàng kỳ 5 đồng cân, nhân sâm 5 đồng cân, cam thảo 1,5 đồng cân (để bổ nguyên khí, phế khí, trung khí), nhục quế 2 đồng cân (để ôn dương).

Phương này dùng cho phế khí hư tự hãn, tăng cường bổ vệ khí

Phương thuốc: Tứ quân tử thang.

Nhân sâm 3 đồng cân (để bổ nguyên khí), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), bạch linh 3 đồng cân, cam thảo 2 đồng cân (để kiện tì táo thấp).

Phương thuốc này bổ tì (nguồn sinh hoá của khí) để bổ phế khí.

b. Phế âm hư

Thường thấy ở người bệnh lâu, hoặc có nhiệt tà làm tổn thương âm, hoặc mất nhiều mồ hôi, mất nhiều tân dịch, không dưỡng được phế âm. Khí âm hư gúa, âm không chế được dương sẽ có phế âm hư hoả vượng.

Chứng trị

Chứng và hậu: Ho kéo dài, ho khan hoặc ho có đờm ít và dính, họng khô, ngứa, tiếng nói khàn người gầy lười đỏ ít tân dịch, mạch tế vô lực.

Phép điều trị: Tư âm dưỡng phế

Phương thuốc: Bách hợp cổ kim thang

Sinh địa 2 đồng cân, thực địa 3 đồng cân (để tư âm bổ thận lương huyết), mạch môn 1,5 đồng cân, bách hợp 3 đồng cân, bối mẫu 1,5 đồng cân (để hoá đờm chỉ ho), dương quy 1 đồng cân (để dưỡng huyết nhuận táo), bạch thược 1 đồng cân (để dưỡng huyết ích âm), huyền sâm 0,8 đồng cân (để tư âm, thanh hư hoá lương huyết), cát cánh 0,8 đồng cân, sinh cam thảo 1 đồng cân (để lợi hầu họng, điều hoà các vị thuốc).

Nếu ho có dính máu, sốt chiều, gò má đỏ.

Phép điều trị: Tư âm, giáng hoả.

Phương thuốc: Dưỡng âm thanh phế thang

Sinh địa 2 đồng cân (để tư âm lương huyết), huyền sâm 1,5 đồng cân (tư âm giáng hoả), mạch môn 1,2 đồng cân (dưỡng phế âm), bạch thược 0,8 đồng cân (để dưỡng huyết ích âm), bối mẫu 0,8 đồng cân, bán hạ 0,5 đồng cân (để nhuận khí phế hoá đờm), đơn bì 0,8 đồng cân (để lương huyết).

c. Phong hàn làm phế co lại (Phong hàn thúc phế)

Thường do phong hàn thừa lúc phế khí hư xâm phạm vào phế, làm phế co lại dẫn đến phế khí bị uất lại không tuyên phát tức giáng như bình thường.

Chứng trị

Chứng và hậu: Khó thở hoặc ho khạc có đờm loãng màu trắng có bọt, miệng không khát, hoặc chảy mũi, ngạt mũi, hoặc ố hàn đầu đau, mình mảy nặng nề uể oải, rêu lưỡi trắng, mạch phù khẩn.

Phép điều trị: Tuyên phế tán hàn, chỉ ho

Phương thuốc: Hạnh tô tán gia giảm

Tô điệp 2 đồng cân (để giải biểu tán tà), tiền hồ 2 đồng cân, hạnh nhân 2 đồng cân, cát cánh 2 đồng cân (để lợi khí, chỉ ho), bán hạ 2 đồng cân, phục linh 2 đồng cân (để thẩm thấp hoá đờm), trần bì 2 đồng cân, chỉ xác 2 đồng cân (để lí khí làm khoan khoái lồng ngực), cam thảo 2 đồng cân, sinh khương 2 đồng cân, đại táo 2 đồng cân (để tán hàn điều hoà dinh vệ).

Phương thuốc (trích từ thuốc Nam và châm cứu).

Tô điệp 3 đồng cân, kinh giới 2 đồng cân, lá hẹ 3 đồng cân, lá xương sông 3 đồng cân, gừng sống 2 đồng cân.

Phương này có công dụng tuyên phế tán hàn chỉ ho

d. Phong nhiệt xâm phạm phế

Thường do phong nhiệt trực tiếp tác động vào phế, hoặc do phong tà lưu uất ở phế hoá nhiệt làm cho phế mất tuyên phát, tức giáng.

Chứng và hậu của ngoại cảm phong nhiệt ho khạc có đờm dính vàng, khó nhổ ra, họng đau rát, khát muốn uống, đầu lưỡi đỏ, mạch phù sắc.

Phép điều trị: Tuyên phế thanh nhiệt

Phương thuốc: Tang cúc ẩm

Tang điệp 2,5 đồng cân, cúc hoa 2 đồng cân, bạc hà 0,8 đồng cân, liên kiều 1,5 đồng cân (để sơ phong thanh nhiệt), hạnh nhân 2 đồng cân, cát cánh 2 đồng cân (để lợi khí chỉ ho), lô căn 2 đồng cân (để thanh nhiệt sinh tân chỉ khát), cam thảo sống 0,8 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc, kết hợp với cát cánh để lợi hầu họng, chỉ ho).

Phương thuốc (trích từ thuốc Nam và châm cứu)

Tang diệp 3 đồng cân, cúc hoa 2 đồng cân, bạc hà 2 đồng cân, liên tiền thảo (rau má) 3 đồng cân, lá hẹ 2 đồng cân.

Chứng và hậu của phong tà uất ở phế hoá nhiệt

Sốt, khó thở, cánh mũi phập phồng, bồn chồn (lĩ nhiệt), có hoặc không có mồ hôi, mạch phù sắc (biểu tà).

Phép điều trị: Tuyên tiết uất nhiệt, thanh phế định suyễn.

Phương thuốc: Ma hạnh thạch cam thang.

Ma hoàng, 1,5 đồng cân (để tuyên phế tiết nhiệt tà), thạch cao 6 đồng cân (để thanh phế định suyễn), hạnh nhân 3 đồng cân (để giáng phế, bình suyễn), cam thảo chích 2 đồng cân (để ích khí hoà trung, hợp với thạch cao để sinh tân chỉ khát).

d. Táo nhiệt làm tổn thương phế

Thường do táo nhiệt trực tiếp vào phế, táo làm tân dịch khô, nhiệt làm tân dịch hao, dẫn đến phế mất tuyên phát tức giáng.

Chữa trị:

Chứng và hậu: Ho khan, hoặc ho có đờm với tính chất ít, vón thành cục nhỏ, khó khạc, mũi khô, họng ráo, rêu mỏng trắng ít tân dịch, đầu lưỡi đỏ, mạch phù, tế, sắc. Có thể có sốt, đau đầu, đau ngực.

Phép chữa trị: Thanh phế nhuận táo

Phương thuốc: (Trích từ thuốc Nam và châm cứu)

Tang bạch bì 3 đồng cân, trúc diệp 2 đồng cân (để tuyên phế tán tà) mạch môn 3 đồng cân (để nhuận phế chỉ ho), lá hẹ 2 đồng cân (để tuyên phế lợi khí).

Có thể gia thêm hạnh nhân 1,5 đồng cân (để tuyên phế lợi khí), sa sâm 2 đồng cân, thiên môn 2 đồng cân (để nhuận phế chỉ ho).

d. Đờm trọc ứ ở phế

Thường do đờm trọc sau khi được sinh ra ứ lại ở phế làm phế mất tuyên giáng.

Chữa trị

Chứng và hậu: Ho, nhiều đờm với tính chất màu trắng dính, dễ khạc, hoặc suyễn tức (cùng là khí suyễn, khó thở), ngực đầy (mãn), buồn nôn, rêu lưỡi trắng cấu, mạch thường hoạt.

Phép điều trị: Táo thấp hoá đờm

Phương thuốc: Nhị trần thang

Bán hạ 4 đồng cân (để hoá đờm chỉ ho), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp), trần bì 4 đồng cân (để lí khí táo thấp), cam thảo 3 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc). Có thể gia quế chi 1,5 đồng cân (để ôn dương hoá khí), bạch truật 2 đồng cân (để kiện tì táo thấp). Nếu đờm khó khạc thêm bạch giới tử 2 đồng cân.

III CAN (thuộc hành mộc thuộc âm, quan hệ biểu lí với đờm)

1. Giải phẫu

Nằm ở dưới cơ hoành, có hai lá bên phải và bên trái, bên phải 3 lá, bên trái 4 lá, nặng 2 cân 4 lạng (Nạn kinh điều khó thứ 42), nặng 4 cân 4 lạng (thiên kim phương). (Y học hiện đại: gan ở bên phải dưới cơ hoành có 4 thùy (thùy phải to, thùy trái nhỏ, thùy đuôi, thùy vuông) nặng từ 1kg đến 2kg, nằm dưới cơ hoành. Bên trái lá lách không phải gan, dài 12cm, rộng 7cm dày 2,5cm nặng ước 200g).

2. Công năng sinh lý

Can có các công năng chủ yếu sau: can là cơ quan tướng quân, chủ mưu lược, can tàng huyết, can chủ cân, can khai khiếu ở mắt.

a. Can là cơ quan tướng quân chủ mưu lược

Can là tướng quân (võ tướng) hàm ý chỉ huy hoạt động của chi thể là cho cơ thể vận động có ý thức tốt, can chủ mưu lược, hàm ý can chủ đạo các hoạt động tinh chí tư duy (như người tham mưu vạch ra các kế sách). Khí của can cấp thích điều đạt, thích toả ra không ứ tụ lại. Can thuộc mộc, ứng với mùa xuân, dương khí bắt đầu vượng vì vậy nó còn tác dụng phân bố khí dương đi toàn thân để đảm bảo cho hoạt động của thân thể và tinh chí. Cho nên người ta còn gọi công năng này của can là can chủ sơ tiết. Cũng có tác giả còn liên hệ với quan hệ tương khắc giữa can mộc và tì thổ. Thông qua tác dụng sơ tiết này, can đã giúp cho tì thổ, vị thổ hoàn thành tốt công năng nhào trộn thức ăn và vận hoá các chất tinh vi của thức ăn.

b. Can tàng huyết nghĩa là can là nơi tàng trữ huyết và điều hoà lượng huyết cung cấp cho toàn thân và cho từng tạng phủ tùy nhu cầu lúc đó. Khi bộ phận cần huyết được can cung cấp đủ huyết thì mới hoạt động tốt. Vì vậy, “mắt thụ huyết thì nhìn được, chân thụ huyết thì đi được, bàn tay thụ huyết thì nắm được, ngón tay thụ huyết thì cầm được”. Khi nghỉ ngơi, không cần thêm huyết để làm việc nữa, thì huyết lại trở về can. Vì vậy, “khi ngủ, huyết quy về can”. Như vậy, kích thước và trọng lượng của can trong một ngày đêm sẽ tùy thuộc lượng huyết được tàng trữ trong can.

c. Can chủ cân và biểu hiện ra ở móng. Cân cũng là cân mạc. Vì vậy sách lúc viết “can chủ cân”, lúc viết “can chủ cân mạc”.

Cân bám vào xương, vừa làm chắc khớp vừa làm cho khớp vận động theo ý của tướng quân. Cân chủ cân vì hoạt động của cân nhờ sự cung cấp huyết của can. Còn ý nữa là “cân là ngoại hợp của can biểu hiện ra ở móng”, có hàm ý can khí sung mãn thì cân chắc khoẻ, can huyết đầy đủ thì móng tay, móng chân bóng, hồng đẹp. “Móng là phần dư của cân” vì vậy cân được nuôi dưỡng tốt thì móng cũng đẹp: thông qua móng có thể biết phần nào trạng thái của can.

d. Can khai khiếu ở mắt. Tinh khí của ngũ tạng, lạc phủ đều qua sự vận hành của khí huyết trong kinh lạc tập trung về mắt. Mắt có quan hệ mật thiết với lục phủ ngũ tạng, song chủ yếu với mắt vì “can khí thông lên mắt, can hoà thì mắt nhìn ra ngũ sắc”.

d. Can ghét phong: vì can tàng huyết còn phong thì làm khô ráo huyết.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của can

Về tình chí: nếu can khí uất thì căng tức ngực sườn hay thở dài dễ cáu gắt, giận dữ nổi khùng, nếu can khí hư thì kinh hải như mất hồn, không dám quyết đoán lo lắng mất ngủ, ngủ hay chiêm bao, nếu can khí nghịch lên đầu thì đau đầu choáng váng, khí nghịch sang vị thì ợ, nôn, nghịch sang tì thì đau bụng ỉa chảy.

Về huyết: nếu can huyết hư thì hoa mắt chóng mặt, rối loạn kinh nguyệt (kinh ít hoặc không có kinh), can huyết có nhiệt có thể chảy máu.

Về mắt: nếu có nhiệt mắt đỏ, nếu có phong trực thị chảy nước mắt, nếu có thấp nhiệt vàng mắt, nếu hư quáng gà, hoa mắt.

Về cân: nếu là chứng thực thì co quắp, run, máy cơ, rung giật, lưỡi rụt cứng lại, bìu dái thun lại, nếu hư, gân nhẽo mềm không cử động được, bìu dái sệ.

Về móng: móng dày khô, móng nhọt nếu khí huyết hư.

Các chứng hậu của can

a. Can khí uất

Thường do tình chí không thoải mái là can mất sơ tiết, khí uất lại ở can.

Chứng trị

Chứng và hậu: Cạnh sườn căng tức, có thể đau, ngực không khoan khoái, hay thở dài, dễ cáu gắt, nét mặt đăm chiêu hoặc cau có, ở nữ có kinh nguyệt không đều, trước khi hành kinh thì vú căng tức, mạch huyền, rêu lưỡi mỏng trắng.

Phép điều trị: Sơ can lí khí

Phương thuốc: Sài hồ sơ can tán

Sài hồ 2 đồng cân (để sơ can giải uất), chỉ xác 1,5 đồng cân, trần bì 2 đồng cân (để lí khí ở can ở tì), xuyên khung 1,5 đồng cân, hương phụ 1,5 đồng cân (để lí khí ở trong huyết giúp hành huyết), thược dược 1,5 đồng cân (để ích âm dưỡng huyết, hợp với sài hồ để sơ can lí tì), cam thảo 0,5 đồng cân (để ích khí kiện tì).

Nếu không có đau vùng cạnh sườn, thì bỏ xuyên khung, hương phụ.

Chú ý: nếu can khí uất lâu, bệnh vào lạc, sẽ có đau nhiều cần thêm ngư tất, uất kim (để tăng tác dụng hoạt huyết khứ ứ).

Nếu khí uất trệ và huyết ứ nặng thì gia thanh bì, đơn bì, đào nhân, xích thược, hồng hoa.

b. Can dương thượng xung lên đầu (can dương thượng cương)

Thường do can âm hư (thận thủy hư không dưỡng được can mộc), âm hư không đủ sức giữ toàn bộ can dương, một bộ phận can dương (không kết hợp với can âm), xung lên đầu, đây là hội chứng “bản hư, tiêu thực”.

Chứng trị

Chứng và hậu: đầu váng, đau, chóng mặt, tai ù, lúc nặng lúc nhẹ, mắt khô, mất ngủ, hay quên, có thể có tê buồn chân tay, lưỡi đỏ ít rêu, mạch thường huyền hữu lực.

Phép chữa trị: tư âm tiềm dương

Phương thuốc: Lục vị hoàn gia vị

Thực địa 4 đồng cân (để tư thận bổ sung tính), hoài sơn 3 đồng cân (để tư tì), sơn thù 3 đồng cân (để dưỡng can), trạch tả 2 đồng cân (để tả hỏa ở thận), đan bì 2 đồng cân (để tả hỏa ở can) phục linh 2 đồng cân (để tiềm dương).

c. Can hỏa bốc lên đầu (can hỏa thượng viêm)

Thường do: can khí uất hoá hỏa (theo ý khí hữu dư thành hỏa). Đây là chứng thực.

Chứng trị

Chứng và hậu: Đau cạnh sườn, dễ cáu gắt, đau đầu chóng mặt, tai ù mặt đỏ, mắt đỏ, mồm đắng, tiểu vàng. Nặng thì khạc, nôn máu, máu cam, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch huyền sắc.

Phép điều trị: thanh tả can hỏa

Phương thuốc: Tá kim hoàn (thường gọi tả kim hoàn, vì tả ở đây có nghĩa là tá, ý là phù tá cho kim, vì vậy ở đây dùng từ tá thay từ tả, như vậy dễ hiểu hơn). Hoàng liên 6 đồng cân (để thanh

can hoả), ngô thù du 1 đồng cân (để giảm tính vị hàn khổ của hoàng liên, đưa thuốc vào can).

Nếu kết quả kém dùng.

Phương thuốc: Long đởm tả can thang

Long đởm thảo 2 đồng cân (để tả thực hoả ở can, đởm), hoàng cầm 3 đồng cân, chi tử 3 đồng cân (để tả hoả), sinh địa 3 đồng cân, đương quy 3 đồng cân (để tư âm dưỡng huyết ở can), sài hồ 3 đồng cân (để dẫn thuốc vào can đởm), trạch tả 4 đồng cân, mộc thông 3 đồng cân, xa tiền tử 3 đồng cân (để dẫn hoả theo đường nước tiểu ra ngoài), cam thảo sống 2 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

Nếu có táo bón do hoả kết gây thân chí lơ mơ dùng thêm đại hoàng 3 đồng cân (để công hạ, tiết nhiệt ra theo phân), hoặc dùng:

Phương thuốc: Tả thanh hoàn

Long đởm thảo 2 đồng cân (để tả hoả, thanh nhiệt), đại hoàng 3 đồng cân (để thông hạ tiết nhiệt, đưa nhiệt theo phân ra ngoài), xuyên khung 2 đồng cân, độc hoạt 2 đồng cân, phòng phong 2 đồng cân (để thông kinh lạc). Có thể gia hoàng liên 3 đồng cân, để tả tâm hoả, theo ý mẹ thực (can) tả con (tâm), cam thảo 2 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

d. Can phong nội động

Thường do phong được sinh ra ở can gây nên. Phong lại do 3 nguyên nhân khác nhau: Can dương hoá phong, nhiệt cực sinh phong, huyết hư sinh phong. Chứng chung cho cả 3 loại là: co giật, run, tê buồn.

Can dương hoá phong: (làm nhiều loạn thanh không)

Chứng trị

Chứng và hậu: Đau đầu từng cơn, đầu váng mắt hoa, chân tay tê buồn hoặc máy giật, lưỡi lệch/lưỡi đỏ mạch huyền. Nặng thì đột quy, lưỡi cứng, nói khó, hoặc bán thân bất toại.

Phép điều trị: Bình can tức phong

Phương thuốc: Thiên ma câu đằng ẩm.

Thiên ma 2 đồng cân, câu đằng 3 đồng cân, thạch quyết minh 6 đồng cân (để bình can tức phong), sơn chi 3 đồng cân, hoàng cầm 3 đồng cân (để thanh nhiệt tả hỏa), ích mẫu 3 đồng cân (để hoà huyết lợi thủy), ngư tẩu 3 đồng cân (để dẫn huyết đi xuống), đỗ trọng 3 đồng cân, tang kí sinh 3 đồng cân (để bổ can thận), phục thần 3 đồng cân, dạ giao đằng 3 đồng cân (để an thần định khí). Nếu kết quả chưa rõ, gia sinh địa 3 đồng cân, huyền sâm 2 đồng cân, a giao 2 đồng cân, bạch thược 3 đồng cân (để tăng tác dụng tư âm), cúc hoa 2 đồng cân, mẫu lệ 3 đồng cân (để tiềm dương, bình can).

Nhiệt cực sinh phong: (Làm cân mạch mất nuôi dưỡng co rút)

Chứng trị

Chứng và hậu: sốt cao, chân tay máy giật, gáy cứng, mắt trợn thị, nặng có thể uốn ván, mê sảng, mạch huyền sắc, lưỡi đỏ.

Phép điều trị: Thanh nhiệt tức phong

Phương thuốc: Linh giác câu đằng thang.

Linh giác 1,5 đồng cân, câu đằng 3 đồng cân (để lương can thanh nhiệt, tức phong giải kinh), tang diệp 2 đồng cân, cúc hoa 3 đồng cân (để tăng tác dụng tức phong), bạch thược 3 đồng cân, sinh địa 3 đồng cân (để dưỡng can thư cân), bối mẫu 4 đồng cân,

trúc như 5 đồng cân (để thanh nhiệt hoá đờm), cam thảo sống 0,5 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc, hợp với bạch thược để hoãn cấp).

Trong trường hợp trẻ em sốt cao co giật (trong phạm vi cấp kinh phong). Cần tiết nhiệt bằng châm nặn máu thiếu thương, thập tuyên. Chích từng huyết đến khi tỉnh, chân tay yên tĩnh, ra mồ hôi, hạ sốt đến 39°C thì ngừng.

Huyết hư sinh phong (không nuôi được can và cân mạch)

Chứng trị

Chứng và hậu: đầu váng mắt hoa, nhìn không rõ, sắc mặt sạm xấu, thường có chi trên tê, hoặc chân tay máy động, mạch huyền tế, lưỡi nhợt ít rêu.

Phép điều trị: Dưỡng huyết tức phong

Phương thuốc: Tứ vật thang gia vị

Thục địa 3 đồng cân (để bổ huyết), đương quy 3 đồng cân (để bổ huyết hoạt huyết), xuyên khung 2 đồng cân (để lí khí ở trong huyết), bạch thược 3 đồng cân (để liễm âm dưỡng huyết), gia hoàng kỳ 3 đồng cân (để ôn thông kinh lạc), câu đằng 2 đồng cân, thạch quyết minh 5 đồng cân, mẫu lệ 4 đồng cân (để tiềm dương tức phong).

Nếu can phong ra chân tay: làm kinh lạc rối loạn gây tê buồn chân tay, chân tay duỗi như phong động.

Phương thuốc: A giao kê tử hoàng thang.

A giao 2 đồng cân, kê tử hoàng, (lòng đỏ trứng gà luộc) 2 quả (để tư âm huyết tức phong), thược dược 3 đồng cân, sinh địa 4 đồng cân, cam thảo chích 0,6 đồng cân 2 vị cam (ngọt) toan

(chua) hoá âm, đề nhu can, hoãn cấp, câu đằng 2 đồng cân, thạch quyết minh 5 đồng cân, mẫu lệ sống 4 đồng cân (để tiềm dương bình can), phục thần 4 đồng cân để an thần, bình can.

d. Hàn tà ứ mạch can

Thường do hàn tà ứ lại ở kinh mạch quyết âm can làm khí huyết ngừng trệ (kinh can vòng bộ phận sinh dục để lên can).

Chứng trị

Chứng và hậu: Bụng dưới căng trệ xuống, đau lan ra tinh hoàn, hoặc bìu to ra, sệ xuống, hoặc sản lạnh, rêu lưỡi nhuận trắng, mạch trầm huyền.

Phép điều trị: Noãn can tiến.

Dương quy 3 đồng cân, tiểu hồi 2 đồng cân (để ôn thận tán hàn,) ô dược 2 đồng cân, trầm hương 1 đồng cân (để hành khí, chỉ đau), phục linh (để thẩm thấp kiện tì), gừng sống 3 lát (để hoà vị tán hàn).

IV. TỈ (thuộc hành thổ, thuộc âm, quan hệ biểu lí với vị)

1. Giải phẫu

Như con dao cong với vị cùng một hoành cách mô, 2 cân 3 lạng, rộng 3 thốn dài 5 thốn, có tán cao 1/2 cân (dịch mỡ cao lưu tán không ngừng đọng), (Y học hiện đại: thuật ngữ tỉ trong y học Trung Quốc là lá lách. Tuy vậy người Pháp dịch Tỉ là Pancreas - rate = lách tụy, người Anh dịch là Spleen = lách). Tụy nằm ở thượng vị và hạ sườn trái của khoang bụng, dài 12cm đến 15cm, nặng khoảng 60 gam) theo miêu tả ở trên thì tỉ là lá lách, như vậy tụy không được miêu tả về mặt giải phẫu cổ truyền.

2. Công năng sinh lý

Tì có công năng chủ yếu sau: chủ vận hoá, chủ cơ nhục biểu hiện ra môi, chủ tứ chi, chủ nhiếp huyết.

a. Tì chủ vận hoá: có nghĩa là tì chuyển vận tinh vi của thủy cốc, hoá sinh thành dinh khí và các chất dinh dưỡng khác cần cho sự sống, vì vậy sách đã viết: “tì là gốc của kho ngũ cốc, nơi ở của dinh khí”.

Quá trình tiêu hoá của thức ăn, vận hoá các chất tinh vi của thức ăn do tì vị hoàn thành. Vị chủ yếu thu nạp và tiêu hoá, tì chủ yếu vận hoá, ý là giúp vị trong chức năng tiêu hoá và sau đó còn vận chuyển biến hoá các tinh vi của thức ăn thành các chất cần thiết cho cơ thể, thông qua kinh mạch để đi toàn thân. Mạch thái âm của tì qua vị đến liên lạc với phần miệng trên của thực quản, do đó nó có thể giúp vị mang tân dịch đến 3 kinh âm. Kinh mạch dương minh của vị lại nối với tì, biểu lý thông với nhau, vì vậy tân dịch sau khi được thái âm tì hấp thu sẽ chuyển sang dương minh vị để phân bố đi 3 đường kinh dương. Do tì là tạng có tác dụng vận hoá tân dịch đưa phân bố nuôi dưỡng ngũ tạng lục phủ, tứ chi, cân cốt, cơ nhục, bì mao, nếu thiếu chất dinh dưỡng thì tất cả đều không hoạt động được, vì vậy tì còn được mệnh danh là “gốc của hậu thiên” (hậu thiên chi bản).

Tuy nhiên xử lý hoàn chỉnh thức ăn, đồ uống để biến thành các chất tinh vi, vận hoá, sau đó còn phải bài tiết các chất cặn bã ra ngoài, thì ngoài tì còn tiểu trường, đại trường, tam tiêu, bàng quang. Vì vậy, “tì vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang là gốc của kho ngũ cốc, nơi ở của dinh khí, có tên là khí, có thể chuyển các vị (tiêu hoá hấp thụ thức ăn), đưa chúng vào (phân bố

chất cần thiết di toàn thân) chuyển thành chất cặn bã và đưa chúng ra (hình thành phân, nước tiểu và bài tiết ra ngoài)”.
b. Tì chủ cơ nhục biểu hiện ra môi

Cơ nhục là một bộ phận quan trọng của thân thể. Nó cần phải được nuôi dưỡng đầy đủ thì mới duy trì phát triển được, việc nuôi dưỡng chủ yếu thông qua sự vận hoá của tì, biến các thủy cốc thành các chất cần thiết cho cơ thể và qua các kinh mạch để đến nuôi dưỡng cơ nhục. Nếu nuôi dưỡng tốt thì cơ nhục đầy đặn, nếu không được nuôi dưỡng tốt thì cơ nhục teo dần. Người ta có thể quan sát trạng thái xung mãn hay thiếu nuôi dưỡng của cơ nhục qua môi, nếu môi đầy sắc đẹp nhuận tà dưỡng tốt, nếu môi teo vều lên là tì kém, cho nên “tì là gốc của kho ngũ cốc, nó biểu hiện ra ở môi, nó nuôi dưỡng cơ nhục”. Có thể nhận thấy, tì đảm bảo phần vật chất cho cơ nhục của thân thể.

c. Tì chủ tứ chi

Tứ chi là để vận động, giúp con người thực hiện các hành vi của mình. Tứ chi là gốc của dương, muốn hoạt động thì phải có dương khí, phải nhờ tác dụng vận hoá của tì. Nếu tác dụng vận hoá tốt, thì dương khí đến tứ chi đủ đảm bảo cho hoạt động bình thường, nếu vận hoá kém, khí sinh ra và đến tứ chi ít, hoạt động của tứ chi sẽ giảm sút. Có thể nhận thấy tì đảm bảo phần hoạt động của cơ thể.

d. Tì chủ nhiếp huyết (tì chủ thống huyết hoặc thống nhiếp huyết). Một trong nguồn gốc quan trọng của huyết là thủy cốc, mà tì là tạng vận hoá, là nơi sinh ra huyết, đồng thời cũng làm nhiệm vụ nhiếp huyết, cho nên sách đã viết “Tì chủ lí huyết, ôn ngũ tạng”, “Tì tàng dinh. Nhiếp có nghĩa là thống nhiếp, không

chế, quản lí. Nói một cách hình tượng thì như người quản lí áp tải huyết vận hành ở trong mạch, đi đến nơi, về đến chốn, không để huyết chạy lung tung (vọng hành) ra ngoài mạch gây thất thoát (mất huyết). Nếu thì khí hư, không nhiếp được huyết, thì huyết sẽ thoát ra ngoài mạch, lúc đó được gọi là “tì không nhiếp huyết”.

d. Tì tuy chủ thấp nhưng ghét thấp. Vì tính thấp, nhưng lại vận hoá thủy thấp, nếu tì khoẻ (kiện vận) thì thủy thấp sẽ chuyển hoá thành tân dịch, nếu tì hư (mất kiện vận) thủy thấp sẽ ứ lại sinh thấp trệ, thủy thũng. Thủy thũng lại trở ngại vận hoá của tì, (thấp khốn tì).

e. Tì khai khiếu ở miệng

“Tì khí thông ở miệng, tì hoà thì miệng có thể biết được ngũ cốc”. Thức ăn muốn vào vị, tì nhất thiết phải qua miệng như vậy là miệng là nơi thông với ngoài của tì khí. Chức năng vận hoá của tì tốt, biểu hiện ra ở sự tiếp nhận thức ăn, nhận biết một cách nhạy bén chính xác loại thức ăn (gạo, thịt, rau) chất lượng của thức ăn đưa vào trong miệng, cảm giác chúng tạo ra ở trong miệng được gọi là khẩu vị. Sự thay đổi khẩu vị ở cạnh khía nào đó đã đại diện cho công năng vận hoá của tì.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của tì

Về vận hoá tinh vi của thủy cốc: Ăn ít, không thèm ăn, chán ăn, nhạt miệng, ăn không ngon, ăn vào một lúc bụng căng trướng..., nếu tì hư.

Về vận hoá thủy thấp: Nếu vận hoá kém thì thấp tích tụ thành đờm, hoặc thủy thấp tràn ra cơ phủ thành phù, hoặc ứ lại trong người thành ảm (có nước trong bụng, trong màng phổi, trong ruột dạ dày...)

Về cơ nhục: Nếu tì kém thì cơ teo nhẽo, gầy mòn.

Về tứ chi: Chân tay vô lực, vận động yếu khi tì hư.

Về thống huyết: Khi tì hư thì chảy máu.

Về miệng: Miệng nhạt nếu tì hư, ngọt nếu có nhiệt thấp

Về môi: Nếu hư thì vêu lên, nếu nhiệt thì đỏ khô

Các chứng hậu của tì

a. Tì khí hư

Thường do cơ thể suy yếu, lao lực, ăn uống không điều độ.

Chứng trị

Chứng và hậu

- Nếu là tì không kiện vận (vận hoá yếu): ăn ít, ăn xong thấy trướng bụng, có lúc đau bụng (vận hoá thuỷ cốc kém), người mệt mỏi, đoản hơi, lười nói, ít động, lưỡi nhợt, mạch hoãn nhược.

Phép điều trị: Kiện tì ích khí

Phương thuốc: Hương sa lục quân tử thang: nhân sâm 3 đồng cân (để kiện tì dưỡng vị), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp kiện tì), cam thảo 2 đồng cân (để hoà trung), trần bì 2 đồng cân (để lí khí hoà vị), bán hạ 3 đồng cân (để hoá đờm), sa nhân 1,5 đồng cân, mộc hương 1,5 đồng cân (để lí khí chỉ đau).

Nếu ỉa lỏng nhiều lần trong ngày: Bỏ bán hạ, thêm ý dĩ 3 đồng cân, bạch biển đậu 1,5 đồng cân, hoài sơn 2 đồng cân (để hợp với bạch truật vừa kiện tì, vừa thẩm thấp, vừa chỉ tả).

.. - Nếu là tì không đủ sức giữ cơ quan ở nguyên vị để nó phải sa xuống dưới (tì hư hạ hãm):

Người mệt mỏi, đoản hơi, lưỡi nói, ăn ít, sa dom/sa tử cung/sa dạ dày, rêu lưỡi trắng mạch hư, lưỡi vận động.

Phép điều trị: Bổ tì, ích khí, thăng đề.

Phương thuốc: Cử nguyên tiền.

Nhân sâm 3-5 đồng cân, bạch truật 1-2 đồng cân, cam thảo 1-2 đồng cân (để ích khí kiện tì), hoàng kỳ 3-5 đồng cân (để bổ khí thăng dương), thăng ma 0,5-0,7 đồng cân (để đẩy tổ chức về vị trí cũ còn gọi là thăng đề), nếu có bụng trướng do khí trệ thêm trần bì 2 đồng cân (để lý khí hoá trệ).

Ở người khí hư hãm hạn có rong kinh/huyết ít gia đương quy 2 đồng cân (để bổ huyết).

- Nếu là tì không nhiếp huyết: ăn kém, người mệt mỏi, chảy máu (dưới da, mũi, ỉa chảy, rong băng kinh), mạch tế nhược. Chảy máu thường xảy ra sau khi làm việc quá mệt mỏi, khí hư bạch đới nhiều.

Phép điều trị: Bổ tì nhiếp huyết

Phương thuốc: Quy tì thang.

Nhân sâm 5 đồng cân, hoàng kỳ 1 lạng, bạch truật 1 lạng, chính cam thảo 2,5 đồng cân (để bổ nguyên khí bổ tì ích khí), đương quy 1 đồng cân (hợp với hoàng kỳ để bổ khí sinh huyết làm cho khí vững, huyết đủ), long nhãn 1 lạng, toan táo nhân 1 lạng, phục thần 1 lạng, viên chí 1 đồng cân (để dưỡng tâm an thần), mộc hương 0,5 lạng (để lý khí tỉnh tì), sinh khương 03 lát, đại táo 1 quả (để điều hoà dinh vệ).

b. Tì dương hư

Thường do tì khí hư lâu ngày chuyển thành (mạn tính) nhất là do ăn uống quá nhiều thức ăn sống lạnh, trực tiếp làm tổn thương tì dương.

Chứng trị

Chứng và hậu: Bụng đau, đầy, lạnh, ẩm thì dễ chịu, chân tay không ẩm mà lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì, ỉa lỏng không khát.

Phép điều trị: Ôn trung kiện tì

Phương thuốc: Lí trung hoàn

Can khương 2 đồng cân (để ôn trung khu hàn ở tì vị), nhân sâm 2 đồng cân (để bổ nguyên khí), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), cam thảo 2 đồng cân (để ích khí hoà trung).

Nếu tì dương hư lại có phong hàn nhập vào người thì gia phụ tử 1 đồng cân (để ôn dương khu hàn).

c. Hàn thấp bao vây làm trở ngại tì (thấp khốn tì)

Thường do ăn sống lạnh, tì dương bị trở ngại, vận hoá giảm, hàn thấp ngừng trệ ở trung tiêu, hoặc do lợi nước dầm mưa, hàn thấp ngấm vào, làm tì dương trở ngại, hoặc ở nơi ẩm thấp, thấp ngấm vào làm tì dương trở ngại.

Chứng trị

Chứng và hậu: Bụng đầy trướng (trướng mãn), người nặng nề uể oải, ăn ít, muốn nôn, không khát, phân lỏng, đái không thông thoát, nữ có khí hư, rêu lưỡi cấu dày, mạch trì hoãn nhu.

Phép điều trị: Ôn trung hoá thấp

Phương thuốc: Vị linh thang

Quế chi 2 đồng cân (để ôn trung tán hàn, trợ khí hoá của bàng quang), thương truật 5 đồng cân (để vận tì trừ thấp), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì hoá thấp), hậu phác 3 đồng cân (để hành khí hoá thấp, tiêu trướng mãn), trần bì (để lí khí hoá trệ), cam thảo 1

đồng cân (để hoà trung), trạch tả 5 đồng cân (để lợi thủy thẩm thấp), phục sinh 3 đồng cân, trư linh 3 đồng cân (để tăng lợi tiểu).

Phương này dùng thấp trệ ở tì vị, thực tích là chính.

Phép điều trị: giải biểu hoá thấp, lí khí hoà trung

Phương thuốc: Hoắc hương chính khí tán

Tô diệp 1 đồng cân, bạch chỉ 1 đồng cân (giúp hoắc hương tăng tác dụng giải biểu hàn, hoá lí thấp), bán hạ 2 đồng cân, trần bì 2 đồng cân (để táo thấp hoà vị, giáng nghịch chỉ nôn), bạch truật 2 đồng cân, phục linh 1 đồng cân (để kiện tì vận thấp, chỉ tả), hậu phác 2 đồng cân, đại phúc bì 1 đồng cân (để hành khí hoá thấp, trừ đầy), cát cánh 2 đồng cân (để vừa giải biểu, vừa hoá thấp ở lí), cam thảo 2,5 đồng cân, sinh khương 03 lát, đại táo 3 đồng cân (để điều hoà tì vị).

Phương này dùng cho ngoại cảm phong hàn ở ngoài (sợ lạnh, sốt, đau đầu), thấp trệ ở trong (bụng đầy nôn, ỉa lỏng).

d. Tì vị thấp nhiệt

Thường do thấp tà uất hoá hoả, do thích ăn chất béo, chất ngọt, hoặc tì có thấp, vị có nhiệt uất lại với nhau.

Chứng trị

Chứng và hậu: Mồm đắng, nước bọt đặc dính, bụng ngực trướng đầy, nôn khan, miệng khát không muốn uống, hoặc sốt nhẹ, nước tiểu đỏ, ỉa lỏng, mạch nhu sắc, rêu lưỡi vàng.

Phép điều trị: Thanh nhiệt hoá thấp

Phương thuốc: Liên phác ẩm

Hậu phác 2 đồng cân (để hành khí hoá thấp), hoàng liên 1 đồng cân (để thanh nhiệt làm ráo thấp), chi tử 3 đồng cân, đậu sị

3 đồng cân (để tuyên tán nhiệt tà ở trong ngực và bụng trên), bán hạ 1 đồng cân (để hoá đàm hoà vị), xương bồ 1 đồng cân (để hoá thấp), lô căn 1 lạng (để thanh nhiệt, hoá thấp, hoà vị, chỉ nôn).

V. THẬN (thuộc hành thuỷ, thuộc âm, quan hệ biểu lí với bàng quang)

1. Giải phẫu

Thận nằm ở hạ tiêu, có hai quả ở hai bên phải trái, nặng 1 cân, 1 lạng. (Y học hiện đại: có hai quả, mỗi quả có chiều dài 11cm, rộng 6cm và dày 3cm, có hai tuyến thượng thận nằm ở cực trên của thận mỗi tuyến dài 4cm, dày 3cm, và được chứa trong mạc thận).

2. Công năng sinh lí

Thận có công năng sinh lí chủ yếu sau: Thận tàng tinh, là cơ quan tác cường, kĩ sảo ở đó mà ra, chủ thuỷ, chủ nạp khí, chủ cốt, não tủy, biểu hiện ra ở tóc, khai khiếu ở tai, nhị âm.

a. Thận tàng tinh. Sách ghi: Thận là gốc của sự bế tàng, là nơi tích của tinh. Ý là tinh tiên thiên của thận là gốc của sự sinh sản và phát dục, tinh này phải được tàng trữ tốt mới đảm bảo chức năng sinh sản và phát dục (gốc của sự bế tàng). Còn tinh của lục phủ ngũ tạng cũng cần có chỗ để tàng trữ, chỗ đó là thận (là nơi tích lại của tinh).

Tinh tiên thiên của thận là vật chất cơ bản để tạo con người, và tinh hậu thiên từ thuỷ cốc (tinh hậu thiên) để nuôi dưỡng tinh tiên thiên, cả hai đều tàng ở thận. Tinh tiên thiên của thận hoá thành khí, được gọi là thận khí. Thận khí gắn liền với công năng sinh sản và phát dục của tinh. Tinh vượng, thận khí vượng theo và ngược lại.

Về công năng sinh sản của tinh thiên và thận khí. Cụ thể như sau: nam 8 tuổi, nữ 7 tuổi, thận khí bắt đầu vượng thì thay răng sữa bằng răng vĩnh viễn và tóc mọc dài ra, nam 16 tuổi, nữ 14 tuổi, thận khí vượng, thiên quý đến, nam có tinh, nữ có kinh, nam nữ giao hoà thì có con, nam 24 tuổi nữ 21 tuổi thận khí quân bình răng khôn mọc, cân cốt cường tráng, nam 32 tuổi, nữ 28 tuổi cân cốt rắn chắc, nam thì bấp thệth nở nang, nữ thì tóc dài nhất, nam 40 tuổi, nữ 35 tuổi thận khí suy, rụng tóc răng khô (nam), mạch dương minh suy, da mặt bắt đầu khô, tóc bắt đầu rụng (nữ), nam 48 tuổi, nữ 42 tuổi dương khí (3 mạch dương) suy kiệt ở trên đầu, da mặt khô, (râu) tóc bắt đầu bạc, nam 56 tuổi, nữ 49 tuổi, ở nam can khí suy, vận động đã khó, thiên quý kiệt, tinh ít, công năng tàng tinh suy giảm, ở nữ mạch nhâm hư, mạch thái xung suy thiếu, thiên quý kiệt, địa đạo không thông, không thụ thai có con được, nam 64 tuổi, răng rụng tóc thưa, rụng. Như vậy chức năng sinh sản tùy thuộc vào thận khí thịnh suy, nhất là thiên quý. Thiên quý đến thì có kinh (có trứng rụng) và có tinh (có tinh trùng). Âm (trứng) dương (tinh trùng) hoà (giao hoà) thì có con. Thiên quý kiệt thì không có trứng rụng, tinh thiếu thì không có con.

Về công năng phát dục: Thận khí cũng có vai trò cụ thể của nó. Sách ghi: đến 10 tuổi khí huyết đã thông suốt toàn thân, khi đó kinh khí mới sinh, vẫn còn ở chi dưới nên hiếu động thích đi lại, đến 20 tuổi khí huyết đã thịnh vượng, cơ bắp phát triển, nên động tác nhanh nhẹn hơn, thích chạy; đến 30 tuổi ngũ tạng đã kiện toàn cơ nhục rắn chắc, huyết mạch đầy thịnh, chuyển sang thích đi đứng ung dung không vội vàng; đến 40 tuổi ngũ tạng lục phủ 12 kinh mạch đại thịnh, quân bình ổn định không thể vượng hơn được, tấu lí bắt đầu sơ hờ, tóc đã đốm bạc, thích yên tĩnh và

hay ngói; đến 50 tuổi can khí bắt đầu suy thoái, lá gan mỏng đi, mật tiết ít hơn, thị lực bắt đầu giảm; đến 60 tuổi tâm khí bắt đầu suy thoái dễ buồn, khí huyết vận hành bắt đầu trì trệ, nên không hoạt động mà thích nằm; đến 70 tuổi, tì khí bắt đầu giảm, da khô nhăn nheo không đẹp; đến 80 tuổi, phế khí bắt đầu suy giảm, phách lực yếu, nên nói có lúc sai, nhịu; đến 90 tuổi thận khí khô kiệt, kinh mạch các tạng can tâm tì phế và ở toàn thân đều thường rỗng và hư; đến 100 tuổi ngũ tạng đều hư, thần khí đã mất, công năng sinh lí đều ngừng, chỉ còn thân xác và chết.

Thận tinh là thận âm, còn gọi là nguyên âm, chân âm.

Thận khí là thận dương còn gọi là nguyên dương, chân dương. Thận âm còn tác dụng cấu tạo, nuôi dưỡng nhu nhuận các tạng phủ, thận dương còn tác dụng làm ấm và sinh hoá các tạng phủ.

b. Thận là cơ quan tác cường, kĩ xảo ở đó mà ra.

Tác cường có hàm ý: Tinh lực dồi dào, làm việc khỏe; kĩ xảo có hàm ý kĩ năng, trí lực. Thận mà vượng, thì tinh lực dồi dào, kĩ năng và trí lực của người tốt, làm việc tốt. Ngược lại thận suy thì kĩ năng và trí lực đều suy giảm, lúc đó thường biểu hiện ra bằng tinh thần mệt mỏi, không đảm nhận được công việc khó khăn nặng nhọc.

c. Thận chủ thủy

Thận ở hạ tiêu, đó là âm ở trong âm, cũng là chí âm. Chí âm thuộc thủy, thủy thuộc âm, vì vậy thận là tạng chủ thủy, có hàm ý là thận là cơ quan chủ trì và điều tiết công năng chuyển hoá thủy dịch. Công năng này được hoàn thành nhờ tác dụng của thận dương, thể hiện chủ yếu ở tác dụng là phân thanh của thủy dịch thăng lên, phần trọc của thủy dịch giáng xuống.

Nước vào được tiêu hoá ở vị, được tì vận hoá đưa lên phế, phế khí giáng đưa tân dịch theo tam tiêu xuống thận, tân dịch xuống thận là phần trội (cận bã) của nó. Phần này lại được thận phân thành phần thanh và phần trội, phần trội của trội này do bằng quang tiết ra ngoài thành nước tiểu. Phần thanh của trội này được tàng ở thận rồi được hoá thành khí, thăng lên phế, lên đến phế phục hoá thành tân dịch, đi nuôi dưỡng toàn thân, phần trội của nó lại từ phế xuống thận và tuần hoàn như cũ. Qua đó có thể thấy trong quá trình vận hoá tân dịch trong cơ thể, thận có chức năng tàng phần thanh của tân dịch khi xuống thận, phục hoá thành khí đưa lên phế để phục hoá thành tân dịch ở thận, ngọn của tân dịch ở phế cũng là thận chủ thủy, sinh thủy.

d. Thận chủ nạp khí

Phế chủ khí hô hấp, nghĩa là khí ở ngoài trời vào trong cơ thể qua hô hấp. Song khí này muốn phát huy tác dụng phải xuống thận và được thận nạp vào. Vì vậy nói “Phế chủ khí, thận chủ nạp khí”, Hải Thượng Lãn Ông cho rằng: “Phế thuộc dương chủ việc đưa khí ra, thận âm chủ việc nạp khí vào”. Thận nạp khí tốt thì hô hấp mới tốt. Thận không nạp được khí, thì khí đưa vào sẽ trôi nổi bồng bềnh, khí nhẹ tất nghịch lên và gây khó thở (suyễn) với biểu hiện chính hít vào ít, thở ra nhiều.

d. Thận chủ xương cốt, sinh tủy, thông lên não, và biểu hiện ra ở tóc

Thận tàng tinh. Tinh thành thì sinh tủy, tủy nằm ở trong xương. Nó có tác dụng hình thành và nuôi dưỡng xương vì vậy nói “thận sinh tủy, thận chủ cốt”. Răng là phần thừa của xương, cũng được thận tinh nuôi dưỡng. Khi thận tinh đầy đủ, thì tủy đủ xương cốt, răng vững chắc. Tủy nằm ở trong xương, được phân thành tủy

xương và tuỷ trong ống sống tức tuỷ sống thông với não, và não được gọi là bể của tuỷ, ý là tuỷ tích lại mà thành. Não tuỷ khoẻ mạnh đầy đủ khi thận tinh đủ, và công năng thận chủ tác cường, nơi sinh ra trí lực và kĩ xảo được thực hiện hoàn mỹ, tinh thần mình mãn, động tác linh hoạt chuẩn xác, làm việc khoẻ khoắn dẻo dai.

Tinh chuyển hoá thành huyết, sách viết: “Tinh mà không tiết ra ngoài, thận khí đưa tinh lên can để hoá thành thanh huyết”. Khi tinh đủ thì huyết vượng. Huyết nuôi dưỡng tóc, cho nên nói “Tóc là phần dư của huyết”. Khi thận tinh đủ (ở người tráng niên) thì tóc dày mượt, đến tuổi già thì tóc thưa, bạc.

e. Thận khai khiếu ở tai, ở nhị âm.

“Thận khí thông ra ở tai, thận hoà thì tai có thể nghe rõ ngũ âm”. Ở người trai trẻ, thận khí vượng, tai rất thính, ở tuổi già, xuất hiện tai ù, thính lực giảm.

Nhi âm là tiền âm và hậu âm, tiền âm có lỗ đái, đường âm đạo, hậu âm có hậu môn. Lỗ đái để nước tiểu ra ngoài, hậu môn để phân ra ngoài. Hoạt động của tiền âm và hậu âm chủ yếu nhờ khí hoá của thận, khi thận tinh đủ, người ta nhất là trai tráng không chế, chỉ huy dễ dàng động tác đại tiện, tiểu tiện. Ở người thận khí yếu do ốm đau, trẻ em nhỏ và người già thì có hiện tượng đái ỉa không tự chủ (đái dầm, đái són, ỉa són, ỉa dùn).

g. Thận ghét táo, vì thận chủ 5 chất dịch, mà táo làm chóng khô
Phụ: Mệnh môn

Trong y học cổ truyền có ý kiến khác nhau về vị trí của Mệnh môn:

Nội kinh ghi: mệnh môn là mắt và huyết tinh minh. Khái niệm này người đời sau không dùng nữa.

Nạn kinh (điều khó thứ 36): mệnh môn là thận phải còn thận chỉ có ở thận trái.

Triệu Hiến Khả: mệnh môn nằm giữa hai thận, cách mỗi thận 1,5 thốn.

Hải Thượng Lãn Ông: mệnh môn nằm giữa hai thận, ngang với rốn, giáp với xương sống, quả thận bên trái là âm thuỷ, quả thận bên phải là dương thuỷ.

Về chức năng của mệnh môn, cũng có hai loại ý kiến như sau:

“Mệnh môn là nơi ở của thần khí và tinh khí, con trai tàng được tinh khí, con gái giữ được tử cung, khí của nó thông với thận” (nạn kinh điều khó 39 - vì cho mệnh môn là thận phải), “mệnh môn có liên hệ với nguyên khí” (điều khó thứ 36).

“Mệnh môn là bể của tinh huyết, tì vị là bể của ngũ cốc, đều là gốc của ngũ tạng lục phủ; tuy nhiên mệnh môn là gốc của nguyên khí, là nơi ở của thuỷ hoả, là âm khí của ngũ tạng, không có nó không thể được tư dưỡng, là dương khí của ngũ tạng, không có nó không thể phát triển được, còn tì vị là thổ ở trung châu, không có hoả không thể nào thành chức năng sinh hoá, tì vị là gốc của nuôi dưỡng, được khí của hậu thiên, còn mệnh môn là nguồn của hoả sinh, được khí của tiên thiên”. “Mệnh môn có hoả hậu, tức là nguyên dương, là hoả của hoá sinh” (Trương Cảnh Nhạc).

Ý kiến này cho rằng chức năng của mệnh môn bao gồm cả thận âm và thận dương.

Còn Triệu Hiến Khả thì lại cho rằng: mệnh môn hoả tức là dương khí của cơ thể. Hải Thượng Lãn Ông: “mệnh môn có tên riêng là chân dương, nguyên dương, long hoả, mệnh môn hoả, là hoả vô hình”. “mệnh môn hoả là khí duy nhất của tiên thiên, tức

chân dương ở trong tạng thận, là nguồn sinh hoá ra cơ thể, hai quả thận thuộc hành thủy nhưng có phân ra âm và dương, còn mệnh môn hỏa thuộc hành hỏa ở vào khe giữa chứ không ở lệch về bên phải”, “mệnh môn là hỏa quân chủ, hỏa ở trong thủy, hỏa ấy với thủy dựa vào với nhau mà không lìa bỏ nhau được”. Người đời nay dựa trên thực tiễn lâm sàng phần lớn cho rằng: Thận tàng tinh, tinh là chân âm, nguyên âm, là chân thủy của tiên thiên.

Mệnh môn là chỗ ở của nguyên khí, tức nguyên dương chân hỏa của tiên thiên. Khi mệnh môn hỏa tắt thì nguồn sinh hoá kiệt và sinh mệnh cũng hết.

Mặt khác cũng coi mệnh môn hỏa có tác dụng của thận dương, nếu mệnh môn hỏa suy, cần quan tâm đến bổ thận dương.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của thận

Về thận âm thận dương (mệnh môn hỏa).

Nếu thận âm kém thì lưng đau gối mỏi, gầy, nặng thì sốt âm, đạo hãn, nếu thận khí hư thì di tinh, tảo tiết (phóng tinh sớm) do tinh quan bất cố. Nếu mệnh môn hỏa động thì di mộng tinh, nếu hư thì hoạt tinh, lãnh tinh, vô sinh.

Về chủ thủy: Nếu khí hư không hoá được thủy thì ứ lại thành phù, nếu âm hư thì nước tiểu ít, sẫm màu.

Về chủ cốt sinh tủy: Nếu hư thì cốt chưng (nóng trong xương) răng long, lung lay, đau mỏi cột sống, thất lung ê ẩm, đầu gối mỏi.

Về nạp khí: Nếu hư thì thở ra nhiều hít vào ít, thở khó do khí ở phế xuống bồng bênh và nghịch lên.

Về nhị tiện: Nếu hư thì đại tiểu không tự chủ, ngũ canh tả, dương suy, nếu suy kiệt thì vô niệu.

Về tóe: Nếu hư thì tóe khô, cứng, dễ gãy không nhuận tóe bạc, rụng tóe.

Các chứng hậu của thận

a. Thận âm hư

Thường do tình bị tổn thương, mất máu, mất tân dịch, do nhiệt tà làm tổn thương âm, do hay dùng thuốc ôn nhiệt, do các tạng phủ khác có âm hư gây nên.

Chứng trị

Chứng và hậu: Thất lưng đau gối mỏi, gầy, họng khô, nước tiểu ít sẫm màu, nếu thêm nội nhiệt thì 4 lòng bàn tay bàn chân nóng, vùng tâm bồn chồn (ngũ tâm phiền nhiệt), sốt âm (cũng là sốt chiều, triều nhiệt nếu sốt âm khoảng 3 giờ chiều gọi là bộ nhiệt), ra mồ hôi trộm (đạo hãn = ra mồ hôi lúc ngủ, ướt đầm, tỉnh dậy thì hết), răng lung lay, di mộng tinh, họng khô, tai ù, hoa mắt, chân tay bủn rủn yếu, nhất là sau khi giao hợp, mạch tế, nếu có nhiệt thì sắc.

Phép điều trị: tư âm bổ thận (cũng là tư bổ thận âm)

Phương thuốc: Lục vị địa hoàng hoàn

Thục địa 8 đồng cân (để tư thận ích tinh) sơn thù 4 đồng cân (để tư thận ích can), sơn dược 4 đồng cân (để tư thận bổ tì), trạch tả 3 đồng cân (để tả thận giáng trọc), đơn bì 3 đồng cân (để tả can hoá), phục linh 3 đồng cân (để thẩm tì thấp).

Nếu nhiệt rõ, thêm hoàng bá 3 đồng cân, tri mẫu 3 đồng cân (để tư âm thanh nhiệt).

Phương thuốc: Viên bổ thận âm (thuốc Nam và châm cứu) Hoàng tinh 640g, hà thủ ô 40g, lộc giác sương 120g, yếm rùa (quy bản) 120g (để tư thận ích tinh thủy), vùng đen (hắc chi ma) 320g, hạt sen (liên nhục) 640g, củ mài (hoài sơn) 80g (để tư thận ích tì), ngó sen (ngẫu tiết) 640g, lá dâu (tang diệp) 80g, hạt bí đao (đông qua tử) 80g (để trừ nhiệt).

b. Thận khí không vững chắc (thận khí bất cố)

Thường do thận dương suy, do lao tổn quá độ lâu ngày, do bệnh lâu không được nuôi dưỡng tốt, làm thận khí suy không giữ cho tinh ở tinh nang được, làm tinh dễ dàng tiết ra ngoài.

Chứng trị

Chứng và hậu: di hoạt tinh (ngủ say tinh phóng ra quần mà không biết, hoặc nghĩ đến sắc dục, hoặc gần nữ là tinh chảy ra), phóng tinh sớm (tảo tiết = chưa kịp làm động tác giao hợp, tinh đã phóng ra người bạn đời, bạn tình) đau mỏi thắt lưng, sắc mặt bệch, thính lực giảm, mạch tế, nhược.

Phép điều trị: Bổ thận cố tinh

Phương thuốc: Kim toả cố tinh hoàn

Sa uyển tật lê 2 lạng, khiếm thực 2 lạng, liên tu 2 lạng (để bổ thận cố tinh).

Phương thuốc: Cao kim anh.

Kim anh từ 10 cân ta (bỏ gai, hạt giã nhỏ ước 2 thang nấu cô thành cao (để bổ thận cố tinh).

c. Thận không nạp khí

Thường thấy ở những người có thận khí hư, do ho lâu ngày do người bệu hư hay ra mồ hôi lại bị lao tổn làm tổn thương thận khí.

Chứng trị

Chứng và hậu: Thở gấp, đoản hơi hỗn hển, thở ra nhiều hít vào ít, vận động thì khó thở tăng, tự ra mồ hôi, sợ phong hàn, chân tay không ấm, lưỡi bệch, mạch hư phù.

Phép điều trị: Nhân sâm tấu kè (cấp giới) tán: tấu kè 1 đôi (để nạp khí, giảm khó thở - định suyễn), nhân sâm 2 lạng (để bổ nguyên khí, bổ tì, phế khí), phục linh 2 lạng, hạnh nhân 5 lạng (để lợi phế khí, giáng nghịch), bối mẫu 2 lạng (để thanh nhiệt nhuận phế khai uất hoá đờm), tri mẫu 2 lạng (để thanh nhiệt tư âm nạp khí), cam thảo 5 lạng 9 để bổ ích nguyên khí.

Phương thuốc: Nhân sâm hồ đào thang

Nhân sâm 8g (để bổ nguyên khí), hồ đào 5 lạng (để nhuận phế nạp thận khí).

d. Thận dương hư

Nguyên đã có dương hư, bệnh lâu không khỏi, do lao tổn quá độ, hạ nguyên bị lao tổn, do tuổi già thận dương không còn đủ nữa.

Chứng trị

Chứng và hậu: Lưng mỏi gối yếu, bụng dưới lạnh, chi lạnh, tinh thần không phấn chấn, hoặc dương yếu (cương kém không cứng, hoặc không cứng lên được), rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì, hai xích đập yếu.

Phép điều trị: ôn bổ thận dương

Phương thuốc: Thận khí hoàn (còn gọi là Bát vị hoàn): thực địa 8 lạng (để tư thận ích tinh tủy), sơn thù 4 lạng để tư thận ích can), hoài sơn 4 lạng (để tư thận bổ tì), trạch tả 3 lạng (để tả thận giáng trọc), đơn bì 3 lạng (để tả can hoá), phục linh 3 lạng (để thẩm tì

thấp), phụ tử 1 lạng, quế chi 1 lạng (để ôn bổ thận dương nhằm làm thiếu hoá sinh trường để sinh thận khí).

Phương thuốc: Viên bổ thận dương(thuốc nam và châm cứu): lộc giác sương 16g, ba kích 24g, hạt tơ hồng (thỏ ti tử) 12g, hà thủ ô 20g (để ôn thận bổ dương ích tinh tủy), hạt sen (liên nhục) 40g, ý dĩ 20g, hoài sơn 40g, anh túc xác 8g (để ích khí cố tinh).

Nếu có ngũ canh tả (mới sáng dậy thấy sôi bụng muốn đi ngoài, đi ra phân lỏng một lần hoặc 2 lần), sau đó cả ngày yên ổn (do dương khí chưa đủ âm, hàn còn thịnh gây nên):

Phép điều trị: ôn thận kiện tì

Phương thuốc: Tứ thần hoàn. Phá cố chỉ 4 lạng(để bổ mệnh môn hoá). Nhục đậu khấu 2 lạng (để ôn tì, thận cầm tả lỏng). Ngô thù du 1 lạng(để ôn tì vị trừ hàn thấp), ngũ vị tử 2 lạng(để ôn sáp). Có thể thêm sinh khương, 5 đồng cân, đại táo 15 quả (để tán hàn hành khí, tư dưỡng tì vị), làm thành thuốc tán -uống mỗi lần 2-3 đồng cân.

d. Thận dương hư, thủy tràn ra cơ phủ

Thường là do cơ thể suy yếu, do bệnh lâu dẫn đến thận dương hư tổn, không ôn hoá được thủy dịch, thủy dịch ứ đọng lại rồi tràn ra cơ phủ gây phù.

Chứng trị

Chứng và hậu: Phù toàn thân, chi dưới càng rõ, có ấn lõm, đái ít, bụng đầy trướng, thất lưng yếu đau gối mỏi, nếu thủy ứ nhiều thì khó thở, thở khò khè rêu lưỡi trắng, lưỡi bệch, mạch trầm tế.

Phép điều trị: ôn dương lợi thủy.

Phương thuốc: Chân vũ thang.

Phụ tử 3 đồng cân (để ôn thận, trợ dương, làm ấm chân tay), bạch thược 3 đồng cân (để lợi tiểu hoãn cấp chỉ đau) Bạch linh 5 đồng cân (để kiện tì thẩm thấp, lợi thủy), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), gia quế chi 1 đồng cân (để ôn thận trợ dương), xa tiền tử 1 lạng, đại phúc bì 4 đồng cân, trạch tả 3 đồng cân (để lợi thủy tiêu phù).

CHƯƠNG II

LỤC PHỦ (THUỘC DƯƠNG)

Lục phủ gồm: Đờm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu.

Nếu chức năng của tạng là tàng chứa tinh khí, thì chức năng của phủ là thu nạp thức ăn uống, tiêu hoá chúng thành tinh vi của thức ăn, hấp thu các chất cần cho sự sống từ thức ăn chuyển hoá thành , bài tiết cặn bã (trong đó có cả phân và nước tiểu). Nếu các tạng khí tàng chứa tinh khí bao giờ cũng đầy để đảm bảo sự sống, thì các phủ vì là rỗng và dẫn truyền thức ăn từ miệng vào rồi ra bằng phân và nước tiểu, nên lúc nào có chất ở bên trong mình thì thực, lúc nó đẩy hết đi thì trở nên rỗng thành hư, như vậy khi vị thực thì trường (ruột) hư. Quá trình thực hư của mỗi phủ hoạt động theo quy luật nhất định và hài hoà với nhau để đảm bảo hoàn thành việc tiếp nhận thuỷ cốc, tiêu hoá thuỷ cốc, hấp thu chất thanh và bài tiết chất trọc. Quá trình này mà rối loạn thì sẽ có bệnh ở phủ.

I ĐỜM (thuộc hành mộc, thuộc dương, quan hệ biểu lí với can)

1. Giải phẫu

Đờm ở giữa lá gan ngấn... đầy 3 hộp tinh chấp, nặng 3 lạng + 1/8 lạng (Y học hiện đại: túi mật hình quả lê gắn vào dưới mề gan, có đầu dẫn là ống, có thân và cổ túi mật để tiếp vào ống mật.

2. Công năng sinh lí: có các công năng chủ yếu sau:

Là phủ của trung tinh, là cơ quan trung chính, có vai trò quyết đoán, (trung chính chi quan, quyết đoán xuất yên).

a. Đờm là phủ của trung tinh. Trung tinh cũng là tinh chấp (bây giờ gọi là mật), có nguồn gốc từ can “khí thừa của can tràn sang đờm, tụ lại thành tinh chấp”. Qua sơ tiết của can mật tiết vào ruột tá trợ tiêu hoá thức ăn (được thực hiện bằng tương khắc mộc khắc thổ). Mật đủ, tiêu hoá thuận lợi, mật thiếu, tiêu hoá bị trở ngại. Mật đắng, nếu theo vị khí nghịch lên trên thì miệng đắng nôn đắng.

b. Đờm là cơ quan trung chính, chủ quyết đoán

Khi đờm khí vượng nó sẽ hỗ trợ can trong thực hiện chức năng tướng quân chủ mưu lược, thể hiện ở sự anh dũng quyết đoán, nên thường được gọi là can đảm, (người to gan mật lớn), khi đờm khí yếu nếu bị kích thích bởi tà khí thì tinh thần không yên ổn, hữu sự không dám quyết đoán, ý là dút dặt. Với người này, người ta thường bảo là người “mật bé”, cần lưu ý, đờm có túi rỗng thuộc phủ, song nó thu nạp tinh chấp của can, chứ không thu nạp và dẫn truyền thức ăn uống, tuy nó luôn tiết mật xuống ruột, song lại thường đầy, vì vậy đờm còn được xếp vào dạng “phủ khác thường” (phủ kì hằng).

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của đờm

Về chứa tinh chấp: Nếu nghịch lên theo vị khí thì miệng đắng, nôn đắng, nếu bị nhiệt chung đốt thì vàng mắt vàng da, đái vàng; nếu tinh chấp tiết xuống tá tràng không đủ thì vận hoá của tì rối loạn, nhạt miệng, không muốn ăn, ỉa sệt sệt.

Về chủ quyết đoán: Nếu đờm khí hư thì lo lắng sợ hãi, dứt dất, mất ngủ, mộng nhiều.

Các hội chứng của đờm

a. Can đờm thấp nhiệt

Thường do thấp nhiệt ở tì nội chứng, làm sơ tiết của can khí rối loạn, mật theo can huyết đi vào mạch gân nên.

Chứng trị

Chứng và hậu: Cạnh sườn đầy tức, đau, sốt, vàng da, vàng mắt, đại vàng, mạch thực huyền, sắc.

Phép điều trị: thanh lợi thấp nhiệt

Phương thuốc: Nếu có táo bón, nhiệt nhiều hơn thấp, nhân trần cao thang.

Nhân trần 4 đồng cân (để lợi thấp thanh nhiệt thoái hoàng), chi tử 3 đồng cân (để thanh nhiệt ở tam tiêu), đại hoàng 2-3 đồng cân (để tiết nhiệt thông hạ).

Phương thuốc: Nếu có ỉa sền sệt nhiều lần, thấp nặng hơn nhiệt, dùng:

Nhân trần ngũ linh tán:

Nhân trần 4 đồng cân (để lợi thấp thanh nhiệt thoái hoàng), trạch tả 2 đồng cân, trư linh 3 đồng cân (để thẩm thấp lợi thủy), bạch truật 2 đồng cân (để kiện tì hoá thấp), quế chi 1,5 đồng cân (để thúc đẩy khí hoá của bàng quang).

b. Chứng kinh thiếu dương đờm

Thường do hàn tà vào bán biểu bán lí, khi hàn tà chiếm thượng phong thì có rét, khi chính khí chiếm thượng phong thì có sốt, và lúc đó đuổi được hàn tà ra ngoài thì hết sốt.

Chứng trị

Chứng và hậu: Rét rồi tiếp đến sốt (hàn nhiệt vãng lai) ngực sườn đầy khó chịu (khổ mãn) không muốn ăn, muốn nôn, tâm phiền, miệng đắng họng ráo, mắt hoa, mạch huyền.

Phép điều trị: Hoà giải thiếu dương

Phương thuốc: Tiểu sài hồ thang

Sài hồ 4 đồng cân (để sơ tà tiết biểu), hoàng cầm 4 đồng cân (để thanh hoá của thiếu dương đởm), bán hạ 3 đồng cân (để hoà vị giáng nghịch tiêu痞 ở ngực), nhân sâm 2 đồng cân, cam thảo 1 đồng cân, sinh khương 3 đồng cân, đại táo 4 quả (để ích vị khí, sinh tân dịch, hoà dinh vệ, không cho tà khí vào sâu).

II. Vị (thuộc hành thổ, thuộc dương, quan hệ biểu lí với tì)

1. Giải phẫu

Vị ở trung tiêu, trên nối với thực quản ở môn vị (tâm vị), dưới nối với tiểu trường ở u môn (môn vị). Phần trên là thượng quản, phần dưới là hạ quản, phần giữa phần trung quản. Vị chiếm vị trí từ mũi kiết đến thiên khu (ngang rốn), dài 8 thốn. Vị uốn khúc do toàn chiều dài 2 xích 6 thốn, rộng 1 xích 5 thốn, đường kính 5 thốn, chứa tổng cộng 3 đấu 5 thăng (3 đấu rưỡi) gồm ngũ cốc 2 đấu, nước 1 đấu rưỡi, nặng 2 cân 1 lượng. (Y học hiện đại: Dạ dày là đoạn giãn rộng của ống tiêu hoá, hình chữ J, nằm trong các vùng thượng vị, rốn, hạ sườn trái của khoang bụng. Dạ dày liên tiếp với thực quản tại lỗ tâm vị, với tá tràng tại lỗ môn vị, có hai bờ cong bé và bờ cong lớn, phần dạ dày ở lỗ tâm vị là đáy vị, ở phần thấp nhất là hang môn vị, ở giữa là thân vị, khả năng chứa tối đa của dạ dày là 1,5 lít").

2. Công năng sinh lí

Vị có các công năng chủ yếu sau: là bể của khí huyết thuỷ cốc, là gốc của hậu thiên.

a. Vị là bể của khí huyết thuỷ cốc: bể ở đây hiểu là cái kho lớn, chứa đựng tất cả thức ăn, đồ uống (Vị là bể của thuỷ cốc). Những thức ăn, đồ uống này được vị làm nhừ, tiêu hoá thành các chất tinh vi để thông qua chức năng vận hoá của tì thành khí huyết (vị là bể của khí huyết). Cũng vì vậy người ta còn ghi: “Vị là gốc của khí huyết của con người”. Song vị là cái kho chứa, nếu quá đầy thì không làm việc được, bụng sẽ đầy trướng lên, nếu quá vơi thì đói.

b. Vị là gốc của hậu thiên: Con người khi còn là bào thai được huyết khí của mẹ nuôi dưỡng, đủ 9 tháng 10 ngày thì ra đời, rốn cắt tách con khỏi mẹ. Muốn sống sau khi ra đời, thai nhi phải tự thở (tiếng khóc chào đời), phải tự bú mẹ, sau đó tự ăn để có khí huyết nuôi dưỡng. Vị là bể của thức ăn, đồ uống, qua công năng tiêu hoá biến thức ăn, đồ uống thành khí huyết để đi nuôi dưỡng toàn thân. Do đó vị được mệnh danh là gốc của hậu thiên, ý là sự sống tồn tại và phát triển tốt hay xấu là nhờ ở vị.

Nếu chức năng của vị tốt, thuỷ cốc đầy đủ thì nuôi dưỡng tốt, nếu chức năng của vị rối loạn, thuỷ cốc thiếu thì nuôi dưỡng kém, dễ bị suy yếu, suy kiệt. Nếu vị không làm việc nữa thì chết. Vì vậy, giữ gìn vị khí là việc làm tối quan trọng.

(*Chú ý:* ngày nay người ta đã dùng tiêm truyền trực tiếp chất đạm, dịch, máu để nuôi cơ thể trong những trường hợp cần thiết, không cần ăn uống qua vị nữa).

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của vị

Về chủ thu nạp tiêu hoá thuỷ cốc: nếu lượng vào quá mức thì căng trướng đầy, (không thể ăn thêm), nếu vị khí trệ thì bụng trướng đầy, thức ăn ứ lại thì sinh hơi (nếu có ợ hơi, trung tiện thì dễ chịu), nếu vị khí nghịch thì nôn, vị khí rối loạn có thể đau thượng vị, vị hư hàn thì đau bụng ăn ít, vị nhiệt thì ăn nhiều chóng đói.

Về gốc của hậu thiên: vị có công năng bình thường thì nuôi dưỡng tốt, vị suy kiệt thì suy kiệt, chết.

Các chứng hậu của vị

a. Vị hàn: thường do ăn uống không điều độ, ăn nhiều thứ sống lạnh làm tì dương bị hư, do bị lạnh ở bên ngoài vào vị.

Chứng trị:

Chứng và hậu: đau thượng vị (đau âm ỉ, đau cấp) gặp lạnh đau tăng, gặp ấm đau giảm, chảy nước dãi rồi nôn nước trong, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì (nếu là lí hàn), trầm huyền (nếu đau nhiều).

Phép điều trị: ôn vị tán hàn.

Phương thuốc: lương phụ hoàn

Cao lương khương (riềng già) 3 đồng cân (để ôn vị tán hàn), hương phụ (củ gấu) 3 đồng cân (để lí khí, hành khí, chỉ đau).

Cũng có thể dùng ngay gừng tươi 3-4 lát nhai nuốt dần nước gừng hoặc chiêu bằng chén nước nóng (lượng bằng chén hạt mít - không nên dùng nhiều nước, vì làm loãng chất của gừng, giảm tác dụng ôn vị tán hàn chỉ nôn của nó).

b. Vị nhiệt

Thường do người vốn đã có vị dương mạnh, nay có thêm hỏa của tình chí, hoặc ngoại tà vào vị hoá hỏa, hoặc ăn nhiều thứ cay nóng ngọt béo.

Chứng trị

Chứng và hậu: nóng, nóng rất, có thể có đau ở thượng vị, khát uống nhiều, khát muốn uống nước mát, ăn chóng tiêu, chóng đói, lợi răng sưng đau, miệng hôi, hoặc cồn cào trong bụng nôn chua, lưỡi đỏ rêu vàng mạch hoạt sắc.

Phép điều trị: thanh nhiệt tả hỏa ở vị.

Phương thuốc: Thanh vị tán.

Hoàng liên 2 đồng cân (để thanh nhiệt ở vị) sinh địa 3 đồng cân (để lương huyết tư âm), đơn bì 2 đồng cân (để lương huyết thanh nhiệt), đương quy 2 đồng cân (để dưỡng huyết hoà huyết), thăng ma 1,5 đồng cân (để tán hỏa giải độc). Có thể gia cát căn 4 đồng cân, mạch môn 4 đồng cân (để thanh vị nhiệt, tư âm, chỉ khát).

c. Thức ăn (thực) ứ trệ ở vị

Thường do ăn uống không điều độ, quá độ, thức ăn khó tiêu dẫn đến vị bị tổn thương, thức ăn không tiêu hết ứ lại.

Chứng trị:

Chứng và hậu: thượng vị căng trướng đầy nặng, nôn ra chất chua hoặc thức ăn chưa tiêu hết, ợ hơi chua, đánh hơi có mùi thối khắm, không muốn ăn, táo bón hoặc ỉa lỏng, rêu lưỡi dày, cấu, mạch hoạt.

Phép điều trị: tiêu thực đạo trệ.

Phương thuốc: Bảo hoà hoàn

Sơn tra 6 đồng cân (để tiêu tích trệ, nhất là tiêu thịt, mỡ, dầu), thần khúc 2 đồng cân (để kiện tì, tiêu thức ăn và rượu tích trệ), la bạc tử 1 đồng cân (để hạ khí, tiêu ngũ cốc tích trệ), bán hạ 3 đồng cân, trần bì 1 đồng cân (để hành khí hoá trệ, hoà vị chỉ nôn), phục linh 3 đồng cân (để kiện tì thẩm thấp, hoà trung chỉ tả), liên kiều 1 đồng cân (để thanh nhiệt do uất trệ hoá nhiệt).

d. Vị âm hư

Thường thấy ở giai đoạn sau của bệnh nhiệt cấp (sởi, viêm phổi, viêm não) do nhiệt làm tổn thương âm, làm tân dịch hao tổn và tổn thương khí.

Chứng trị

Chứng và hậu: mồm khô, họng ráo nhất là khi ngủ dậy, không muốn ăn hoặc đói vẫn không thèm ăn, lại có sốt nhẹ, tâm phiền, nôn khan, nấc, đại tiện thất thường.

Phép điều trị: tư âm dưỡng vị (cũng là tư dưỡng vị âm).

Phương thuốc: sa sâm mạch đông thang.

Sa sâm 3 đồng cân, mạch môn 3 đồng cân, ngọc trúc 2 đồng cân, thiên hoa phấn 1,5 đồng cân (để dưỡng âm thanh nhiệt ở phế vị), sinh bạch biển đậu 1,5 đồng cân (để giải thử hoá thấp hoà trung), sinh cam thảo 1 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc, hoà trung), tang diệp 1,5 đồng cân (để thanh phế nhuận táo). Có thể gia sinh địa 3 đồng cân (để lương huyết thanh nhiệt).

III. TIỂU TRƯỜNG (thuộc hành hoả, thuộc dương, quan hệ biểu lí với tâm)

1. Giải phẫu

Ở hạ tiêu, ở trên thông với vị ở u môn (môn vị), phía sau tựa vào cột sống, quay sang trái cuộn nhiều khúc, miệng dưới đổ vào

hồi tràng, bên ngoài bám phía trên rốn, có 16 khúc, chu vi 2,5 thốn đường kính 8 phân 1/3 phân, dài 3 trượng 3 xích. (Theo phân tích của một số tác giả Trung Quốc, phần tựa vào cột sống tương đương đoạn tá tràng và hồng tràng, còn hồi tràng tương đương với hồi tràng và phần đại tràng lên của y học hiện đại). Tiểu trường nặng 2 cân, 14 lạng, chứa gạo 2 đấu, 4 thăng, nước 6 thăng 3 hộp; tiếp với đại tràng ở lan môn. (Y học hiện đại: Tiểu trường trên nối với dạ dày ở môn vị, dưới thông với đại trường ở lỗ hồi manh tràng, gồm tá tràng 2,5cm quanh đầu tụy, hồng tràng 2m ở giữa, hồi tràng 3m ở phần cuối).

2. Công năng sinh lí: tiểu trường có công năng chính là phân thanh lọc.

“Tiểu trường là cơ quan thụ thịnh, hoá vật xuất yên”, ý là tiểu trường là cơ quan dung nạp (thụ thịnh) các chất tinh vi của thủy cốc từ vị chuyển xuống, rồi phân chúng thành hai phần, phần thanh thủy dịch được hấp thụ ở đoạn trước, phần trọc cặn bã từ đó đi về sau, chất này có phần được tì khí hoá thì thăng lên, còn phần được tiểu trường hoá thì đi xuống. Như vậy có thể thấy tiểu trường làm nhiệm vụ hấp thụ dịch thể, tì có nhiệm vụ vận hoá thủy cốc, thủy dịch vào cơ thể được thải ra bằng đường nước tiểu (là chính) còn thủy cốc sau khi được vận hoá rồi, chất cặn bã xuống đại tràng để ra ngoài bằng đường phân. Nếu chức năng phân thanh lọc bị mất thì thủy dịch và cặn bã đều xuống đại trường để ra ngoài, lúc đó có ỉa chảy toàn nước và không có nước tiểu.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của tiểu trường

Nếu tiểu trường nhiệt thì nước tiểu ngắn đỏ, nặng thì niệu đạo nóng rất đau buốt, hoặc tiểu máu.

Nếu tiểu trường hư hàn thì phân lỏng như nước, nước tiểu ít hoặc không có, nếu là *khí thống*, có chứng và hậu như hàn tà ứ ở mạch can (chứng sán khí = thoát vị).

Các chứng hậu của tiểu trường

a. Tâm di nhiệt xuống tiểu trường

Chủ yếu là do tâm hỏa thịnh, rồi di xuống tiểu trường làm cho tiểu trường có thực nhiệt.

Chứng trị

Chứng và hậu: ngực tâm phiền nhiệt, tiểu tiện lượng ít sắc sẫm đỏ hoặc đái máu, mồm lưỡi đau loét, mắt đỏ, khát muốn uống nước lạnh.

Phép điều trị: thanh tâm hỏa, lợi thủy thông lâm.

Phương thuốc: Đạo xích tán

Sinh địa 3 đồng cân (để lương huyết tư âm), mộc thông 3 đồng cân (để thanh nhiệt ở phần kinh tâm ở trên, thanh lợi tiểu tràng lợi thủy thông lâm ở dưới), sinh cam thảo 3 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc điều hoà các vị thuốc, làm hết đau ở niệu đạo). Trúc điệp 3 đồng cân (để thanh tâm trừ phiền).

b. Tiểu trường hư hàn: tham khảo từ dương hư.

c. Tiểu trường khí thống: tham khảo hàn tà ứ ở mạch can.

IV. ĐẠI TRƯỜNG (thuộc hành kim, thuộc dương, quan hệ biểu lý với phế)

1. Giải phẫu

Trong y văn có ghi ba thuật ngữ: hồi trường, quảng trường và đại trường. Cụ thể như sau: hồi trường đến rốn sang trái, uốn khúc

đi xuống cộng 16 khúc đường kính 1 thốn $\frac{1}{3}$, chu vi 4 thốn, dài 2 trượng 1 xích. Quảng trường đi sát cột sống, tiếp thu chất tiêu hoá từ hồi trường vòng sang trái, đi từ trên xuống dưới cột sống chu vi 8 thốn, đường kính 2 thốn $\frac{2}{3}$, dài 2 xích 8 thốn. Hồi trường chứa được gạo (cốc) 1 đấu, nước 7 thăng rưỡi, còn quảng trường chứa được gạo (cốc) 9 thăng 8 phân 1. Nếu cộng cả hồi trường và quảng trường thì ta có: (hồi tràng 2 trượng 1 xích, quảng trường 2 xích 8 thốn) 2 trượng 3 xích 8 thốn (*Linh khu trường vị. Nạn kinh diệu 42*), cũng theo tài liệu đó, đại trường nặng 2 cân, 12 lạng, dài 2 trượng 1 xích, chu vi 4 thốn, đường kính 1 thốn, đến ngang rốn rẽ sang phải có 16 khúc, chứa gạo (cốc) 1 đấu, nước 7 thang rưỡi. Theo ý kiến của tác giả Trung Quốc quảng trường tương đương đoạn đại tràng ngang, đại tràng xuống, trực tràng, còn hồi tràng gồm hồi tràng và đại tràng lên, thì khái niệm đại tràng của y học cổ truyền theo miêu tả là có cả phần hồi tràng).

2. Công năng sinh lý: công năng chủ yếu của đại trường là chủ việc truyền tống các chất cặn bã.

“Đại trường là cơ quan truyền đạo, biến hoá xuất yên”. Truyền đạo có nghĩa là vận chuyển, biến hoá có nghĩa là biến các chất cặn bã thành phân.

Đại trường tiếp nhận các chất cặn bã của thức ăn, đồ uống. Chất cặn bã này tức là chất trọc, trong chất trọc này lại phân làm chất thanh và chất trọc, chất thanh được đại tràng tiếp tục hấp thu và chất trọc chuyển thành phân. Khi phân đã hình thành thì đại tràng tống phân ra ngoài cơ thể qua hậu môn. Nếu chức năng của đại trường tốt, thì việc hình thành phân bình thường, phân thành khuôn đẹp, và việc tống phân ra ngoài bình thường.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của đại trường

Về phân thanh trọc hình thành phân: nếu do hàn thì phân nát, có phân có nước như phân vịt, nếu do nhiệt thì phân khô, nặng thì vón hòn, đen.

Về tống phân ra ngoài: nếu là hư thì đi ỉa dễ, xong rất nhanh, có khi ỉa són, ỉa đùn, nếu là thực thì ỉa khó, phải ngồi lâu, phải rặn nhiều thậm chí phải thụt.

Các hội chứng của đại trường

a. Đại trường nhiệt

Thường do nhiệt tà vào lí kết với phân ở đại trường, do âm hư nội nhiệt (hư nhiệt).

Chứng trị

Chứng và hậu của thực nhiệt: bụng đầy đau, phân rắn, khô và vón hòn, tiểu tiện đỏ ít, triều nhiệt, rêu lưỡi vàng khô, mạch thực hữu lực, nếu nặng nhiệt tà bốc lên có thể gây mê sảng, phiền táo không yên.

Phép điều trị: công hạ tiết nhiệt.

Phương thuốc: nếu nhẹ dùng điều vị thừa khí thang.

Đại hoàng 3 đồng cân (để công hạ tiết nhiệt), mang tiêu 3 đồng cân (làm mềm phân, giúp đại hoàng tiết nhiệt), chích cam thảo 1,5 đồng cân (để ích khí hoà vị).

Nếu phân vẫn chưa ra, dùng tiểu thừa khí thang: đại hoàng 3 đồng cân (để ích khí hoà vị), hậu phác 2 đồng cân chỉ thực 2-3 đồng cân (để hành khí tán kết giúp đại hoàng tống phân ra ngoài).

Chứng và hậu của âm hư nội nhiệt làm cho đại trường thiếu

tân dịch gây táo bón: ỉa khó, phân khô, bón, tiểu tiện nhiều lần, huyết hư, giai đoạn sau của bệnh nhiệt.

Phép điều trị: gia vị tứ vật phương

Sinh địa 5 đồng cân (để lương huyết tư âm), đương quy 5 đồng cân 1 lượng (để bổ huyết hoạt huyết), bạch thược 3 đồng cân (để liễm âm dưỡng huyết), xuyên khung 1-2 đồng cân (để lí khí ở trong huyết), đại hoàng 1 đồng cân (để thông hạ), chỉ xác 1 đồng cân (để lí khí), có thể thêm đào nhân 2 đồng cân (để nhuận táo).

b. Đại trường thấp nhiệt:

Thường do vào mùa hè ăn uống không điều độ, ăn quá nhiều chất sống lạnh do ăn thức ăn bẩn, thấp thử nhiệt độc theo thức ăn xâm nhập, kết tụ lại và đi xuống đại trường làm tổn thương khí, huyết gây nên.

Chứng trị:

Chứng và hậu: đau bụng phân lỏng, mót rặn, hoặc phân có máu, hậu môn nóng rát, nước tiểu ít, đỏ, rêu lưỡi vàng cấu, mạch thường huyền hoạt sác.

Phép điều trị: thanh nhiệt lợi thấp điều khí.

Phương thuốc: Bạch đầu ông thang.

Bạch đầu ông 2 đồng cân (để thanh nhiệt độc ở phần huyết), hoàng liên 3 đồng cân (để thanh thấp nhiệt, làm khoẻ trường vị), hoàng bá 3 đồng cân (để thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu), trần bì 3 đồng cân (để thu sáp, chỉ lệ).

c. Đại trường hàn

Thường do bị lạnh (ngủ không đắp bụng) hoặc do dương khí hư.

Chứng trị

Chứng và hấu: thường thấy sôi bụng đau bụng, phân có thức ăn chưa tiêu như phân vệt, chân tay lạnh, người lạnh.

Phép điều trị: ôn trung tán hàn.

Nếu do hàn tà ở ngoài vào dùng

Phương thuốc: lương phụ hoàn (xem vị hàn)

Nếu do dương khí hư dùng

Phương thuốc: lí trung hoàn gia phụ tử (xem tì dương hư).

V. BÀNG QUANG (thuộc hành thủy, thuộc dương, quan hệ biểu lí với thận)

1 Giải phẫu

Bàng quang nằm ở hạ tiêu, nặng 9 lạng 1/12 (9 lạng 2 châu), dọc 9 thốn, chứa được 9 thăng 9 hợp nước tiểu. (y học hiện đại: bàng quang chứa nước tiểu, nằm ở trong khoang chậu hông. Kích thước và vị trí của nó thay đổi theo lượng nước tiểu chứa bên trong, khi căng thì biến từ hình quả lê sang hình bầu dục. Nếu có 200-300ml nước tiểu thì sẽ có kích thích đi đại).

2. Công năng sinh lí

Công năng chủ yếu của bàng quang là bài tiết nước tiểu và tàng chứa tân dịch. Hai công năng này đều có quan hệ mật thiết với thận. “Thận hợp bàng quang, bàng quang là phủ của tân dịch” hoặc “bàng quang là cơ quan châu đô, tân dịch tàng yên, khí hoá tắc năng xuất dã”.

a. Bàng quang tàng chứa tân dịch

Thủy dịch từ ngoài vào cơ thể được tì vị chuyển hoá thành tân

dịch qua tác dụng phân thanh trọc của tiểu trường, tân dịch được hấp thu với tác động vận hoá của tì, tân dịch được đưa lên phế. Dưới tác dụng khí hoá của phế, tân dịch được vận chuyển đi toàn thân. Sau khi làm tròn nhiệm vụ nuôi dưỡng cơ thể, phần trọc (cặn bã) của tân dịch thông qua tam tiêu xuống bàng quang, được thận khí hoá, phần trọc của nó đã thành nước tiểu chứa ở bàng quang. Vì vậy nói “nước tiểu là dư thừa của tân dịch”.

b. Bàng quang bài tiết nước tiểu

Nước tiểu chứa ở bàng quang đến mức độ nhất định phải bài tiết ra ngoài lấy chỗ để chứa nước tiểu mới. Bàng quang có chức năng bài tiết nước tiểu, song nó chịu tác động mạnh mẽ của thận khí. Thận khí tốt, khí hoá của bàng quang tốt thì chế ước được việc tiểu tiện.

Có thể thấy nước tiểu ở bàng quang nhiều hay ít có liên quan mật thiết với tân dịch. Tân dịch ít, nước tiểu ít, tân dịch đưa vào nhiều, thì nước tiểu nhiều. Mặt khác sự hình thành nước tiểu cũng như bài tiết nước tiểu lại chịu sự tác động của thận khí.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của bàng quang

Về tàng chứa nước tiểu: nếu nhiệt, tân dịch ít thì nước tiểu ít, vàng, nếu hàn, lượng dịch đưa vào cơ thể nhiều thì nước tiểu nhiều, trong.

Về bài tiết nước tiểu: nếu bàng quang hư, không chế ước được nước tiểu thì đái dễ, đái són, đái dầm, đái dắt, nếu có tà khí (thực) thì đái khó, đái không thông khoái.

Các chứng hậu của bàng quang

a. Bàng quang thấp nhiệt (thực nhiệt)

Thường do thấp nhiệt đi xuống bàng quang và trú lại ở đó.

Chứng trị

Chứng và hậu: đi đái không thông khoái, đái dắt, phải đi nhiều lần, ống đái đau, nước đái hoặc đục, hoặc có máu, hoặc có sỏi, rêu lồi vàng cẩu, mạch sắc.

Phép điều trị: thanh nhiệt lợi thấp

Phương thuốc: Bát chính tán

Cù mạch 3 đồng cân, biển súc 3 đồng cân, hoạt thạch 3 đồng cân, mộc thông 3 đồng cân, xa tiền tử 3 đồng cân (để thanh nhiệt lợi thấp lợi thủy thông lâm), đại hoàng 2-3 đồng cân (để tả nhiệt giáng hỏa), đảng tâm thảo 3 đồng cân (để dẫn nhiệt đi xuống), cam thảo 3 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

b. Bàng quang bất tước (hư hàn)

Thường do thận khí hư, do già dương khí kém làm cho khí hoá của bàng quang kém không chế ngự được nước tiểu.

Chứng trị

Chứng và hậu: mót đái không cầm được són ra quần, hoặc đái dầm.

Phép điều trị: bổ thận cố bàng quang

Phương thuốc: Tang ích thang (thuốc nam và châm cứu).

Tang phiêu tiêu 3 đồng cân (để bổ thận ích tinh, cố bàng quang), ích trí nhân 3 đồng cân (để ôn thận nạp khí cố sáp cầm đái dầm), có thể gia ô dược 2 đồng cân (để trợ khí hoá của bàng quang), hoài sơn 2 đồng cân (để kiện tì, bổ thận, sáp tinh khí).

VI. TAM TIÊU (thuộc hành hoà, thuộc dương, quan hệ biểu lí với tâm bào lạc.

1. Giải phẫu

Thượng tiêu xuất ở lỗ trên (bôn môn) của vị, đến huyệt trở lên, xuyên qua cơ hoành, phân bố ở trong ngực. “Trung tiêu ở tại trung quản của vị”. “Hạ tiêu tách từ hồi tràng đổ vào bàng quang” “Hạ tiêu ở lỗ trên của bàng quang”. Qua miêu tả ở trên thấy tam tiêu là thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Về vị trí thì trung tiêu nằm ở trung quản của vị, thượng tiêu ở trên vị và hạ tiêu ở dưới vị. Có thể suy ra: thượng tiêu nằm trong khoang ngực, trung tiêu nằm ở bụng trên, hạ tiêu nằm ở bụng dưới. Trong khoang ngực có tâm và phế, trong bụng trên có tì và vị, trong bụng dưới có can, thận, tiểu trường, đại trường, bàng quang (Y học hiện đại không có thuật ngữ tam tiêu, song qua mô tả ở trên, có thể suy ra thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu là 3 bộ phận gồm khoang ngực, bụng trên, bụng dưới, trong đó có tất cả các tạng phủ, với đám rối tim chi phối hoạt động của tim, đám rối dương ở bụng trên chi phối các tạng phủ ở trong bụng, đám rối hạ vị ở bụng dưới chi phối cơ quan tiết niệu, sinh dục và hậu môn).

2. Công năng sinh lí

Tam tiêu có các công năng chủ yếu sau: thông điều thủy đạo, chủ các khí trong cơ thể.

a. Thông điều thủy đạo

“Tam tiêu là phủ của trung độc thủy đạo xuất yên”, có nghĩa là tam tiêu là phủ của quá trình hoá khí, hành thủy giữa các tạng phủ. Thức ăn, đồ uống vào trong cơ thể được chuyển hoá thành các chất tinh, rồi thành các chất dinh dưỡng và tân dịch để nuôi

dưỡng cơ thể, và thải chất cặn bã ra ngoài đều do các tạng phủ trong tam tiêu tiến hành, trong đó riêng quá trình vận hành tân dịch trong cơ thể là do tam tiêu phụ trách.

b. Chủ các khí trong cơ thể

Tam tiêu đường đi của thủy cốc, là nơi thủy chung (hoạt động) của khí. Lại cho rằng, “phủ thứ sáu là tam tiêu, nơi có nguyên khí phát ra (hữu nguyên khí chi biệt), chủ trì các khí của toàn thân (khí của lục phủ ngũ tạng 12 kinh mạch và khí hô hấp)”. Và nhờ tác động của nguyên khí mà lục phủ ngũ tạng mới hoàn thành chức năng của mình.

Song thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu có chức năng riêng, để hợp lại thành chức năng chung của tam tiêu. Cụ thể như sau:

“Thượng tiêu như vụ (sương mù)”, vụ ở đây hàm ý là trạng thái tinh khí của thủy cốc phân bố đi các nơi. Và nói rõ “Thượng tiêu khai phát, tuyên ngũ cốc vị để làm ấm da, làm thân thể đầy đặn, làm lông tóc mượt mà như sương tưới cho cây cỏ, đó là khí vậy”.

Và ngày nay các y gia luận rằng, thượng tiêu có tâm phế nên chủ huyết mạch, chủ hô hấp, phân bố tinh khí thức ăn đi nuôi dưỡng thân thể.

“Trung tiêu như âu (bọt nước)”, ý là trung tiêu có công năng tiêu hoá hấp thu các tinh vi của thủy cốc để vận hành giống như bọt nước nổi mà không chìm. Vì vậy đã nói “Trung tiêu làm chín nhừ (tiêu hoá) thủy cốc”, sự phân bố khí của trung tiêu giống như của thượng tiêu bắt đầu từ vị, song phân bố muộn hơn vì còn phải thu nạp thủy cốc, tinh khí, phải qua quá trình tiêu hoá và hấp thu, tách thanh, tiết trọc, chưng phát tân dịch, rồi mới đưa các chất tinh vi lên phế. Sau này các y gia cho rằng trung tiêu là nơi làm

chín như (tiêu hoá) thuỷ cốc, rồi đưa các chất dinh dưỡng lên phế, thông quá mạch của phế hoá thành định khí.

“Hạ tiêu như độc (trạng thái thuỷ trọc chảy)” có nghĩa là hạ tiêu có công năng bài tiết nước và chất cặn bã giống như cái máng nước vậy. Hạ tiêu chủ phân thanh trọc, chủ xuất chứ không nhập vào để thực hiện công năng truyền đạo. Như vậy, hạ tiêu có công năng phân biệt thanh trọc, rồi đưa chất cặn bã và bài tiết thuỷ dịch ra ngoài.

Những công năng của thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu được thực hiện đầy đủ là nhờ tác dụng của nguyên khí xuất ra và vận hành ở tam tiêu.

3. Bệnh lí

Các chứng và hậu của tam tiêu

Vì thượng tiêu có phế và tâm, trung tiêu có tì và vị, hạ tiêu có can và thận, nên chứng và hậu của tam tiêu chủ yếu là chứng và hậu của các tạng phủ trong đó. Tam tiêu lại là nơi quy nạp các chứng và hậu thể hiện quá trình diễn biến của bệnh nhiệt từ thượng tiêu (nhẹ) đến trung tiêu rồi đến hạ tiêu (nặng), vì vậy trong phần này chỉ trình bày về các chứng hậu thượng tiêu, trung tiêu, và hạ tiêu vẫn được dùng trong ôn bệnh.

Các chứng hậu của tam tiêu

a. Thượng tiêu (giai đoạn đầu của bệnh ôn)

Chứng trị: tà ở phế (thái âm)

Chứng và hậu: sốt sợ rét, ra mồ hôi, đau đầu, ho, khát hoặc không, mạch phù sắc.

Phép điều trị: giải biểu tuyên phế

Phương thuốc: Tang cúc ẩm

Tang diệp 2,5 đồng cân (để thanh nhiệt ở phế), cúc hoa 1 đồng cân (để thanh nhiệt tán phong ở thượng tiêu), bạc hà 0,8 đồng cân (để hỗ trợ tang diệp, cúc hoa), liên kiều 1,5 đồng cân (để thanh nhiệt thấu tả ở thượng tiêu trên cơ hoành), lô căn 2 đồng cân (để thanh nhiệt giải khát), hạnh nhân 2 đồng cân, cát cánh 2 đồng cân (để tuyên phế chỉ ho), cam thảo sống 0,8 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc, điều hoà các vị thuốc, hợp với cát cánh để lợi hầu họng).

Tà ở tâm bào (quyết âm)

Chứng và hậu: lưỡi đỏ, bứt rứt, khát, nói mê sảng, ngủ không yên, lưỡi rứt, mạch sắc.

Phép điều trị: thanh tâm khai khiếu.

Phương thuốc: Thanh cung thang.

Mạch môn 3 đồng cân, huyền sâm 3 đồng cân (để dưỡng âm thanh nhiệt), liên tử tâm 0,5 đồng cân (để an thần), trúc diệp tâm 2 đồng cân, liên kiều tâm 2 đồng cân (để thanh nhiệt ở tâm bào), tê giác 1-2 đồng cân mài (để thanh nhiệt giải độc ở dinh huyết).

b. Trung tiêu (giai đoạn giữa của bệnh ôn)

Chứng trị

Tà ở vị (dương minh)

Chứng và hậu: sốt cao, nhiều mồ hôi, khát nhiều, mạch hồng đại (nhẹ), đau bụng cự ấn, triêu nhiệt, nói sảng, khát nhiều, táo bón (nặng).

Phép điều trị: thanh nhiệt sinh tân (ở thể nhẹ).

Phương thuốc: Bạch hử thang

Thạch cao 30g (để thanh nhiệt ở phần khí của vị), tri mẫu 3 đồng cân (để giúp thạch cao thanh nhiệt, tư âm.) ngạnh mễ 3 đồng cân (để ích vị, bảo vệ tân dịch), cam thảo 1 đồng cân (để hoà vị, điều hoà các vị thuốc).

Phép điều trị: điều vị thông hạ.

Phương thuốc: Điều vị thừa khí thang.

Đại hoàng 3 đồng cân (để tiết nhiệt thông hạ), mang tiêu 3 đồng cân (để làm mềm phân, làm nhu nhuận ruột), cam thảo 1,5 đồng cân (để ích khí hoà vị).

Tà ở tì (thái âm)

Chứng và hậu: sốt không khát, người đau và nặng nề, ngực đầy tức, buồn nôn, rêu lưỡi cấu, mạch hoãn.

Phép điều trị: thanh nhiệt hoá thấp

Phương thuốc: Cam lộ tiêu độc đơn.

Hoạt thạch 4 đồng cân (để thanh nhiệt giải thử, lợi thấp), nhân trần 2,5 đồng cân (để thanh nhiệt lợi thấp), hoàng cầm 2,5 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc táo thấp), thạch xương bồ 1,5 đồng cân, nhục đậu khấu 1 đồng cân, hoắc hương 1 đồng cân, bạc hà 1 đồng cân (để hoá trọc hành khí tỉnh tì), xạ can 1 đồng cân, bối mẫu 1 đồng cân (để giáng phế khí lợi hầu họng), mộc thông 1,5 đồng cân (để trợ hoạt thạch), nhân trần, liên kiều 2 đồng cân (để trợ hoàng cầm).

c. Hạ tiêu (giai đoạn sau của bệnh ôn)

Chứng trị

Tà vào can (quyết âm)

Chứng và hậu: sốt cao quyết lạnh, tâm phiền, chân tay máy động, nặng thì co giật.

Phép điều trị: nhu can tức phong

Phương thuốc: linh giác câu đằng thang

Linh dương giác 1,5 đồng cân, câu đằng 3 đồng cân (để lương can tức phong giải co giật), tang diệp 2 đồng cân, cúc hoa 3 đồng cân (trợ 2 vị thuốc trên tăng cường tác dụng tức phong), bạch thược 3 đồng cân, sinh địa 5 đồng cân (dưỡng âm tăng dịch để dưỡng can thư can, tăng tác dụng tức phong), bối mẫu 4 đồng cân, trúc nhự 5 đồng cân (để thanh nhiệt hoá đờm), phục thần 3 đồng cân (để ninh tâm an thần), cam thảo sống 0,8 đồng cân để điều hoà các vị thuốc, hợp với bạch thược để hoà hoãn trạng thái cấp.

Tà vào thận (thiếu âm)

Chứng và hậu: sốt, mặt đỏ, lòng bàn chân tay nóng, tâm phiền không ngủ, môi nứt, lưỡi khô, đại lượng ít, màu sẫm đỏ, mạch tế sác.

Phép điều trị: tư âm dưỡng huyết.

Phương thuốc: lục vị gia quy thược

Thục địa 8 đồng cân (để tư thận ích tinh tủy), sơn thù 4 đồng cân (để tư thận ích can), sơn dược 4 đồng cân (để tư thận ích tì), trạch tả 3 đồng cân (để tả thận giáng trọc), đơn bì 3 đồng cân (để tả can hoá), phục linh 3 đồng cân (để kiện tì thẩm thấp), đương quy 3 đồng cân, bạch thược 3 đồng cân (để dưỡng huyết liễm âm).

CHƯƠNG III

CÁC PHỦ KHÁC THƯỜNG (PHỦ KÌ HÀNG)

Phủ khác thường là cơ quan không giống phủ mà cũng không giống tạng, nó mang đặc điểm của cả phủ và tạng. Nghĩa là nó cũng giống như phủ song không có công năng truyền tống lúc thực lúc hư, nó cũng tàng như tạng mà không tiết. Gọi là phủ vì nó là cơ quan rỗng. Phủ khác thường là nơi khí đất sinh ra, giống như đất tàng âm, còn phủ bình thường (tiểu trường, bàng quang, vị, đại trường, tam tiêu) là nơi khí trời sinh ra, khí của nó giống như trời chỉ tiết mà không tàng, tiếp nhận khí đục (cặn bã, khí trọc) của các tạng, không thể lưu lại mà phải thải ra ngoài cơ thể cho nên phủ bình thường còn được gọi là phủ truyền hoá.

Các phủ kì hàng là: đờm, não, tuỷ, mạch, xương, nữ tử bào (dạ con), chúng không có quan hệ biểu lí với các tạng phủ (trừ đờm vừa là phủ, vừa là phủ khác thường).

I. ĐỜM

Đờm được xếp vào phủ khác thường vì nó rỗng, tàng chứa tinh chấp (tử can) chứ không tiếp nhận các chất của thủy cốc như phủ bình thường.

Giải phẫu, công năng sinh lí, bệnh lí (xem phủ đờm).

II. NÃO

1. Giải phẫu

Não là bể của tủy, nằm trong sọ, ở trên đến đỉnh đầu (thiên linh cái huyết bách hội), dưới xuống đến huyết phong phủ, nối với tủy ở đây.

2. Công năng sinh lí

Não có công năng chủ yếu sau: chủ sự linh hoạt của tứ chi, chủ sự thông minh của mắt và tất cả mọi hoạt động tinh thần.

Nếu não đầy đủ (hữu dư) thì thân thể mạnh khỏe, sức lực dồi dào, chân tay linh hoạt (khinh cân đa lực), có thể sống đến 100 tuổi trở lên (tự quá kì độ). Sở dĩ đạt được là do khí mạch thường thông, và thận khí hữu dư. Ý là thận khí (có liên quan mật thiết đến nguyên khí) đầy đủ, vượng, khí này theo mạch thông lên não để nuôi dưỡng não, vì thận chủ não tủy, não đầy đủ thì sống lâu.

3. Bệnh lí

Nếu não không đủ, thì trong não như quay cuồng, không sáng suốt, tai ù, bắp chân yếu mỏi, đau êm ảm, đầu vầng, mắt hoa, hoảng hốt, nhìn vật không rõ, tứ chi không có lực, chỉ muốn ngủ.

Các y văn cổ không ghi chứng hậu riêng của não.

III. TỦY

1. Giải phẫu

Tủy nằm trong ống sống, nằm trong ống xương “Tủy là phần làm đầy chỗ rỗng của xương” (tủy giả cốt chi sung dã).

2. Công năng sinh lí

Tủy làm đầy phần rỗng của xương, có tác dụng nuôi dưỡng xương, mặt khác có tác dụng thông lên não và do tinh sinh ra. “Cái thuộc về xương là phần dịch nó tiếp thu được, khi đầy thì tràn tất cả não tủy” (có thể có hàm ý nói đến dịch não tủy).

3. Bệnh lí

Xem não

IV. CỐT (XƯƠNG)

1. Giải phẫu

Xương là cái giá đỡ của thân thể khi hình thành con người. “Người khi bắt đầu thành tinh (ý là hai tinh hoà hợp rồi) tinh sinh não tủy, lấy xương làm giá đỡ (cốt vi cán), lấy đường mạch làm nơi vận hành khí huyết để nuôi dưỡng cơ thể, lấy gân chắc dẻo để giữ xương khớp, lấy cơ nhục làm tường để bảo vệ nội tạng và cân cốt huyết mạch, rồi đến da sần chắc, cuối cùng mọc lông tóc, lúc đó là thành người”.

2. Công năng sinh lí

Xương là phủ (nơi ở) của tủy quản lí việc đi đứng ngồi nằm. Xương chắc thì giá đỡ khoẻ, đi đứng ngồi nằm tốt. Xương muốn chắc khoẻ phải nhờ thận, thận khoẻ thì tàng tinh tốt, tinh tốt thì sinh tủy nhiều, tủy nhiều thì làm xương dày chắc.

3. Bệnh lí

Nếu đi nhiều đứng lâu thì đi sẽ run do tủy suy cốt bại. Nếu thận hư, tuổi già, thận sinh tủy không đủ thì xương yếu mềm (ở trẻ nhỏ) dễ gãy (ở tuổi già).

Các y văn cổ không ghi chứng hậu riêng của xương.

V. MẠCH

1. Giải phẫu

Mạch bắt đầu từ tâm, phân bố đi toàn thân. To là mạch, là đại lạc, nhỏ là lạc, nhỏ nữa là tiểu lạc, rồi tôn lạc, phủ lạc.

2. Công năng sinh lí

Mạch có các công năng sinh lí chủ yếu sau:

Là phủ của huyết, huyết lại do tâm chủ quản, vì vậy tâm cũng chủ luôn cả mạch. Tâm tốt, huyết nhiều thì mạch đầy, ngược lại thì mạch vơi. Mặt khác, mạch là nơi tuần hoàn của khí huyết, làm cho khí huyết dịch tuần hoàn trong một phạm vi nhất định, không được chảy ra ngoài (ứng ách dinh khí, lệnh vô sở tị, sở vị mạch). Hoạt động của mạch phụ thuộc vào hoạt động của tâm, lượng (khí) huyết tuần hoàn ở trong mạch và các yếu tố gây bệnh khác nhau. Thông qua bắt mạch (thiết mạch) thấy thuốc có thể nhận thấy biểu hiện hoạt động của mạch. Biểu hiện này là mạch tượng.

3. Bệnh lí

Bệnh lí của mạch có liên quan đến tâm, huyết khí và tạng phủ khác có liên quan như tì, can, phế, thận.

VI. BÀO CUNG (Nữ tử bào - tử cung)

1. Giải phẫu: bào cung nằm ở hạ tiêu

2. Công năng sinh lí: có công năng sau: chủ việc nuôi thai, chủ việc hành kinh của nữ.

Chủ việc nuôi thai: Bào là tử cung, nơi tàng tinh của nam nữ giao hoà, vì vậy gọi là cung, chỉ có nữ mới mang thai nên gọi là

bào, ý là bào cung là nơi thai nhi đậu lại, phát triển đến đủ ngày tháng thì đưa thai ra ngoài thành hài nhi.

Chủ việc hành kinh của nữ: “mạch nhâm, mạch xung bắt đầu từ bào cung”, ý là bào cung có liên quan mật thiết với hai mạch xung nhâm. Và khi nữ đến 14 tuổi, thì thiên quý đến (trứng rụng) lúc đó mạch nhâm thông, mạch thái xung thịnh và có kinh nguyệt, nếu nam nữ giao hoà thì có con.

Bào cung hoạt động được nhờ tâm, “bào mạch (mạch của bào cung) thuộc tâm nối với bào cung, bào cung có huyết của tâm mới có thiên quý, nếu thuỷ khí nghịch lên bức bách phế, làm tâm khí không theo phế khí xuống phân bố ở hạ tiêu, huyết đến bào cung sẽ giảm và không có kinh nguyệt”.

Kinh nguyệt có được là nhờ có thận, khi thận khí vượng mới có thiên quý, có thiên quý mới có con được.

Như vậy công năng hành kinh, nuôi thai của bào cung nhờ huyết của tâm và khí của thận.

3. Bệnh lí

Các chứng hậu của bào cung

Chủ yếu là rối loạn kinh nguyệt và thai sản không bình thường (động thai, sảy thai).

a. Rối loạn kinh nguyệt: do huyết thiếu, thận hư. Thường có biểu hiện kinh sau kì, kinh lượng ít.

- Kinh sau kì (thể huyết hư)

Chứng trị

Chứng và hậu: kinh ít, nhạt, loãng, người gầy yếu, sắc mặt vàng, môi, lưỡi móng tay nhạt, da khô, hoa mắt chóng mặt, hồi hộp ít ngủ, mạch hư tế.

Phép điều trị: bổ huyết điều kinh

Phương thuốc: Nhân sâm dưỡng vinh thang.

Nhân sâm 2 đồng cân, bạch truật 1 đồng cân, bạch linh 1 đồng cân, cam thảo 0,5 đồng cân (để bỏ bì ích khí), thực địa 0,8 đồng cân, đương quy 1 đồng cân, bạch thược 1,5 đồng cân, xuyên khung 1 đồng cân (để bỏ huyết điều kinh), hoàng kỳ 1 đồng cân, trần bì 1 đồng cân, quế tâm 1 đồng cân, ngũ vị tử 0,8 đồng cân, viễn chí 0,5 đồng cân (để ôn bổ khí huyết, dưỡng tâm an thần), sinh khương 0,3 lát, đại táo 2 quả (để điều hoà vị).

- Kinh quá ít (lượng dưới 100ml)

Chứng trị

Do huyết hư: thường do ốm lâu, mất máu, đói ăn.

Phép điều trị: bổ huyết điều kinh

Phương thuốc: Nhân sâm dưỡng vinh thang (xem kinh sau khi do huyết hư).

Do thận hư: thường do thận tinh kém lại giao hợp quá độ làm tính kiệt, do chứa đẻ nhiều làm xung nhâm suy tổn.

Chứng và hậu: lượng kinh ít, đỏ tươi hoặc đỏ nhợt, đau mỗi lưng, chóng mặt, ù tai, lưỡi đỏ, mạch trầm tế.

Phép điều trị: tư âm bổ thận

Phương thuốc: lục vị địa hoàng hoàn (xem mục Thận - Thận âm hư).

b. Thai sản không bình thường: do tâm huyết hư, thận hư, thường thấy động thai ra huyết, sảy thai liên tiếp.

Động thai ra huyết:

Thường do khí huyết hư, xung nhâm không vững do thận hư yếu do tiên thiên kém, giao hợp quá độ.

Chứng trị: nếu do khí huyết hư

Chứng và hậu: có thai ra máu, tức bụng dưới, lưng mỏi, mặt bệch, da khô, chóng mặt, mệt mỏi, đoản hơi.

Phép điều trị: ích khí dưỡng huyết an thai.

Phương thuốc: Thai nguyên âm bổ dương quy gia hoàng kỳ, a giao.

Nhân sâm 4 đồng cân (tuỳ ý), hoàng kỳ 2 đồng cân, chính thảo 1,5 đồng cân (để bổ nguyên khí, vệ khí), bạch truật 1,5 đồng cân (để an thai), trần bì 0,7 đồng cân (để lí khí), thực địa 3 đồng cân, a giao 3 đồng cân, thục dược 3 đồng cân (để dưỡng huyết), đỗ trọng 2 đồng cân (để bổ thận, hợp với a giao, bạch truật để an thai).

Nếu do thận hư:

Chứng và hậu: mỏi lưng, yếu chân, khi mang thai thì động thai, ra máu, bụng tức, lưng mỏi, tai ù, đái nhiều lần hoặc són đái.

Phép điều trị: bổ thận an thai

Phương thuốc: Bổ thận an thai ẩm

Đỗ trọng 3 đồng cân, tục đoạn 3 đồng cân, thỏ ti tử 3 đồng cân, cầu tích 3 đồng cân (để thận cường cân cốt nhằm an thai), phá cố chỉ 3 đồng cân (để bổ mệnh môn hỏa, cầm đái són), đảng sâm 3 đồng cân, bạch truật 3 đồng cân (để bổ khí an thai), ngải diệp 3 đồng cân, a giao 3 đồng cân (để ôn kinh dưỡng huyết an thai).

Sẩy thai liên tiếp (hoạt thai)

Thường thấy ở người sẩy thai 3 lần trở lên, do thai nguyên bị hao tổn gây nên.

Chứng trị

Chứng và hậu: có thai bình thường, song đến tháng bị sẩy

thai lần trước (thường tháng thứ 2,3), thấy mỏi lưng, chảy máu rồi sảy thai.

Cần dùng thuốc ngay sau khi biết có thai để giữ thai.

Phép điều trị: ích khí dưỡng huyết an thai.

Phương thuốc: Thái sơn hàn thạch tán

Nhân sâm 1 đồng cân, hoàng kỳ 1 đồng cân, bạch truật 2 đồng cân, cam thảo chích 0,5 đồng cân (4 vị này để ích khí), đương quy 1 đồng cân, thục địa 2 đồng cân, thược dược 1,5 đồng cân, tục đoạn 1 đồng cân (để bổ can thận dưỡng huyết hoà huyết), hoàng cầm 1 đồng cân (để hợp với bạch truật thanh nhiệt an thai), sa nhân 1 đồng cân (để lí khí hoà trung an thai), gạo nếp 1 nắm (để dưỡng vị an thai).

Chỉ nên mỗi tuần uống 1 thang trong 2-3 tháng đến khi thai quá 3 tháng tuổi, thai đã ổn định thì thôi uống thuốc.

CHƯƠNG IV

QUAN HỆ GIỮA CÁC TẠNG PHỦ

Mỗi tạng phủ có chức năng sinh lí riêng, nhưng chúng có liên hệ mật thiết với nhau, dựa vào nhau để đảm bảo và duy trì hoạt động thống nhất của toàn cơ thể.

I. QUAN HỆ GIỮA CÁC TẠNG

1. Tâm và phế

Tâm chủ huyết mạch toàn thân, phế chủ khí hô hấp và khí toàn thân. Tâm và phế phối hợp chặt chẽ với nhau để khí huyết vận hành thông suốt ở trong mạch nhằm đảm bảo duy trì sự sống và nuôi dưỡng toàn thân.

Huyết thuộc âm, khí thuộc dương. Huyết muốn vận hành phải nhờ khí (kinh khí, mạch khí) thúc đẩy cho nên nói “khí là soái của huyết, khí hành thì huyết hành”. Còn khí (từ khí trời vào kết hợp với khí của thức ăn thành tông khí) muốn đi nuôi dưỡng và duy trì sự sống ở trong mạch phải có huyết chuyên chở đi, cho nên nói “huyết là mẹ của khí”, nếu không có huyết chuyên chở (nơi khí tụ lại) thì khí không có nơi để tụ, khí sẽ tán và khí tán thì chết.

Phế có bệnh có thể ảnh hưởng đến tâm, ngược lại tâm có bệnh cũng ảnh hưởng đến phế, và xuất hiện chứng hậu của tâm phế.

2. Tâm và tì

Tâm chủ huyết mạch toàn thân, tì là nơi sinh hoá ra huyết, và thống nhiếp huyết.

Nếu tì khí đủ thì sinh hoá được nhiều huyết để cho tâm quản lí và phân phối đi toàn thân trong hệ mạch, nếu tì khoẻ thì lại giúp tâm áp tải huyết khí đến tận từng nơi từng chốn để huyết làm tốt chức năng của mình, tì tốt, tâm tốt thì sự sinh huyết vận chuyển huyết trong mạch tốt.

Nếu tâm (thần) quá độ, huyết sẽ hao, dẫn đến tì phải làm việc quá độ, và có thể làm xuất hiện chứng hậu tâm tì. Nếu tì suy không sinh được đủ huyết cho tâm cũng có thể dẫn đến chứng hậu tâm tì.

3. Tâm và can

Tâm chủ huyết, can tàng huyết. Khi cơ thể làm việc, có bộ phận làm việc nhiều, có bộ phận làm việc ít, khi ngủ thì các bộ phận nghỉ ngơi. Làm việc cần huyết nuôi dưỡng, trong lúc đó bộ phận làm việc cần huyết đến nhiều hơn, và khi nghỉ thì cần huyết ít hơn. Việc phân phối cụ thể huyết cho bộ phận làm việc nhiều, và thu hồi phần huyết dôi ra khi nghỉ ngơi là trách nhiệm tàng huyết của can. Có thể thấy can giúp tâm làm tốt việc chủ huyết mạch. Nếu tâm huyết ít, can không đủ huyết để tàng, sẽ xuất hiện chứng hậu can tâm.

Tâm chủ thần, can chủ sơ tiết. Thần yên thì sơ tiết của can - khí cơ của can bình hoà và ngược lại. Nếu thần không yên khí cơ của can sẽ rối loạn và ngược lại, can khí uất, can khí hư có thể dẫn đến thần không yên. Lúc đó sẽ có chứng hậu tâm can.

4. Tâm và thận

Tâm là tạng dương ở trong dương chủ hoả, thận là tạng âm ở trong âm chủ thủy. Hoả ở tâm phải giáng xuống thận hỗ trợ cho thận dương để làm ấm thận âm, làm cho trong thủy có hoả. Thủy ở thận phải thăng lên tâm hỗ trợ cho tâm để nuôi dưỡng tâm dương, làm mát bớt tâm dương để trong dương vẫn có âm. Như vậy, để đảm bảo sự cân bằng âm dương của cả thận và tâm, thủy (khí) của thận, hoả (khí) của tâm phải giao nhau, được gọi là thủy hoả kí tế. Nếu thận thủy kém không đủ để lên tâm làm tâm âm cũng kém sẽ dẫn đến hoả của thận bốc, hoả của tâm cũng bốc; nếu tâm hoả kém không đủ để xuống làm ấm thận thủy, thủy khí bốc lên làm loạn tâm. Những lúc đó sẽ có chứng hậu tâm thận.

5. Tì và phế

Tì chủ vận hoá là nơi sinh hoá ra tinh, dinh khí, vệ khí, tân dịch phế chủ khí hô hấp và khí toàn thân, khí cơ của phế là tuyên phát và túc giáng. Tì phế hỗ trợ nhau trong việc sinh ra và vận chuyển các chất trên đi toàn thân. Nếu tì kém thì khí của phế không đủ, nếu phế khí kém, phế khí không túc giáng thì việc vận chuyển khí, tân dịch bị trở ngại. Lúc đó xuất hiện chứng hậu tì, phế.

6. Can và phế

Can khí chủ thăng, chủ tán (cũng được gọi là chủ thăng, chủ phát), còn phế khí chủ tuyên phát, chủ túc giáng (cũng gọi là chủ tuyên giáng). Sự thăng phát của can khí và sự tuyên giáng của phế khí mà hài hoà thì sự thăng, giáng, tụ, tán của khí cơ trong cơ thể được hài hoà, hoạt động của các tạng phủ sẽ bình thường. Nếu chức năng thăng phát của can quá vượng, dẫn đến khí nghịch loạn sẽ làm cho chức năng tuyên giáng của phế cũng rối

loạn, nếu chức năng tuyên giảng của phế suy giảm sẽ tạo điều kiện cho chức năng thăng phát của can vượt lên, cả hai trường hợp đó đều gây nên chứng hậu can phế.

7. Thận và phế

Phế chủ khí, chủ tuyên giảng. Tân dịch thông qua tác dụng tuyên phát của phế đi khắp cơ thể để nuôi dưỡng cơ thể, phần trội của tân dịch thông qua tác dụng túc giảng của phế để qua tam tiêu xuống thận.

Thận chủ khí hoá thủy dịch. Phần trội của tân dịch khí xuống đến thận, dưới tác dụng khí hoá của thận phần lớn hoá thành khí (phần thanh của trội), tàng ở thận lên phế để thành tân dịch, phần nhỏ hoá thành nước tiểu (phần trội của trội) vào bàng quang ra ngoài.

Như vậy, phế thận hoà hợp thì chuyển hoá của tân dịch tốt. Nếu phế rối loạn không túc giảng thì tân dịch ứ lại ở trên, nếu thận rối loạn thì thủy dịch ứ ở dưới và nước tiểu không có hoặc ít.

Phế chủ khí, thận chủ nạp khí. Nếu phế chủ khí (hô hấp) tốt, thận chủ nạp khí tốt thì khí trời vào cơ thể sẽ hoàn thành chức năng của mình. Nếu thận không đủ sức nạp khí sẽ gây chứng hậu phế thận.

Thận âm và phế âm có quan hệ mật thiết. Nếu thận âm không đủ, không bổ sung được phế âm dẫn đến cả phế và thận âm không đủ và ngược lại. Nếu thận âm hư sinh nội nhiệt, nhiệt bốc lên chung bốc phế âm cũng dẫn đến chứng hậu phế thận.

8. Can và tì (vị)

Can chủ thăng chủ phát. Tì vị là hậu thiên chi bản. Nếu thăng phát của can điều hoà thì sự thăng của tì, giảng của vị điều hoà.

chức năng vận hoá sinh khí huyết của tì được đảm bảo, huyết sinh ra đủ thì can mới có huyết để tàng (can tàng huyết). Can thăng phát quá mức thì thăng giáng của tì vị rối loạn sẽ gây chứng hậu can tì, can vị. Tì không sinh đủ huyết can không có huyết để tàng sẽ có chứng hậu can tì. Tì khí rối loạn (kết) sẽ làm chức năng thăng phát (nhất là phát) của can bị trở ngại, sẽ xuất hiện chứng hậu can tì.

9. Can và thận

Can tàng huyết, thận tàng tinh. Can huyết phải được thận tinh nuôi dưỡng bổ sung do tinh sinh huyết, như vậy nếu thận tinh đủ thì can huyết vượng. Mặt khác tinh ở can vượng chuyển xuống thận để tàng ở thận, thì tinh ở thận vượng. Như vậy can và thận có chung nguồn tinh huyết, nếu thịnh cùng thịnh, nếu suy cùng suy. Và can thuộc giáp ất, thận thuộc nhâm quý, nên gọi can thận là “ất quý đồng nguyên”.

Hải Thượng Lãn Ông giải thích can thận ất quý đồng nguyên như sau: thận thuộc thủy, nhâm quý, hướng bắc, quả khảm (Long - rồng); can thuộc mộc, giáp ất, hướng đông, quả chấn (Lôi - sấm). Sấm (sét) nguyên ở trong trâm (bể) có nước (khảm), sấm động thì long hoá cũng theo, nên gọi can thận là ất quý đồng nguyên.

10. Tì và thận

Tì là gốc của hậu thiên là nơi sinh hoá ra các chất tinh huyết tân dịch khí. Thận là gốc của hậu thiên, tàng tinh. Thận muốn có tinh để tàng cần nhờ sự hoá sinh ra tinh của tì, còn tì muốn vận hoá được phải nhờ sự ôn dưỡng của thận dương. Như vậy, tiên thiên và hậu thiên hỗ trợ nhau để đảm bảo sự sinh ra duy trì và phát dục của con người.

Thận dương kém có thể dẫn đến tì dương kém, ngược lại tì dương hư có thể dẫn đến thận dương hư, cả hai đều gây nên chứng hậu tì thận.

II. QUAN HỆ GIỮA CÁC PHỦ

Đờm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu (lục phủ) tuy có chức năng khác nhau, nhưng đều là các cơ quan hoạt động nhịp nhàng trong việc tiếp nhận, tiêu hoá truyền tống các thức ăn, đồ uống, vận hành tân dịch. Để làm tốt nhiệm vụ chung này, khí của các phủ phải thông, các phủ phải phối hợp để duy trì trạng thái sinh lí “thực mà không đầy”, khi vị chứa thức ăn (thực) thì trường rỗng (hư), khi trường thực thì vị rỗng, khi cận bã xuống đại tràng thì tiểu trường rỗng.

Về bệnh lí, các phủ cũng có quan hệ với nhau, “nhiệt ở tiểu trường di xuống đại trường, có thể gây chứng hà ở đại trường”; “nhiệt ở đại trường di lên vị, thành vị nhiệt, ăn nhiều chóng đói, người gầy”; “nhiệt ở vị di lên đờm cũng gây ăn nhiều gầy”, vv.

III. QUAN HỆ GIỮA TẠNG VÀ PHỦ

Tạng tạng tinh thuộc âm, phủ là nơi truyền hoá thuỷ cốc thuộc dương. Âm chủ lí, dương chủ biểu. Một tạng một phủ, một âm một dương, một biểu một lí phối hợp với nhau thành một đơn vị chức năng gọi là quan hệ tương hợp của tạng phủ. Quan hệ này thực hiện được nhờ hệ kinh lạc của chúng. Lạc mạch của tạng sang liên lạc với phủ, lạc mạch của phủ sang liên lạc với tạng. Quan hệ tạng phủ này cũng gọi là quan hệ biểu lí của tạng phủ.

1. Phế hợp đại trường

Phế chủ tuyên phát, túc giáng, đại trường chủ việc truyền đạo thủy cốc. Phân được hình thành, tổng ra ngoài do chức năng của đại trường, song nhờ sự túc giáng của phế khí. Nếu phế khí túc giáng kém, tân dịch xuống hạ tiêu không được thì đại trường gặp khó khăn trong tổng phân ra ngoài.

Nếu đại trường tích trệ không thông thì tuyên giáng của phế bị rối loạn, tân dịch hoá thành đờm ứ lại gây ho suyễn. Khi đại tiện không thông và ho suyễn, nếu tuyên phế trừ đờm không kết quả phải chuyển sang tả hạ trừ đờm bình suyễn.

2. Tâm hợp với tiểu trường

Nếu tâm hỏa hữu dư (mặt đỏ, tâm phiền, lưỡi loét) di xuống tiểu trường sẽ gây tiểu trường nhiệt (ống đái nóng, nước đái nóng đỏ, hoặc đái máu). Tiểu trường nhiệt có thể theo kinh nghịch lên tâm gây tâm phiền lưỡi loét. Cả hai trường hợp đều gây chứng hậu tâm tiểu trường, phép điều trị là lợi niệu thanh tâm.

3. Can hợp với đờm

Can khí cấp thích điều đạt, đờm chứa tinh chấp. Can khí điều đạt thì đờm chấp sơ tiết tốt. Nếu can khí rối loạn, đờm chấp tiết ra bị rối loạn. Ngược lại sự tiết đờm chấp rối loạn cũng ảnh hưởng đến can. Cả hai trường hợp đều gây chứng hậu can đờm. Trong điều trị thường chữa cả can, đờm.

4. Tì hợp với vị

Tì chủ vận hoá, vị chủ thu nạp tiêu hoá thức ăn. Tính tì thích táo sợ thấp, tính vị thích nhuận sợ táo. Tì khí chủ thăng, vị khí chủ giáng. Vị thu nạp tiêu hoá thức ăn làm cơ sở cho quá trình vận

hoá của tì. Sự vận hoá của tì tạo điều kiện cho vị lại thu nạp tiêu hoá thức ăn, đồ uống. Nếu vị làm không tốt việc thu nạp tiêu hoá thức ăn thì tì khó có điều kiện vận hoá tốt. Ngược lại tì vận hoá kém thì vị cũng khó thu nạp tiêu hoá thức ăn. Trên lâm sàng thường có chứng hậu tì vị như: ăn kém, ít (vị thu nạp giảm) ăn xong thấy nặng trướng bụng, rối loạn tiêu hoá (tì vận hoá kém); hoặc vừa có nôn (vị không giáng mà nghịch lên) vừa ỉa lỏng (tì không thăng mà giáng xuống); bụng đầy trướng, ợ hơi, ợ khan (vị khí trệ, nghịch), ỉa chảy (tì khí giáng). Trong điều trị thường chữa cả tì và vị.

5. Thận hợp bàng quang tam tiêu

Trong việc khí hoá tân dịch và tổng nước tiểu ra ngoài bàng quang phải nhờ vào sự khí hoá của tam tiêu. Tam tiêu có được tác dụng khí hoá là nhờ có tác dụng của thận dương, như vậy muốn hoàn thành quá trình khí hoá thủy dịch thành khí và nước tiểu và tổng nước tiểu ra ngoài phải có sự hợp đồng các chức năng bàng quang, tam tiêu, thận.

Khi thận dương kém không khí hoá được tân dịch và đưa khí lên phế, sẽ dẫn đến đái nhiều lần, hoặc thủy dịch ứ lại thành phù. Nếu tam tiêu không làm tốt chức năng khí hoá để đưa nước từ thượng tiêu xuống thì chỉ có ít hoặc không có nước tiểu.

IV. QUAN HỆ BỆNH LÝ GIỮA NGŨ TẠNG

Ngũ tạng có quan hệ với nhau trên cơ sở công năng sinh lí, tạng nọ hỗ trợ tạng kia để cùng nhau thực hiện tốt nhiệm vụ. Chúng cũng có quan hệ với nhau theo ngũ hành tương sinh tương khắc.

Giữa những tạng này có thể xảy ra: khi một tạng bị bệnh có thể kéo theo một tạng có liên quan mật thiết với nó cũng bị bệnh làm hai tạng cùng bị bệnh. Lúc đó có thể hai tạng cùng hư, có thể hai tạng đều thực, có thể một tạng thực một tạng bị rối loạn hoặc hư.

Sau đây là 10 chứng hậu chính của hai tạng bị bệnh:

1. Tâm và tì

Tâm thuộc hoả, tì thuộc thổ. Hoả sinh thổ, tâm tì là quan hệ tương sinh.

Tâm tì lưỡng hư:

Thường do suy nghĩ quá độ làm khí huyết của tâm suy dẫn đến tì cũng suy, tì hư không sinh được khí huyết cũng làm tâm cùng suy.

Chứng trị

Chứng và hậu: tim đập hồi hộp, mất ngủ, mộng nhiều hay quên (tâm hư), ăn kém, ăn xong dễ có trướng bụng, ỉa lỏng, mệt mỏi, (tì hư) lưỡi nhợt, mạch tế nhược.

Phương thuốc: quy tì thang

Nhân sâm 5 đồng cân, hoàng kỳ 1 lạng, bạch truật 1 lạng, chích cam thảo 2,5 đồng cân (để bổ tì ích khí sinh huyết), đương quy 1 đồng cân (dưỡng huyết của can để dưỡng tâm huyết), phục thần 1 lạng, long nhãn 1 lạng, toan táo nhân 1 lạng (để dưỡng tâm an thần), viễn chí 1 đồng cân (để an tâm thần), mộc hương 5 đồng cân (để lí khí tỉnh tì).

2. Tâm và thận

Tâm thuộc hoả, thận thuộc thủy. Thủy khắc hoả, tâm thận là quan hệ tương khắc.

Tâm thận bất giao

Thường do hoặc âm huyết của tâm hư dẫn đến âm của thận hư hoặc ngược lại, làm cho âm của cả tâm và thận hư. Tâm âm hư, tâm hoả vượng, thận âm hư, thận hoả cũng vượng bốc lên tâm gây nên.

Chứng trị

Chứng và hậu: tâm hư phiền, đánh trống ngực, mất ngủ, hay quên (tâm âm hư), thắt lưng đau, gối mỏi, di mộng tinh, sốt chiều, môi hồng trộm, lòng bàn chân bàn tay nóng, đầu vàng, tai ù, họng khô (thận hư), lưỡi đỏ, mạch tế sác (âm hư nội nhiệt).

Phép điều trị: giao thông tâm thận

Phương thuốc: lục vị hợp giao thái hoàn

Lục vị hoàn (*xem mục thận âm hư*), hoàng liên 5 đồng cân (để thanh tâm hoả), quế tâm 1 đồng cân (để dẫn hoả quy nguyên).

3. Phế và tì

Phế thuộc kim, tì thuộc thổ, thổ sinh kim, phế tì là quan hệ tương sinh.

Phế tì lưỡng hư

Thường do tì hư ảnh hưởng đến phế làm phế cũng hư, hoặc phế hư do ho lâu, đờm thấp lưu cữu, làm cho tì cũng bị hư.

Chứng trị

Chứng và hậu: ho lâu không khỏi, đoản hơi, mệt mỏi, đờm nhiều (phế hư), ăn kém, bụng trướng, ỉa lỏng, (tì hư) rêu trắng lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

Phép điều trị: bổ tì ích phế.

Phương thuốc: lục quân tử thang

Nhân sâm 3 đồng cân (để bổ nguyên khí), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp kiện tì), cam thảo 2 đồng cân (để hoàn trung tiêu), trần bì 3 đồng cân (để lý khí hoà vị), bán hạ 3 đồng cân (để hoá đờm chỉ nôn), nếu ỉa lỏng thêm bạch biển đậu 3 đồng cân, ý dĩ 3 đồng cân, hoài sơn 3 đồng cân (để kiện tì chỉ tả), chân ấn thêm sa nhân 2 đồng cân (để lý khí tỉnh tì).

4. Phế và thận

Phế thuộc kim, thận thuộc thủy, kim sinh thủy, phế thận là quan hệ tương sinh.

Phế thận âm hư: thường do ho lâu làm tổn thương phế âm, dẫn đến thận âm cũng bị hao tổn hoặc thận âm hư nội nhiệt bốc lên chung đốt phế âm, kết quả là cả phế âm và thận âm đều hư.

Chứng trị

Chứng và hậu: ho khan, ho ít đờm, có thể có đốm máu, vận động thì thở gấp (phế âm hư), thất lưng mỏi, gối yếu, di mộng tinh (thận âm hư), mồ hôi trộm, gò má hồng, người gầy, lưỡi đỏ, mạch tế sác (âm hư nội nhiệt).

Phép điều trị: tư bổ phế thận

Phương thuốc: mạch vị địa hoàng hoàn.

Lục vị (thục địa, sơn thù, hoài sơn, đơn bì, phục linh, trạch tả để bổ thận âm), mạch môn 3 đồng cân, ngũ vị tử 2 đồng cân (để dưỡng phế âm liễm phế khí).

5. Can và phế

Can thuộc mộc, phế thuộc kim, can phế là quan hệ tương khắc.

Can hoả phạm phế

Thường do can khí uất kết, khí uất hoá hoả, nghịch lên phế làm phế mất túc giáng.

Chứng trị

Chứng và hậu: ho từng cơn có đau tức cạnh sườn, nặng thì khạc máu tươi (phế nghịch), phiền nhiệt, đầu vàng, mắt đỏ, miệng đắng, dễ cáu gắt, lưỡi đỏ rêu mỏng vàng, mạch huyền sắc (can hoả).

Phép điều trị: tả phế thanh can

Phương thuốc: tả bạch tán gia vị

Tang bạch bì 3 đồng cân (để tả phế thanh uất nhiệt), địa cốt bì 3 đồng cân (để tả phục hoả ở phế, thanh hư nhiệt), cam thảo 1 đồng cân, ngạnh mễ 1 nắm (để nâng phế khí), gia hoàng cầm 3 đồng cân (để thanh can nhiệt).

6. Can và tì vị

Can thuộc mộc, tì vị thuộc thổ, can tì vị là quan hệ tương khắc.

a. Can tì bất hoà (can khí thừa tì)

Thường do can khí uất kết, sơ tiết quá mạnh làm công năng tì rối loạn dẫn đến tì không vận hoá.

Chứng trị

Chứng và hậu: ngực, sườn căng tức, hay thở dài, u uất, dễ bùng phát (can khí uất), bụng trướng đầy, sôi bụng, ỉa lỏng, đánh hơi nhiều, ăn giảm, (tì hư) rêu lưỡi trắng, mạch huyền.

Phép điều trị: sơ can kiện tì.

Phương thuốc: tiêu dao tán gia vị

Sài hồ 3 đồng cân (để sơ can giải uất), đương quy 3 đồng cân, bạch thược 3 đồng cân (để dưỡng huyết nhu can hoãn cấp), bạch truật 3 đồng cân, bạch linh 3 đồng cân (để kiện tì, làm vận hoá trở lại bình thường), cam thảo 1,5 đồng cân (để hoà trung, hoãn cấp hợp với thược của can), bạc hà 2 đồng cân (để trợ sài hồ), sinh khương 0,3 lát (để ôn vị hoà trung), gia ngô thù 1 đồng cân (để khai uất giáng nghịch), mộc thông 1,5 đồng cân (để lí khí tỉnh tì).

Nếu can thừa tì gây ỉa chảy lúc có xúc động, dùng:

Phương thuốc: thống tả yếu phương

Bạch thược 2 đồng cân (để bình can hoãn cấp chỉ đau), phòng phong 2 đồng cân (để tán can, sơ tì), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì), trần bì 1,5 đồng cân (để lí khí hoà trung).

b. Can vị bất hoà (can khí phạm vị)

Thường do can khí uất kết, sơ kết quá mạnh ảnh hưởng đến vị làm thăng giáng của vị khí bị rối loạn.

Chứng trị

Chứng và hậu: ngực sườn đầy tức, hay thở dài, mạch huyền (can khí uất), bụng trên căng tức đau, ợ hơi, ợ chua, trong bụng cồn cào buồn nôn, nôn (vị bất hoà).

Phép điều trị: sơ can hoà vị

Phương thuốc: Sài bình thang

Sài hồ 3 đồng cân (để sơ can giải uất), hoàng cầm 2 đồng cân (để thanh can nhiệt), đảng sâm 3 đồng cân (để ích khí), thương truật 3 đồng cân (để trừ thấp vận tì), hậu phác 2 đồng cân (để hành

khí hoá thấp tiêu trướng trừ đầy), trần bì 2 đồng cân, bán hạ 2 đồng cân (để lí khí hoá đờm trệ), cam thảo 1,5 đồng cân (để hoà trung).

7. Can và tâm

Can thuộc mộc, tâm thuộc hoả, can tâm là quan hệ tương sinh.

Can khí xung tâm

Thường do can khí uất kết, sơ tiết quá mạnh, ảnh hưởng đến tâm, làm tâm bị rối loạn (nhiệt quyết tâm thống).

Chứng trị

Chứng và hậu: tâm, tâm hạ đau (tâm rối loạn) ngực sườn căng tức, dễ cáu gắt, khi tức giận gây đau mồm khô, mạch huyền sắc (can khí uất).

Phép điều trị: tiết can, hoạt huyết chỉ thống.

Phương thuốc: kim linh tử tán hợp tá kim hoàn.

Kim linh tử 1 lạng (để sơ can khí, tiết can hoả cũng là xuyên luyện tử), diên hồ sách 1 lạng (để hành khí hoạt huyết chỉ đau), làm tán, mỗi lần 3 đồng cân, hoàng liên 6 lạng để tả tâm hoả, can hoả, ngô thù du 1 lạng để giáng nghịch làm tán mỗi lần dùng 1 đồng cân.

8. Tì và thận

Tì thuộc thổ, thận thuộc thủy, song ở thận có thận thủy và thận hoả. Ở đây nói đến tì và thận hoả có quan hệ tương sinh, hoả sinh thổ.

Tì thận dương hư

Thường do thận dương hư không ôn dưỡng được tì dương làm tì dương cũng hư, do tì dương hư không vận hoá được tinh khí của

thủy cốc để bổ sung cho thận, dần dần thận dương cũng hưng. Cuối cùng là tì thận dương hưng.

Chứng trị

Chứng và hậu: Chi thể lạnh, sợ lạnh đoản hơi, ỉa lỏng, ngũ canh tả hoặc phù thũng nặng thì cổ trướng.

Phép điều trị: ôn bổ tì thận.

- Nếu nghiêng về ỉa chảy thì dùng:

Phương thuốc: phụ tử li trung hoàn hợp tứ thân hoàn.

Phụ tử 2 đồng cân (để ôn thận tì), can khương 2 đồng cân (để ôn tì khu hàn), phá cố chỉ 3 đồng cân (để bổ hỏa của thận tì), nhục đậu khấu 2 đồng cân (để ôn tì thận), ngô hào du 1 đồng cân (để ôn trung trừ hàn thấp), nhân sâm 2 đồng cân (để bổ nguyên khí), bạch truật 2 đồng cân (để kiện tì táo thấp), ngũ vị tử 2 đồng cân (để sáp tràng), cam thảo 2 đồng cân (để điều hòa các vị thuốc).

- Nếu nghiêng về phù thũng thì dùng:

Phương thuốc: chân vũ thang hợp ngũ bì ẩm

Phụ tử 3 đồng cân (để ôn thận tì), bạch truật 2 đồng cân (để kiện tì táo thấp), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp kiện tì), bạch thực 3 đồng cân (để hoãn cấp chỉ thống).

Sinh khương bì 3 đồng cân (để ôn tán thủy ẩm), phục linh bì 3 đồng cân (để lợi thủy thẩm thấp kiện tì), tang bạch bì 3 đồng cân (để tức phế giáng khí thông điều thủy đạo), đại phúc bì 3 đồng cân (để hành thủy tiêu trướng đầy), trần bì 3 đồng cân (để hòa vị lý khí hoá thấp).

9. Thận và can

Thận thuộc thủy, can thuộc mộc. Thận và can là quan hệ tương sinh, thủy sinh mộc.

Can thận âm hư

Thường do can huyết không đủ dẫn đến thận tinh hao tổn, hoặc do thận tinh suy tổn không đủ để sinh can huyết và dẫn đến can thận âm hư.

Chứng trị

Chứng và hậu: đầu váng, mắt hoa thị lực giảm, sườn căng tức (can), thắt lưng đau, gối mỏi di tinh (thận), mạch tế sắc.

Phép điều trị: tư bổ can thận

Phương thuốc: kỉ cúc địa hoàng hoàn

Lục vị hoàn (để bổ thận âm), kỉ tử 3 đồng cân, cúc hoa 3 đồng cân (để minh mục), gia đương quy 3 đồng cân, bạch thược (để dưỡng huyết).

10. Tâm và phế

Tâm thuộc hỏa, phế thuộc kim. Quan hệ tâm và phế là quan hệ tương khắc.

Tâm phế khí hư

Thường do: phế khí hư tổn dẫn đến tâm khí bất túc, ngược lại tâm khí bất túc gây phế khí hư tổn. Cả hai đều gây chứng hậu tâm phế khí hư.

Chứng trị

Chứng và hậu: ho lâu không khỏi, đoản hơi, (phế khí hư) tim đập, mắt bệch, (tâm khí hư) mạch tế nhược.

Phép điều trị: bổ ích tâm phế

Phương thuốc: bảo nguyên phương

Hoàng kì 4 đồng cân (để bổ phế khí), nhân sâm 4 đồng cân (để bổ nguyên khí), nhục quế 2 đồng cân (để ôn tâm dương), cam thảo 1.5 đồng cân (để hoà vị ích khí), gừng 1 lát (để ôn trung tán hàn).

CHƯƠNG V

NGŨ QUAN CỬU KHIẾU VÀ TẠNG PHỦ

Ngũ quan gồm có: tai, mắt, mũi, miệng, lưỡi.

Quan là gì? quan có nghĩa là nhìn ở bên ngoài, có thể qua quan để thấy thay đổi bên trong của nội tạng. Phần thấy ở đầu mặt là ngũ quan hoặc thất (7) khiếu, phần thấy ở dưới là tiền âm và hậu âm, hợp lại là cửu (9) khiếu.

I. TAI

Tai và thận. Tai là quan của thận vì: thận tàng tinh, sinh tủy, tủy thông lên não, não hữu dư thì tai thính, nếu không đủ (bất túc) thì tai ù, tai điếc, nặng tai. “Thận khí thông ra tai, thận hoà thì tai nghe được ngũ âm” và “tinh thoát thì điếc”.

Qua đó có thể thấy tai thính, tai điếc phản ánh trạng thái của thận.

Tai và tâm. Tâm chủ huyết mạch. Tai muốn nghe tốt còn cần có đủ huyết khí. Nếu trong mạch đến tai, khí huyết không đủ thì thính lực giảm, cho nên nếu “tâm mạch vi sấp thì tai ù”.

Tai và tạng phủ khác. Khí của can đờm chủ thăng phát, nếu khí lên tai đủ thì tai nghe tốt, nếu không đủ thì tai ù, tai điếc (do hư), nếu khí lên hữu dư (quá nhiều) thì tai ù, chóng mặt (do thực), nếu can khí đã có uất nay đột ngột thăng phát làm khí huyết lên quá nhiều cũng gây ù tai, chóng mặt.

Tai và các kinh mạch. Tai là nơi tụ hội của tông mạch. Nếu trong vị rỗng, thì tông mạch hư, nếu hư thì chảy xuống, chảy lên sẽ không đủ, tông mạch sẽ kiệt và tai ù. Trên lâm sàng qua quan hệ của tai với 12 kinh mạch, người ta đã xây dựng được phương pháp châm loa tai (nhĩ châm).

Tai ù, tai điếc có liên quan đến rất nhiều tạng phủ (như miêu tả ở trên), song quy lại là do tinh và huyết hư thiếu. Thận tàng tinh, tâm chủ huyết, vì vậy tai chủ yếu có quan hệ mật thiết với thận và tâm.

II. MẮT (MỤC)

Mắt và can. Mắt là can của quan vì “can tàng huyết, chủ thăng phát, nếu can huyết không đủ thì mắt nhìn không rõ, nếu can khí thăng phát quá mạnh thì mắt đỏ, loét mắt loét”. Vì vậy, “can thụ huyết thì có thể nhìn được” và “can khí thông ở mắt, can hoà thì mắt phân biệt được ngũ sắc”.

Mắt và tâm. Tâm chủ huyết mạch, mắt có huyết khí thì mới nhìn được. Vì vậy, “mắt nhìn được nhờ sự khống chế của tâm” và “các mạch đều thuộc về mắt”.

Mắt và tạng phủ khác. Mắt là khiếu của can, chịu sự khống chế (nuôi dưỡng) của tâm, là nơi tụ của các mạch, vì vậy nó có liên quan mật thiết với các tạng phủ khác. “Tinh khí của lục phủ ngũ tạng đều đổ vào mắt và sinh ra tác dụng nhìn được sự vật. Nơi hội tụ các tinh khí đó hợp lại thành nhãn (con mắt). Tinh khí của thận tuỷ đổ vào con ngươi, của can cân đổ vào lòng đen, của tâm mạch đổ vào nhãn lạc, của phế đổ vào lòng trắng, của tỳ cơ nhục đổ vào mi mắt. Tinh khí của cân cốt huyết khí hợp với lạc mạch thành mục hệ, mục hệ ở trên thuộc về não, ở sau xuyên thông ra giữa gáy”.

III. MŨI

Mũi và phế. Mũi là cửa ngõ của hô hấp, phế lại chủ khí vì vậy mũi là khiếu của phế, “là khí quan chủ trì hô hấp” cho nên “phế khí thông ra ngoài ở mũi, phế hoà thì mũi có thể ngửi mùi thơm tho”, nếu “phế khí hư thì mũi nghẹt không thông”, “phế bị bệnh thì khó thở (suyễn tức) cánh mũi phập phồng.

IV. MỒM (khẩu)

Mồm và tì. Tì chủ vận hoá thuỷ cốc, tì kiện vận thì biết đói, thèm ăn, mồm là cửa ngõ để thức ăn vào tì, cho nên “mồm môi là khí quan của tì, tì hoà thì mồm biện được ngũ cốc”.

Tì và vị quan hệ biểu lí với nhau, kinh dương minh vị lại vòng quanh môi, cho nên “khi dương minh có mạch khí sắp tuyệt, thì mồm mắt của bệnh nhân máy động, và kéo về một bên” (khẩu nhân oa tà).

V. LƯỖI

Lưỡi và tâm. Lưỡi là quan của tâm vì lưỡi quản lí vị giác, còn vị giác lại do tâm quản lí. “Tâm khí thông với lưỡi, tâm hoà thì lưỡi có thể biện được ngũ vị”. Nếu tâm không hoà, thường “thực bất tri kì vị” (ăn nhưng không biết vị của thức ăn).

Tâm lạc thông lên cuống lưỡi, nên nếu kinh tâm có nhiệt thì nhiệt này sẽ lên cuống lưỡi làm lưỡi cứng lại, rút lại và không nói được, do đó khi thiết mạch tâm thấy “mạch tâm cứng, dài là thái quá, thái quá thì hoả vượng, hao tân dịch và lưỡi rút không nói được”.

Lưỡi và tạng phủ khác. Tâm và tiểu trường có quan hệ biểu lí, nếu tiểu trường nhiệt có thể làm lưỡi đỏ lưỡi loét.

VI. TIỀN ÂM

Tiền âm và thận. Thận chủ thủy, tiền âm là đường bài tiết nước tiểu. Thận khí bình thường, tiểu tiện bình thường. Thận khí không hoà, tiểu tiện không bình thường. “Mạch thận quá hoạt, thì tiểu tiện khó (long), bí (bê). Thận tàng tinh, nếu dương suy dễ dương yếu, dạ con lạnh khó có thai, “mạch thận quá lớn, dễ có âm nuy do hoả thịnh thủy suy” (âm nuy là trạng thái dương vật không cương cứng được).

Tiền âm và can. Đường kinh can đi vòng quanh bộ phận sinh dục ngoài, nếu khí của kinh can tuyệt thì tinh hoàn thụt lên. Tiền âm là nơi tụ hội của gân lớn (tông cân), vì vậy nếu khí của kinh can tuyệt thì tông cân hoạt động kém, dẫn đến âm nuy ở nam và rối loạn kinh nguyệt ở nữ.

Tiền âm và tạng phủ khác. Khi tì có thấp nhiệt và thấp nhiệt đi xuống trú ở tiền âm thì có thể gây khó đái hoặc bí đái “mạch tì quá hoạt gây long bế”.

“Khi dương minh vị suy hư, thì sẽ gây tông cân mềm không cương cứng được” do không có khí huyết của thủy cốc nuôi dưỡng.

“Khi mạch nhâm có bệnh thì ở nam có thể có sán khí tương dương thoát vị, ở nữ có đới hạ (khí hư)”.

VII. HẬU ÂM (còn tên là hậu môn, giang môn, hốn môn).

Hậu môn và trường vị (dương minh). Công năng của hậu môn có liên quan với trường vị. Nếu hư thì đại tiện dễ, nếu thực thì đại tiện khó, nếu khí hư hạ hãm thì thoát giang, nếu nhiệt thấp dễ có trĩ lậu.

Hậu môn và thận. Thận quản lí hậu môn, thân khí suy hư “mạch rất nhỏ sẽ sinh ra đông tiết (ỉa chảy nước xối ra mạnh) nếu

khí huyết ứ trệ lâu dài ở vùng hậu môn “mạch thận hơi sấp thì bất nguyệt (không có kinh) trâm (thoát giang) và trĩ”.

Hậu môn và phế. Phế và đại tràng có quan hệ biểu lí, ở người phế có nhiệt, nhiệt sẽ di xuống đại tràng, hậu môn (cửa ngõ của đại tràng) sẽ bị ảnh hưởng, mới đầu ỉa khó, phải rặn, lâu dần thành trĩ.

Tóm lại cửu khiếu có liên quan mật thiết với lục phủ ngũ tạng 12 kinh mạch. Mỗi khiếu có liên quan mật thiết với một tạng (phủ), song cũng có liên quan đến các tạng phủ khác.

Mặt khác còn cần lưu ý hai điểm sau:

Hoạt động của các khiếu cần có sự nuôi dưỡng của khí huyết do tì vị cung cấp. Nếu tì vị khí suy, việc cung cấp khí huyết kém, cửu khiếu không đủ khí huyết thì cả cửu khiếu đều không thông. “Tì bất cập tác nhân chi cửu khiếu bất thông”.

Hoạt động của các khiếu có quan hệ mật thiết với tuổi già. Tuổi 60 âm suy, khí đại suy, cửu khiếu bất lợi, hạ hư thượng thực và có thể (nước mắt) khắp (nước mũi), ý là đến tuổi 60 thiên quý kiệt, thận khí suy nên âm suy. Thận khí suy thì khí của các tạng phủ khác cũng suy (do thận là cơ quan tiên thiên) không thể đến các khiếu được, thành ra 9 khiếu không thông lợi. Dương ở dưới suy, âm khí ở trên sẽ thực, nên chảy nước mắt, nước mũi.

Từ những trình bày ở trên, trên lâm sàng cần thông qua hoạt động của các khiếu để tìm hiểu. Trạng thái của tạng liên quan đến khiếu đó. Song để có chẩn đoán và cách xử lí chính xác cần phải thu thập đầy đủ các chứng và hậu xuất hiện trên cơ thể người bệnh.

CHƯƠNG VI

TINH KHÍ THẦN

Tinh khí thần là gốc của sự sống, là ba của quý của cơ thể sống. Vì tinh là những vật chất cơ bản cấu tạo nên con người và nuôi dưỡng con người, khí là những vật chất tạo nên động lực thúc đẩy hoạt động của các tạng phủ, thần là các biểu hiện cụ thể của sự sống. Tinh khí thần tuy là ba nhưng hoà quyện với nhau trong một cơ thể sống. “Ngũ tạng đều phải tàng tinh, hoạt động được nhờ khí, không được làm hao tổn các tinh khí này. Nếu tinh bị tổn, khí bị hao tán, thì âm sẽ hư. Ngược lại âm hư thì không sinh ra khí, không có khí thì chết”. Tinh là nơi ở, cơ sở để thần hoạt động, có tinh thì có thần, và “tinh mà tích lũy tốt, thần sẽ được bảo toàn” (tích tinh toàn thần). Tinh là mẹ của khí, tinh đủ thì khí đủ. Như vậy nếu tinh hư thì không có khí, nếu người không còn khí thì chết. Vì vậy nếu “hô hấp tinh khí (điều tiết được tinh khí) độc lập thủ thần (làm tinh thần và thân thể hợp làm một)”, “tích được tinh bảo toàn được thần” thì sẽ thọ. Tinh khí thần trở thành cơ sở lý luận của phương pháp dưỡng sinh.

I. TINH

1. Đại cương

Tinh là một trong ba của quý của con người, vì tinh là gốc của con người (tinh giả, thân chi bản dã). Ý này được thể hiện ở các

nội dung sau: “nam nữ cấu tinh, vạn vật hoá sinh” ý là tinh của nam và nữ giao hoà với nhau thì có con. Tinh tạo ra sự sống mới, “con người khi sinh ra mới đầu thành tinh. Tinh thành rồi thì sinh ra não tủy”. Sau khi rời khỏi mẹ, hài nhi phải tự tạo ra các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bổ sung cho tinh tiên thiên, cổ nhân xếp các chất đó vào phạm trù của tinh và gọi là tinh hậu thiên”.

Như vậy, tinh tiên thiên cha mẹ truyền cho là tinh cấu tạo nên cơ thể, gốc của sự sống và tinh hậu thiên do con người tự tạo ra để nuôi dưỡng tinh tiên thiên.

2. Nguồn gốc của tinh

a. Tinh tiên thiên

Tinh xuất hiện cùng với sự sống “sau khi nam nữ giao hợp thành bào thai, vật chất nguyên thủy cấu tạo nên hình thể của bào thai là tinh” (lưỡng thần tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh, vị chi tinh). Từ đó có thể thấy tinh tiên thiên là tinh của cha, tinh (trứng) của mẹ kết hợp lại hình thành vật chất nguyên thủy cấu tạo nên bào thai.

b. Tinh hậu thiên

Đó là vật chất do từ vị chuyển hoá các thức ăn, đồ uống mà thành: thức ăn, đồ uống từ thô, sau khi vào vị, từ được tiêu hoá thành chất tinh vi của thức ăn (chất dinh dưỡng) qua huyết dịch trong mạch được vận chuyển đi toàn thân để nuôi dưỡng, duy trì phần vật chất của tạng phủ cơ quan, nhằm đảm bảo sự phát dục của thân thể. Chất tinh vi này được sản sinh ra do bản thân cơ thể tự cấp, nên được gọi là tinh hậu thiên, cũng được gọi là “tinh của tạng phủ”.

3. Quan hệ giữa tinh tiên thiên và tinh hậu thiên

Đó là quan hệ dựa vào nhau để tồn tại và tác động lẫn nhau để cùng làm tốt công năng của tinh.

Phải có tinh tiên thiên mới có sự hình thành bào thai, sự phát triển hoàn chỉnh của bào thai để đến lúc đủ ngày tháng ra đời. Sau khi ra đời, tinh hậu thiên bổ sung cho tinh tiên thiên, làm nó dồi dào, để vừa tiếp tục làm việc sinh đẻ giữ nòi giống, vừa đảm bảo việc phát dục theo quy luật.

4. Tinh tàng ở đâu

Thận là nơi tàng tinh “thận giả tinh chi xứ dã”, “thận chủ thủy, tiếp thu tinh của lục phủ ngũ tạng và tàng trữ lại, khi tinh ở tạng phủ thịnh sẽ tiết xuống thận, thận tinh sung mãn sẽ tiết tinh khí đi toàn thân” (thận chủ thủy, thụ ngũ tạng lục phủ chi tinh nhi tàng chi, cố ngũ tạng thịnh nãi năng tiết).

Có thể thấy tinh của thận (tiên thiên) và tinh của tạng phủ (hậu thiên) đều tàng ở thận. Vì vậy Trương Cảnh Nhạc nói: “Thận là tạng thủy, tinh là thủy, tinh của tạng phủ đều tàng ở thận”.

5. Công năng của tinh

Tinh có các công năng sinh lí chủ yếu sau: quản lí sinh dục, quản lí phát dục, sinh huyết, hoá khí thành thần.

a. Công năng sinh dục

“Khi nam nữ giao hợp thì thành bào thai” (lưỡng thần tương bác hợp nhi thành hình). Công năng sinh dục không tồn tại suốt cả cuộc đời 100 tuổi, mà chỉ có giai đoạn. Giai đoạn đó là từ lúc thiên quý đến (tuổi 7×2 ở nữ, 8×2 ở nam) đến lúc thiên quý kiệt (7×7 ở nữ, 8×7 ở nam).

Thận là gốc của tiên thiên thuộc thủy, quý là một thiên can cũng thuộc thủy, nên chất đó được gọi là thiên quý. Nhờ tác dụng của thiên quý, tinh (trứng của nữ), tinh trùng (của nam) rời chỗ của mình, khi nam nữ giao hợp có thể gặp nhau để tạo thành bào thai. “Nam nữ cấu tinh, vạn vật hoá sinh”.

Bào thai được hình thành như sau: “Khi thành người, đầu tiên là hai khí âm dương hợp lại để thành tinh, tinh phát dục sinh não tủy, sau đó dần dần hình thành thân thể với bộ khung xương, với đường mạch làm nơi vận hành của khí huyết, với gân để gắn kết bộ xương, với cơ như bức tường để bảo vệ nội tạng ở trong và cân cốt huyết mạch, cho đến lúc da sần rồi mọc lông tóc, lúc đó là đã thành hình. Khi sinh ra phải tự ăn uống, vị tiêu hoá thủy cốc để nuôi dưỡng toàn thân, làm cho các kinh mạch xuyên thông và khí huyết sẽ vận hành không ngừng trong đó”.

b. Công năng phát dục

Tinh tàng ở thận, sinh ra thận khí, vì vậy “thận là gốc của tiên thiên”. Thận khí có thể hiểu là tác dụng của tinh đối với sự phát dục.

“Ở con gái 7 tuổi, thận khí thịnh sẽ có tóc dài, thay răng, 7 x 2 tuổi thiên quý đến, mạch nhâm thông, mạch thái xung thịnh có kinh nguyệt nên có con; 7 x 3 tuổi thiên khí quân bình, răng khôn mọc hết; 7 x 4 tuổi gân xương rắn chắc, thân thể cường tráng; 7 x 5 tuổi mạch dương minh suy, mặt bắt đầu khô, tóc bắt đầu rụng; 7 x 6 tuổi ba mạch dương suy ở phần trên, da mặt càng khô, tóc bắt đầu trắng, 7 x 7 tuổi thì mạch nhâm hư, mạch thái xung suy, thiên quá kiệt, địa đạo không thông và hình thể kém đi không có con nữa”.

“Ở con trai 8 tuổi thận khí thực sẽ thay răng, tóc dài ra, 8 x 2 tuổi thận khí thực, thiên quý đến, tinh khí đầy tràn nếu âm dương hoà thì có thể có con; 8 x 3 tuổi thận khí quân bình, gân cốt khoẻ mạnh, răng mọc hết; 8 x 4 tuổi gân xương to chắc, cơ bắp đầy đặn, có sức; 8 x 5 tuổi thận khí suy, tóc rụng răng khô; 8 x 6 tuổi dương khí suy kiệt ở phần trên, mặt khô, tóc hoa dâm; 8 x 7 tuổi can khí suy, gân không động được, tinh thiếu thiên quý kiệt, tạng thận suy, hình thể đều bắt đầu già; 8 x 8 tuổi răng long rụng, tóc rụng.

Còn ghi nhận sự phát dục của cơ thể từ bắt đầu đến tuổi 40 (50 năm thứ nhất - giai đoạn phát triển) như sau: đến 10 tuổi ngũ tạng bắt đầu ổn định, khí huyết đã thông, song khí ở dưới nên đi nhanh; đến 20 tuổi, khí huyết bắt đầu thịnh, cơ bắp nở nang nên đi nhanh hơn; đến 30 tuổi, ngũ tạng ổn định, cơ bắp rắn chắc, huyết trong mạch đầy, nên đi vững vàng, không gấp gáp; đến tuổi 40 ngũ tạng lục phủ 12 kinh mạch đều rất thịnh và đã định hình, tấu lí đã bắt đầu thưa, râu tóc đã có đốm bạc, đỉnh đặc, thích ngồi.

Sự thay đổi trong 50 năm thứ 2 của cuộc đời - giai đoạn suy thoái như sau: đến tuổi 50 can khí bắt đầu suy, thủy gan bắt đầu mỏng dịch mật bắt đầu giảm, thị lực bắt đầu giảm; đến tuổi 60 tâm khí bắt đầu suy, thường có buồn rầu bi thương, khí huyết vận hành đã bắt đầu không thông lợi, nên thích ngồi; đến tuổi 70 thì khí hư, da khô không nhuận; đến tuổi 80 phế khí hư, lười vận động, phách lực không còn, nên dễ nói nhảm; đến tuổi 90 thận khí tiêu (khô kiệt), các kinh can tâm, tì, phế đều hư rỗng; đến tuổi 100, khí của ngũ tạng đều hư rỗng, khi thần khí mất, các tạng phủ không hoạt động nữa chỉ còn hình hài và chết.

Qua sự phát dục và suy thoái của cơ thể ta thấy rõ vai trò của thận khí. Cơ thể quy lại như sau:

Thận khí thịnh (tinh khí tàng trong thận đã thịnh) thiên quý đến, cơ thể phát triển mạnh, nhanh, đến khi thận khí quân bình (tinh khí ở thận luôn đầy đủ và điều hoà ở mức cao nhất) thì cơ thể sung sức nhất; khi thận khí suy (tinh khí tàng trong thận không đủ) thiên quý kiệt, không thể sinh đẻ được; từ tuổi 50 trở đi các khí của can, tâm, tì, phế dần suy, không đủ bổ xung cho tinh khí của thận nên thận khí kiệt dần, cho đến tuổi 100 khi thận khí kiệt thì chết.

c. Sinh huyết

Tinh tàng ở thận luôn được tinh của tạng phủ bổ sung. Tinh được xuất ra khi tràn đầy (xuất tinh ở thanh niên), khi giao hợp (để sinh đẻ). Tinh nếu không tràn, tiết ra ngoài, thì “thận khí đưa tinh lên can để hoá thành thanh huyết”. Đó cũng là quá trình chuyển hoá của tinh để vừa đảm bảo nòi giống, vừa đảm bảo việc nuôi dưỡng cho các cơ quan trong cơ thể.

Ở người không có đủ ăn, đói, không có tinh của ngũ tạng bổ sung, tinh (phần âm) của cơ thể tự chuyển hoá thành huyết (người gầy dần, teo dần) để đảm bảo duy trì sự sống tối thiểu đến khi tinh kiệt hoàn toàn thì chết.

d. Tinh hoá khí, thành thần

“Tinh hoá thành khí” (tinh hoá khí) hàm ý là khi tinh ở thận sung mãn thì sẽ sản sinh ra khí. Lại viết “Khí quy tinh” hàm ý là khi chân khí đầy đủ thì sẽ sinh ra tinh huyết. Đó là quan hệ tinh và khí. Tinh tiên thiên sinh khí (chân khí nguyên khí), khí (tiên thiên) đầy đủ lại sinh tinh (hậu thiên), tinh (hậu thiên) bổ sung

cho tinh tiên thiên làm nó luôn sung mãn để lại sản sinh chân khí. Quá trình sống đồng thời cũng là quá trình khí hoá của tinh huyết khí, hoạt động sống được thể hiện bằng thần. Như vậy tinh đủ thì khí vượng, khí vượng thì thần vượng và qua đó ta thấy rõ tinh qua khí hoá thành thần “tinh hoá thành thần”. Thần được sinh ra từ tinh khí, song ngược lại nó lại là “người chủ quản tinh và khí” để cho tinh khí đảm bảo tốt hoạt động sống của con người”.

6. Bệnh lí của tinh

Các chứng và hậu của tinh

Về tinh (chân âm, nguyên âm): người gầy, tai ù, nặng tai, sức chống đỡ giảm, xương ê ẩm, mềm yếu.

Về khí (chân dương, nguyên dương) người lạnh, chi lạnh, tinh tự hạ.

Các chứng hậu của tinh

a. Thận tinh hư

Thường do tinh bị tiết ra ngoài nhiều - tinh thoát (chủ yếu thấy ở người trác táng (tình dục) quá độ, do tinh không được cung cấp đầy đủ (chủ yếu ở người già, người đói), do khiếp sợ làm tinh bị tổn thương.

Chứng trị

Chứng và hậu: mất ngủ, mộng tinh, gầy, lưng đau, gối mỏi, ngũ tâm phiền nhiệt, mồ hôi trộm, tai ù, điếc, sinh hoạt tình dục xong chân tay bủn rủn, não như rỗng, mạch tế sắc.

Phép điều trị: tư bổ thận tinh (thận âm)

Phương thuốc: lục vị hoàn (xem thận âm hư)

Nếu âm hư không chế được dương, có thêm các chứng: sốt chiều (triều nhiệt, sốt âm), cốt chưng (nóng ở xương), ra mồ hôi trộm.

Phương thuốc: lục vị hoàn gia

Hoàng bá 3 đồng cân, tri mẫu 3 đồng cân (để tư âm giáng hoả).

Nếu thận tinh hư không sinh được thanh huyết làm can huyết cũng hư với chứng nhìn không rõ, mắt hoa dùng:

Phương thuốc: lục vị hoàn gia

Câu kỷ tử 3 đồng cân, cúc hoa 2 đồng cân (để tư bổ can thận minh mục (làm sáng mắt)).

Nếu thận âm hư không đủ để nuôi phế âm, hoặc thận âm hư sinh nội nhiệt làm cho phế âm bị nhiệt làm tổn thương, với chứng ho khan, hoặc ho đờm dính máu, hoặc nặng hơn ho có thố huyết, dùng:

Phương thuốc: lục vị hoàn gia

Mạch môn 3 đồng cân, ngũ vị tử 1,5 đồng cân (để tư thận dưỡng phế).

b. Thận khí hư

Thường là kết quả của thận tinh hư, vì tinh sinh khí. Thận khí hư trên lâm sàng biểu hiện bằng thận dương hư, thận khí không phần chấn.

Chứng trị

Chứng và hậu: lưng đau, gối mỏi, người lạnh, chi dưới lạnh, hoạt tinh (tinh tự ra mà không biết khi ngủ, tinh tự dỉ ra khi thức), dương suy, mạch trầm xích vô lực.

Phép điều trị: bổ thận khí (cũng là bổ thận dương).

Phương thuốc: thận khí hoàn (xem thận dương hư).

Can địa hoàng, sơn dược, sơn thù, trạch tả, phục linh, đơn bì, quế chi, phụ tử. Phương này có lục vị hoàn (để bổ thận tinh), phụ tử (để ôn thận dương), quế chi (để phấn chấn thận khí), thận khí phấn chấn thì hành thủy làm giảm âm đang vượng hơn dương. Người xưa gọi tác dụng này là “ích hoá chi nguyên để tiêu âm ế”.

Phương thuốc: hữu quy hoàn

Thục địa 8 đồng cân, sơn dược 4 đồng cân, sơn thù 4 đồng cân, thỏ tử tử 4 đồng cân, câu kỉ tử 4 đồng cân, đỗ trọng 4 đồng cân (để tư âm ích thận dương can bổ tì), đương quy 3 đồng cân (để bổ huyết dương can), phụ tử chế 2-4 đồng cân, nhục quế 3 đồng cân, lộc giác giao 4 đồng cân (để ôn bổ thận dương, điền tinh bổ tủy).

Phương thuốc này giống phương trên ở ôn bổ thận dương ích tinh tủy, khác phương trên ở chỗ không có hành thủy tiêu âm ế”. Người xưa gọi tác dụng của phương này là “phù dương để phối âm”.

II. HUYẾT

1. Đại cương

Huyết là vật chất quan trọng để duy trì sự sống, nuôi dưỡng thân thể, thúc đẩy chức năng của con người, tuần hoàn trong kinh mạch dưới tác động của tâm và sự thúc đẩy của kinh khí. “Tâm chủ huyết mạch”, “Kinh lạc là nơi tuần hoàn của khí huyết để dinh (nuôi dưỡng) âm dương, nhuận cân cốt (nuôi dưỡng gân xương), lợi quan tiết (thúc đẩy hoạt động của khớp)”, “huyết hoà thì lưu hành trong kinh mạch tốt”. Sự sinh ra và hoạt động của huyết có liên quan mật thiết với thận (sinh thanh huyết), tì (sinh huyết, nhiếp huyết), tâm (chủ huyết), can (tàng huyết), phế (tông

khí đi cùng huyết). Mật khác huyết trực tiếp vào đến tạng phủ, vì vậy nếu bệnh vào đến huyết thì có thể gây nguy hiểm đến sự sống. Nhiều tác giả xếp huyết vào phạm trù của tinh hậu thiên.

2. Nguồn gốc của huyết

Huyết có các nguồn gốc sau: thủy cốc, dinh khí tân dịch, tinh.

a. Thủy cốc

Huyết được sinh ra từ thủy cốc (thức ăn). Thức ăn vào tì vị được tiêu hoá, chuyển thành các chất tinh vi (dinh dưỡng) và thông qua quá trình khí hoá đã chuyển thành huyết (trung tiêu thụ khí, thủ chấp, biến hoá (chuyển hoá) thành đỏ tức là huyết). Thức ăn chuyển hoá thành huyết nhờ tác dụng của tì và tì được coi như là nơi sinh hoá ra huyết, còn thức ăn, đồ uống là nguồn sinh hoá của huyết (có thể liên tưởng phần đỏ trong máu là hồng cầu).

b. Dinh khí tân dịch

Dinh khí

“Trung tiêu tiếp thu tinh hoa của thủy cốc, rồi tách cặn bã, chưng tân dịch lên, chuyển hoá tinh vi của chúng rồi đưa lên phế mạch, kết hợp tân dịch với tinh vi này để thành huyết đi nuôi thân thể duy trì sự sống. Chất có tác dụng duy trì sự sống, nuôi dưỡng thân thể, tuần hoàn ở trong máu gọi là dinh khí”. Như vậy có thể thấy dinh khí là một bộ phận của huyết.

Tân dịch

Dinh khí là phần tân dịch tiết vào mạch để hoá thành huyết (dinh khí giả, tiết kì tân dịch, chú chỉ vu mạch dĩ hoá vi huyết); mật khác lại ghi: “Trung tiêu vận xuất dinh khí, tách phần tân dịch có tác dụng như mưa móc, đưa tân dịch vào các khe suối ở

cơ nhục để thấm vào các tôn lạc nhỏ, khi tân dịch đã điều hoà thông qua khí hoá sẽ biến thành huyết dịch màu đỏ (có thể hình dung dinh khí như huyết tương, tân dịch như huyết thanh ở trong huyết dịch).

c. Tinh

Trương Thị Y Thông viết: “Nếu khí không hao thì nó sẽ đưa tinh về thận. Nếu tinh ở thận mà không tiết ra ngoài, thì khí đưa tinh lên can để qua quá trình khí hoá chuyển thành thanh huyết”. Như vậy có thể thấy thận tàng tinh, chủ cốt tủy, tinh tủy lại sinh huyết.

3. Tuần hoàn của huyết ở trong kinh mạch

a. Vòng tuần hoàn

Trong (kinh) mạch có huyết dịch tuần hoàn. Trong huyết dịch có huyết, dinh khí, tân dịch. Như vậy tuần hoàn của huyết hoàn toàn giống tuần hoàn của dịch khí. Có thể tóm tắt như sau: từ thái âm đi lên rót vào dương minh tay rồi sang dương minh chân đi xuống rót vào thái âm chân, vào tì, từ tì lên tâm theo thiếu âm tay đi lên rót vào thái dương tay, hợp với thái dương chân đi xuống vào thiếu âm chân vào thận, từ thận lên tâm bào lạc theo quyết âm tay đi lên đổ vào thiếu dương tay, rót vào thiếu dương chân hợp với quyết âm chân lên can, từ can đi lên phế, một nhánh của can đi lên đỉnh đầu vào mạch đốc, đi xuống vào mạch nhâm, lên khuyết bốn để rót vào phế, từ phế lại ra thái âm tay và cứ thế tiếp tục.

Trong quá trình tuần hoàn, khí huyết dinh đi ở kinh âm thì theo hướng từ dưới lên (âm thăng), khi đi ở kinh dương thì theo hướng từ trên xuống (dương giáng), hai kinh âm dương biểu lý thì nối

tiếp nhau (thái âm phế tiếp với dương minh đại trường), hai kinh đồng khí thì nối tiếp với nhau (dương minh đại trường sang dương minh vị). Huyết nhất định phải tuần hoàn ở trong mạch. Nếu đi ra ngoài mạch sẽ gây chảy máu.

b. Tốc độ tuần hoàn của dinh huyết

Tuần hoàn của dinh huyết chịu tác động của vận hành của mặt trời. Theo tính toán của người xưa mặt trời quay một vòng thì hết 28 tú (vì sao), đi mỗi tú cần 36 phân, tổng cộng một vòng là $(28 \times 36 = 1008 \text{ phân})$. Tính thời gian thì một vòng cần 100 khắc đồng hồ nước, còn dinh huyết phải vận hành hết 50 vòng toàn bộ 28 kinh mạch (dài 16 trượng 2 xích). Để thực hiện công việc này, tốc độ vận hành của dinh huyết trong mạch như sau: một lần thở ra mạch đập 2 lần, vận hành 3 thốn, hít vào mạch đập 2 lần, 3 thốn (một hơi thở vận hành 6 thốn), mười hơi thở là $(6^{\text{th}} \times 10) 6 \text{ xích}$, ứng với mặt trời đi được 2 phân. Nếu đi hết 16 trượng 2 xích (độ dài của 28 kinh mạch) phải cần $(162 \text{ xích} : 6) 27 \text{ hơi thở}$ ứng với mặt trời đi được 20 phân 1 li 6 hào, mất 2 khắc đồng hồ nước. Nếu thở 270 lần thì huyết dinh đi được 10 vòng toàn thân, ứng với mặt trời đi được 5 tú, 21 phân 6 li, thời gian 20 khắc. Và khi thở được 13500 lần, tức hết 50 vòng toàn thân, thì mặt trời cũng đi hết 28 tú, với thời gian 100 khắc.

(Nếu tính theo giờ hiện nay thì 24 giờ có 1440 phút, và một phút thở $(13500 : 1440) \times 9,3$ lần).

c. Lượng khí và huyết tuần hoàn trong mỗi đường kinh mạch

Các tài liệu cổ xác định lượng khí huyết tuần hoàn trong mỗi đường kinh không giống nhau (xem bảng trang 123).

Nhiều tác giả lấy nội dung trong Tổ vấn - huyết khí hình chí làm đích chuẩn. Và có những giải thích như sau:

Thái dương lấy thủy khí làm chủ, nên huyết nhiều khí ít; thiếu dương lấy mộc khí làm chủ nên huyết ít khí nhiều; dương minh vị thổ sinh khí huyết nên huyết nhiều khí nhiều. Thái âm thuộc thổ, hoá của thận sinh từ thổ, từ thổ sinh phế kim, cả ba đều có vai trò quan trọng trong sinh dương khí nên thái âm thiếu âm khí nhiều, huyết ít. Quyết âm can tàng huyết, tâm bào lạc chủ huyết mạch, nên huyết nhiều khí ít.

Như vậy đã có sự khác nhau về lượng khí huyết trong các kinh mạch, cũng như có sự khác nhau về nội dung khí huyết trong kinh thái âm và quyết âm ghi trong 3 thiên trên.

Kinh	Tổ vấn - huyết khí hình chí	Linh khu - Ngũ âm ngũ vị	Linh khu cứu châm	Cách châm
Thái dương	Huyết nhiều khí ít	nt	nt	Xuất huyết ở khí
Thiếu dương	Huyết ít khí nhiều	nt	nt	Xuất huyết ở khí
Dương minh	Huyết nhiều khí nhiều	nt	nt	Xuất huyết ở khí
Thái âm	Huyết nhiều khí ít	Huyết nhiều khí ít	Huyết nhiều khí ít	Xuất huyết xuất khí
Thiếu âm	Huyết ít khí nhiều	Huyết nhiều khí ít	Huyết ít khí nhiều	Xuất huyết ở khí
Quyết âm	Huyết nhiều khí ít	Huyết ít khí nhiều	Huyết nhiều khí ít	Xuất huyết ở khí

Giải thích sự khác nhau về lượng khí huyết trong các kinh mạch, có các ý kiến sau:

- Các kinh có huyết khí khác nhau do có âm dương khác nhau. Nếu dương hữu dư thì âm bất túc, nếu âm hữu dư thì dương bất

túc. Chỉ có dương minh có khí nhiều huyết nhiều vì khí huyết sinh ra từ dương minh và cho rằng đó là hiện tượng bình thường.

- Nam Ngọc Sư cho rằng sự khác nhau đó là những nhịp không toàn vẹn của trời đất, và đó là lí tự nhiên.

Giải thích sự khác nhau của ba thiên trong sách Tố vấn và Linh khu có các ý kiến sau:

Do 4 từ khí huyết nhiều ít dễ lẫn lộn nên có thể tài liệu Linh khu có sao chép không đúng (Trương Trọng Cảnh).

- Quyết âm đa khí vì phong khí làm chủ, phong khí tụ lại thành khối lớn; thái âm đa huyết vì thái âm chủ khí, nhưng địa khí bốc lên thành mây, mưa, mưa rơi xuống thành sông ngòi đầy nước. Thái âm cũng đa khí vì thái âm tì thổ do tướng hỏa của mệnh môn sinh ra, tì thổ sinh phế kim, 3 tạng đóng vai trò chính trong sinh ra dương khí. Trong con người thái âm đa huyết vì thái âm tì nhận trợ khí của thủy cốc. Như vậy có thể thấy con người ứng với trời cũng có chỗ dị đồng. Tuy nhiên trời chưa phải lúc nào cũng thường mà không bị biến (Nam Ngọc Sư).

4. Công năng sinh lí của huyết

Công năng chủ yếu của huyết là nuôi dưỡng sự sống nói chung và các tạng phủ nói riêng. “Khí huyết hoà và lưu hành trong mạch thông suốt sẽ duy trì tốt cân bằng âm dương trong cơ thể, giữa cơ thể với bên ngoài, làm cân cốt săn chắc, làm khớp hoạt động linh hoạt”, “Nếu huyết mạch hoà và lưu hành thông lợi thì tinh thần sung mãn, vì vậy thần là tinh khí của thủy cốc”. Lại nói “Người trưởng thành và duy trì được sự sống là nhờ huyết mạch”. Với các chức năng khác trong cơ thể thì: “Can có huyết mới nhìn được, chân có huyết mới đi được, bàn tay có huyết mới nắm được, ngón

tay có huyết mới kẹp, cầm được, khi ngũ huyết trở về can; nếu nằm ngoài trời bị gió thổi, tà khí từ ngoài xâm nhập làm huyết ngưng trệ sẽ có da tê bì, nếu huyết trong mạch bị ngưng trệ thì chân không được nuôi dưỡng thành lạnh toát”.

5. Quan hệ của huyết với các tạng

Sự sinh ra, tàng trữ, vận hành của huyết ở trong mạch chịu tác động trực tiếp của các tạng.

a. Huyết và tì

Tì là nơi sinh hoá ra huyết, chức năng của tì tốt thì sinh được nhiều huyết, cho nên người ta gọi là khí sinh huyết. Nếu tì hư, hoặc thuỷ cốc ít thì huyết thiếu.

Tì chủ nhiếp huyết. Tì khí tốt thì thống nhiếp (áp tải) huyết đi đúng đường, đi đến nơi về đến chốn, không thất thoát. Nếu tỳ hư, không áp tải huyết tốt, huyết sẽ thoát ra ngoài mạch lạc gây chứng chảy máu.

b. Huyết và phế

Phế là nơi tụ hội của các mạch (phế triều bách mạch), phế chủ khí, tông khí vào mạch cùng huyết đi nuôi dưỡng cơ thể. Huyết hành ở trong mạch nhờ kinh khí. Vì vậy người ta cho rằng khí là soái của huyết. Song tông khí đi trong mạch không tách rời huyết mà gắn vào huyết, huyết chở khí đi ở trong mạch (giống như ôxi gắn vào hemoglobin), vì vậy huyết được coi là mẹ của khí. Nếu mất máu nhiều, khí không có chỗ gắn vào sẽ gây khí thoát, được gọi là huyết thoát gây khí thoát (tựa như choáng mất máu).

c. Huyết và can

“Can tàng huyết” ý là can là kho chứa huyết, khi cơ thể (hoặc bộ phận nào) làm việc thì can chuyển huyết đến nơi đó, ví dụ nhìn

thì can đưa huyết lên mắt, đi thì can đưa đủ huyết cần thiết cho chân, khi không cần dùng nữa can lại thu về giữ lại để dùng về sau, và “khi ngủ lúc toàn cơ thể nghỉ ngơi thì huyết trở về can”.

Nếu huyết không đủ thì can không đủ huyết để cung cấp cho cơ thể sẽ gây ra hoa mắt, nhìn không rõ, chân tay bủn rủn không có sức.

Nếu can khí, can hoả nghịch mạnh có thể kéo theo huyết cũng nghịch, chảy ra ngoài mạch gây nôn máu, khạc máu.

d. Huyết và thận

“Thận tàng tinh” tinh sinh huyết. Tinh đầy đủ thì huyết đầy đủ thể hiện ra ở tóc đen bóng mềm mại. Nếu tinh kém, huyết thiếu thì tóc không bóng, khô, gãy.

6. Bệnh lí của huyết

Chứng và hậu

Huyết hư: mặt không nhuận, vàng rơm (uỷ hoàng), môi bệch, mắt hoa, nhìn không rõ.

Huyết ứ: bầm tím, đốm tím ở lưỡi, đau như kim châm.

Huyết nhiệt: tâm phiền sốt cao, lưỡi đỏ sẫm, ban chẩn ở da cơ, chảy máu.

Xuất huyết: máu chảy ra ngoài mạch, đỏ tươi hoặc chảy ở trường vị, ra ngoài theo phân hoặc đỏ tươi, hoặc đen.

Các chứng hậu của huyết

a. Huyết hư

Thường do mất máu (máu chảy vơi đi), tì hư (không sinh được huyết), nguồn sinh hoá thiếu (không được ăn).

Chứng trị

Chứng và hậu: sắc mặt không nhuận, bệch, môi bệch, hoa mắt, vầng đầu hoặc chân tay tê buồn, tim đập, mất ngủ, mạch tê sác, vô lực.

Phép điều trị: bổ huyết

Nếu trực tiếp bổ huyết dùng:

Phương thuốc: tứ vật thang

Thục địa 3 đồng cân (để bổ tinh huyết), đương quy 3 đồng cân (để bổ huyết hoạt huyết), bạch thược 3 đồng cân (để liễm âm dưỡng huyết), xuyên khung 2 đồng cân (để lí khí ở trong huyết).

Nếu bổ khí để bổ huyết dùng

Phương thuốc: đương quy bổ huyết thang

Hoàng kỳ 1 lượng (để bổ khí của tì vị - nơi sinh hoá ra huyết).
Đương quy 2 đồng cân (để bổ huyết hoà dinh).

Cũng có thể trực tiếp bổ huyết đồng thời bổ khí tinh huyết dùng:

Phương thuốc: thập toàn đại bổ

Đương quy 1 đồng cân, thục địa 1 đồng cân, bạch thược 1 đồng cân, xuyên khung 1 đồng cân (để bổ huyết), đảng sâm 1 đồng cân, bạch truật 1 đồng cân, phục linh 1 đồng cân, cam thảo 1 đồng cân (để bổ khí), hoàng kỳ 1 đồng cân, quế chi 1 đồng cân (để ôn bổ khí huyết).

b. Huyết ứ

Thường do chấn thương, khí trệ hoặc hàn.

Chứng trị

Chứng và hậu: bầm tím, đau nhói, ấn đau tăng đau 1 chỗ, đêm đau tăng, nếu nội tạng có huyết ứ có thể sờ thấy u cục, đau.

Phép điều trị: hoạt huyết hoá ứ

Phương thuốc: đào hồng tứ vật thang

Đương quy 3 đồng cân, thực địa 3 đồng cân hoặc sinh địa nếu có nhiệt, xích thực 2 đồng cân, xuyên khung 2 đồng cân (để bỏ huyết điều huyết), đào nhân 1,5 đồng cân, hồng hoa 1 đồng cân (để hoạt huyết trục ứ).

Đây cũng là phương thuốc điều kinh ở người kinh trước kì, lượng nhiều, sắc sẫm đặc dính hoặc có đau bụng ra máu cục.

- Nếu huyết ứ ở ngực, ngực đau như kim châm, dùng:

Phương thuốc: huyết phủ trục ứ thang

Đương quy 3 đồng cân, sinh địa 3 đồng cân, xích thực 2 đồng cân, xuyên khung 2 đồng cân, đào nhân 4 đồng cân, hồng hoa 3 đồng cân (để hoạt, huyết khứ ứ), ngư tẩu 3 đồng cân (để thông lợi huyết mạch dẫn thuốc đi xuống), cát cánh 1,5 đồng cân (để khai phế, dẫn thuốc lên ngực), chỉ xác 2 đồng cân, sài hồ 1 đồng cân (để lí khí, điều hoà sự thăng giáng của khí nhằm làm khoan khoái lòng ngực), cam thảo 1,5 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

- Nếu huyết ứ ở bụng dưới (thiếu phúc) dùng:

Phương thuốc: thiếu phúc trục ứ thang

Đương quy 3 đồng cân, xuyên khung 1 đồng cân, xích thực 2 đồng cân, một dược 1 đồng cân (để dưỡng huyết hành huyết), quan quế 1 đồng cân, tiểu hồi 0,4 đồng cân, can khương 0,2 đồng cân (để ôn kinh, trung hạ tiêu), diên hồ sách 1 đồng cân, bồ hoàng 3 đồng cân, ngũ linh chi 2 đồng cân (để hoạt huyết khứ ứ chỉ đau).

- Nếu huyết ứ ở dưới cơ hoành, có hờn cục đau, có cảm giác sẽ xuống dùng:

Phương thuốc: cách hạ trực ứ thang

Đương quy 3 đồng cân, xuyên khung 2 đồng cân, xích thược 2 đồng cân, đào nhân 3 đồng cân, hồng hoa 2 đồng cân, hương phụ 1,5 đồng cân (để hoạt huyết khứ ứ), ô dược 2 đồng cân, chỉ xác 2 đồng cân (để hành khí), đơn bì 2 đồng cân (để thanh nhiệt), ngũ linh chi 2 đồng cân, diên hồ sách 1 đồng cân (để hoạt huyết chỉ đau).

- Nếu huyết ứ ở thân thể (vai, lưng, thắt lưng, chi dưới gây đau lâu không khỏi) dùng:

Phương thuốc: thân thống trực ứ thang

Đương quy 3 đồng cân, xuyên khung 2 đồng cân, đào nhân 3 đồng cân, hồng hoa 3 đồng cân, một dược 2 đồng cân, ngưu tất 3 đồng cân, hương phụ 1 đồng cân, địa long 2 đồng cân (để hoạt huyết khứ ứ thông mạch), ngũ linh chi 2 đồng cân (để giảm đau), tần giao 1 đồng cân, khương hoạt 1 đồng cân (để trừ phong thấp), cam thảo 2 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

- Nếu huyết ứ ở chân tay do khí hư không đẩy được huyết, làm chân tay bất toại dùng:

Phương thuốc: bổ dương hoàn ngũ thang

Hoàng kỳ 1 lạng (để đại bổ nguyên khí), quy vĩ 2 đồng cân, xích thược 1,5 đồng cân, xuyên khung 1 đồng cân (để hoạt huyết hoà dịch), đào nhân 1 đồng cân, hồng hoa 1 đồng cân, địa long 1 đồng cân (để hoá ứ thông lạc).

c. Huyết nhiệt

Thường do trong huyết có nhiệt, có thể là từ phần khí vào, có thể là từ phần dinh vào.

Chứng trị

Chứng và hậu: sốt, tâm phiền mạch sắc lưỡi đỏ, có lúc nói sáng, có hoặc không có ban chẩn mờ mờ (nhiệt ở phần dinh).

Phép điều trị: thanh dinh tiết nhiệt, dưỡng âm lương huyết.

Phương thuốc: thanh dinh thang

Tê giác 3 đồng cân, sinh địa 5 đồng cân (để thanh nhiệt lương huyết), huyền sâm 3 đồng cân, mạch môn 3 đồng cân (để tư âm thanh nhiệt), ngân hoa 3 đồng cân, liên kiều 2 đồng cân, hoàng liên 1,5 đồng cân, trúc diệp tâm 1 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc).

- Nếu có thêm chảy máu, nôn mửa, máu cam, ỉa máu, đái máu, là nhiệt đã vào huyết.

Phép điều trị: thanh nhiệt lương huyết

Phương thuốc: tê giác địa hoàng thang

Tê giác 1 đồng cân mài ra (để thanh tâm tả hỏa, lương huyết giải độc), sinh địa 8 đồng cân (để lương huyết, sinh huyết mới), thực dược 3 đồng cân (để liễm huyết cầm máu), đan bì 2 đồng cân (để phá huyết trục ứ).

d. Xuất huyết

Thường do huyết nhiệt làm huyết đi sai đường, tì hư không nhiếp được huyết, huyết ứ làm trở ngại vận hành bình thường của huyết, chấn thương là tổn thương mạch.

Chứng trị

- Nếu do huyết nhiệt: màu huyết đỏ tươi, tâm phiền, mạch sắc.

Phép điều trị: tả hỏa lương huyết

Phương thuốc: tứ sinh hoàn

Sinh hà diệp (lá sen tươi) 3 đồng cân (để cầm máu hoá ứ), lá ngải cứu 3 đồng cân (để cầm máu hoá ứ), trắc bách diệp tươi 3 đồng cân (để lương huyết cầm máu), sinh địa 3 đồng cân (để thanh nhiệt lương huyết).

- Nếu do tì hư không nhiếp huyết: màu huyết nhợt, hoặc lấm tím dưới da, hoặc thành mảng dưới da, lưỡi nhạt, mạch tế.

Phép điều trị: bổ tì nhiếp huyết

Phương thuốc: quy tì thang

Nhân sâm 2 đồng cân, hoàng kỳ 4 đồng cân, bạch truật 4 đồng cân, cam thảo 1 đồng cân (để bổ tì ích khí), đương quy 1 đồng cân (để dưỡng huyết), phục thần 4 đồng cân, toan táo nhân 4 đồng cân, long nhãn 4 đồng cân (để dưỡng tâm an thần), mộc hương 2 đồng cân (để lý khí tỉnh tì), viễn chí 1 đồng cân (để giao thông tâm thân, ninh tâm).

Nếu do huyết ứ: huyết ra màu sẫm, có cục kèm đau như châm, lưỡi có ban đốm tím.

Phép điều trị: hoạt huyết khứ ứ

Phương thuốc: đào hồng tứ vật thang

Thiếu phúc trục ứ thang (xem phần huyết ứ)

- Nếu do chấn thương, mất máu nhiều phải cầm máu, xử lý vết thương. Nếu đại xuất huyết dẫn đến khí thoát: mất máu lớn, vã mồ hôi hột, mạch vi.

Phép điều trị: đại bổ nguyên khí

Phương thuốc: độc sâm thang

Nhân sâm 3-5 đồng cân sắc (hãm) uống.

III. TÂN DỊCH

1. Đại cương

Tân dịch là tên chung của thủy dịch trong cơ thể (thể dịch), cũng được xếp vào phạm vi tinh hậu thiên. Tân dịch có hai loại tân và dịch. Tân (so với dịch) trong hơn loãng hơn, thuộc dương theo phế khí phân bố ở khắp nơi của cơ thể, dịch (so với tân) đặc hơn, thuộc âm, theo định khí phân bố ở trong các khớp, não tủy, các khiếu.

2. Nguồn gốc của tân và dịch

Tân và dịch có cùng một nguồn gốc: đó là thức ăn đồ uống dưới tác dụng của tì vị chuyển hoá thành. “Thủy cốc (thức ăn) đều từ miệng vào, có ngũ vị (chua cay mặn đắng ngọt) qua tì vị tiêu hoá thành các chất tinh vi, rồi chuyển đi nuôi dưỡng toàn thân. Trong các chất tinh vi đó có tân và dịch. Mỗi chất phân bố ở một phạm vi nhất định. Chất từ tam tiêu phân bố đi 4 phía để làm ấm, nhu nhuận cơ nhục, nuôi dưỡng da là tân, chất chỉ đến chỗ nhất định không hành, đổ vào trong các khớp, não tủy để nuôi dưỡng chúng là dịch”.

3. Công năng sinh lí của tân và dịch

Tân so với dịch ở bên ngoài (ở biểu) có tác dụng làm ấm cơ nhục, làm đầy bì phu, ý là nuôi dưỡng bì phu cơ nhục.

Dịch so với tân ở bên trong (ở lý) có tác dụng nuôi dưỡng não, tủy, làm trơn khớp, nhuận các khiếu, nhuận da. Khi khí huyết đầy

đủ ở toàn thân, sẽ thẩm nhuận đổ vào cốt tủy để làm khớp co ruỗi tốt, đổ vào não tủy để nuôi dưỡng não tủy, thẩm ra ngoài để nhuận da, đó là dịch.

Ngoài ra tân dịch còn là một bộ phận của huyết dịch. “Dinh khí xuất ra từ trung tiêu (tì vị) tách ra chất có tác dụng như mưa móc là tân dịch, tân dịch đổ vào các khe của cơ nhục, thẩm vào các tôn lạc, khi tân dịch điều hoà, thông qua khí hoá sẽ thành huyết dịch màu đỏ. Huyết hoà thì tôn mạch sẽ đầy, rồi đổ vào lạc mạch, lạc mạch đầy thì đổ vào kinh mạch làm cho khí huyết đầy đủ ở cả âm và dương rồi theo hơi thở mà đi khắp toàn thân”.

4. Tuần hoàn của tân dịch

Tân dịch được phân bố ở khắp cơ thể để làm ẩm cơ nhục, não, tủy, làm trơn khớp, nhuận da. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nó trở thành chất trọc. Phần trọc này một phần trực tiếp tiết ra ngoài bằng mồ hôi do tấu lí khai, phần lớn thẩm vào lạc nhỏ theo mạch qua đường tam tiêu để xuống thận. Dưới tác động của thận khí, phần thanh ở trong chất trọc này được chuyển thành khí trở về phế phục hoá thành tân dịch, phần trọc của nó sẽ thành nước tiểu qua bàng quang đổ ra ngoài. Mặt khác nó còn thể hiện bằng nước mắt (nếu buồn rầu, khóc lóc) bằng nước dãi (nếu trung tiêu có nhiệt, ăn nhiều vị hoãn khí nghịch). Nếu tân dịch ứ trệ không tuần hoàn được thì thành phù thũng.

“Khi trời nóng mặc nhiều áo thì tấu lí khai và ra mồ hôi”, “khi trời lạnh thì tấu lí khép chặt, khí thấp không lưu hành, thì nước xuống bàng quang rồi đi tiểu và đánh hơi (trung tiện)”.

“Khi ăn nhiều dạ dày căng to, thì vị hoãn (nhu động kém), khí nghịch nên chảy dãi”.

“Nếu khí đạo của âm dương không thông thì 4 cái bể (khí hải, huyết hải, tủy hải, thủy cốc chí hải) cũng tắc không thông, tam tiêu không thông điều thủy đạo; tân dịch không phân bố đi toàn thân được, thủy cốc không tiêu hoá đều ở trường vị, chất trọc không vào hồi tràng, thủy dịch đình lại ở hạ tiêu không thành nước tiểu để vào bàng quang, làm cho hạ tiêu căng đầy, nước tràn ra mà thành phù thũng”.

5. Bệnh lí của tân dịch

Chủ yếu biểu hiện ở hai mặt sau: tân dịch không đủ (bất túc), thủy dịch ứ lại ở trong người.

a. Tân dịch không đủ

Thường do tân dịch thoát ra ngoài nhiều (mồ hôi, ỉa chảy, nôn, đái), nhiệt làm khô tân dịch (bệnh nhiệt cấp), khí âm hư.

Chứng trị

Chứng và hậu: môi, da khô, họng khô khát, phân khô, nước tiểu ít, nếu nặng thì bồn chồn phát sốt phát rét rất khó chịu, mạch hư sắc.

Phép điều trị: tăng bổ tân dịch

Phương thuốc: tăng dịch thang

Huyền sâm 5 đồng cân, mạch môn 4 đồng cân, sinh địa 4 đồng cân (để bổ tân dịch, nhuận táo, thanh nhiệt).

- Nếu do nhiệt tà sốt cao gây nên:

Thêm các chứng và hậu: tâm phiền, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch tề sắc.

Phép điều trị: thanh nhiệt, dưỡng âm

Phương thuốc: mạch môn sinh địa tam hoàng thang

Mạch môn 3 đồng cân, sinh địa 3 đồng cân (để dưỡng âm thanh nhiệt), hoàng liên 2 đồng cân, hoàng cầm 2 đồng cân, hoàng bá 2 đồng cân (để thanh nhiệt ở cả trung, thượng, hạ tiêu), ngân hoa 3 đồng cân (để nhanh nhiệt tiêu độc), cam thảo 2 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

- Nếu do khí âm hư có thêm các chứng và hậu: khí đoản, mệt mỏi, lưỡi nhạt, mạch vô lực.

Phép điều trị: ích khí sinh tân

Phương thuốc: sinh mạch tán

Nhân sâm 3 đồng cân (để bổ nguyên khí), mạch môn 3 đồng cân (để dưỡng âm sinh tân), ngũ vị tử 1,5 đồng cân (để thu liễm phế khí).

b. Thuỷ dịch ứ lại ở trong người

Thường do phế mất túc giáng, thuỷ dịch không xuống hạ tiêu ứ ở thượng tiêu, thì mất vận hoá, thuỷ thấp không chuyển thành tân dịch ứ ở trung tiêu, thậm không khí hoá được thuỷ dịch thành khí và nước tiểu, thuỷ dịch ứ lại tràn ra ở hạ tiêu.

Chứng trị

- *Chứng và hậu ở thượng tiêu:* ngoại cảm phong hàn, rồi phù mi mắt, nặng mặt, đái ít, không thông lợi, rồi phù to dần.

Phép điều trị: tuyên phế lợi thuỷ

Phương thuốc: phù can thang (thuốc nam và châm cứu)

Phù bình 4 đồng cân, kinh giới 2 đồng cân (để khu phong lợi thuỷ), ngải diệp 3 đồng cân, ích mẫu 3 đồng cân (để ôn kinh, hoà mạch), bạch mao căn 4 đồng cân (để lợi thuỷ).

- *Chứng và hậu ở trung tiêu*: ăn ít, bụng trướng đầy, mồm nhạt, chi dưới bụng phù có ấn lõm, mạch nhu.

Phép điều trị: ôn dưỡng hoá khí, lợi thủy thẩm thấp

Phương thuốc: ngũ linh tán

Trạch tả 3 đồng cân (để lợi thủy thẩm thấp), trư linh 4 đồng cân, phục linh 3 đồng cân (để hoa ẩm lợi thủy), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), quế chi 2 đồng cân (để phấn chấn bàng quang, nhằm lợi tiểu).

- *Chứng và hậu ở hạ tiêu*: phù toàn thân nhất là từ thắt lưng trở xuống, nước tiểu ít, mạch trầm tế.

Phép điều trị: ôn dương lợi thủy

Phương thuốc: chân vũ thang

Phụ tử 3 đồng cân (để ôn thận trợ dương), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp kiện tì), bạch thược 3 đồng cân (để liễm âm hoãn cấp), bạch truật 2 đồng cân (để kiện tì táo thấp), sinh khương 3 đồng cân (để ôn lý tán thủy khí).

IV. KHÍ

1. Đại cương

Khí có tác dụng rất lớn đối với con người sống. Sự sống con người là sự tụ hội của khí. “Khí tụ thì sống khí tán thì chết”. Khí có mặt khắp nơi để thúc đẩy mọi hoạt động chức năng của cơ thể, khí cũng tham gia vào việc duy trì sự sống. Trong cuộc sống, những hoạt động tâm lý (thất tình), những yếu tố thiên nhiên (lục dâm), những hoạt động sống của cơ thể (được gọi là bất nội ngoại nhân) đều có thể làm khí bị rối loạn và sinh bệnh. Vì vậy

“trăm bệnh có thể do khí sinh ra”, mỗi bệnh đều có nguyên nhân, bệnh sinh cụ thể riêng, khi chữa bệnh cần biện chứng rõ rồi mới luận trị. Tuy nhiên “điều khí” để “hoà huyết” có một vai trò rất quan trọng trong chữa bệnh, phòng bệnh.

Vậy khí là gì?

Là vật chất lấy từ thức ăn, khí trời

Là động lực thúc đẩy công năng hoạt động của tạng phủ, cơ quan.

Khí chủ vật chất. “Khí là tinh khí của ngũ cốc, tuyên phát ở thượng tiêu như sương mù để nuôi dưỡng da làm mượt lông, làm đầy đủ thân thể”. Đây là loại khí có tác dụng nuôi dưỡng bảo vệ cơ thể có nguồn gốc từ thức ăn, đồ uống. “Khí từ phế, theo hầu họng, khi thở ra thì đi ra, khi hít vào thì vào”. Đó là khí hô hấp, có nguồn gốc từ khí trời, có tác dụng thúc đẩy hoạt động chức năng”.

Khí là động lực thúc đẩy công năng tạng phủ cơ quan. Đó là khí tiên thiên cha mẹ truyền cho, gọi là nguyên khí, gồm có khí của nguyên âm và khí của nguyên dương. Song khí này được khí hậu thiên nuôi dưỡng, hai khí này kết hợp với nhau để đảm bảo chức năng của cơ thể sau khi lọt lòng mẹ, có người gọi khí kết hợp này là chân khí (cũng có người cho vệ khí là chân khí).

2. Phân loại khí

Dựa vào nguồn gốc tác dụng của khí, y gia chia khí làm 2 loại: khí tiên thiên và khí hậu thiên.

a. Khí tiên thiên

Đó là nguyên khí gồm khí nguyên âm, khí nguyên dương do cha mẹ truyền cho và hoá sinh từ tinh tiên thiên. Nguyên khí luôn

được khí hậu thiên nuôi dưỡng. Nguyên khí qua đường của tam tiêu phân bố đến các tạng phủ để thành can khí, tâm khí, tì khí, phế khí, kinh khí, mạch khí, vị khí... để thực hiện các chức năng của mình, duy trì sự sống, đảm bảo sự phát sinh phát triển theo đúng quy luật sinh tồn của người.

Nguyên khí đầy đủ thì sức sống tốt, phát triển tốt, nguyên khí không đủ thì hoạt động chức năng suy yếu, nguyên khí thoát thì nguy hiểm có thể chết.

b. Khí hậu thiên

Đó là khí con người sau khi lọt lòng mẹ đã lấy khí trời khí đất chuyển hoá thành các khí, để đảm bảo nuôi dưỡng sự sống và thúc đẩy hoạt động chức năng của tạng phủ, cơ thể.

Khí hậu thiên có: tông khí (đại khí), định khí, vệ khí.

Tông khí: là khí hợp thành của khí trời và khí của thức ăn đồ uống. Khí trời qua mũi và phế, chất thanh của nó được phế hấp thu, còn thức ăn uống qua miệng vào vị tì, qua quá trình vận hoá biến thành tinh vi của thức ăn uống, các chất này cũng được đưa lên phế, chất thanh của khí trời và khí của thức ăn uống tích lại và hợp với nhau ở đản trung để thành khí mới - tông khí.

Công năng sinh lý của tông khí là lên mũi để đảm bảo chức năng hô hấp, lên họng để đảm bảo chức năng phát âm nói, vào tâm mạch để đảm bảo sự lưu hành của huyết để cùng huyết đi nuôi dưỡng và đảm bảo chức năng của các bộ phận. Nếu tông khí từ phế không vào tâm mạch thì huyết trong mạch sẽ ngưng lại và chỗ nào không có khí huyết đến nuôi dưỡng, đảm bảo hoạt động chức năng thì sẽ hoại tử (thoát thư).

Dinh khí, vệ khí. Đó là hai loại khí hậu thiên có tác dụng rất quan trọng trong việc nuôi dưỡng và bảo vệ cơ thể. Chúng đều có nguồn gốc từ thức ăn uống. Nhờ công năng vận hoá của tì, thức ăn uống chuyển hoá thành dinh khí, vệ khí. Sau khi được hình thành rồi, mỗi loại có đường tuần hoàn riêng và có công năng riêng.

Dinh khí là phần tách ra từ tân dịch đổ vào mạch để hoá thành huyết, để duy trì sự sống nuôi dưỡng thân thể. Như vậy dinh khí là một phần của huyết dịch và tuần hoàn ở trong mạch.

Chu trình tuần hoàn của dinh khí giống huyết dịch (*xem tuần hoàn của huyết*). Công năng của khí này là nuôi dưỡng cơ thể, lục phủ, ngũ tạng vì vậy có tên là dinh khí (khí nuôi dưỡng).

Nếu dinh khí không đủ (dinh khí bất túc) thì cơ thể không được nuôi dưỡng tốt.

Vệ khí cũng là khí của thức ăn sinh ra, song nó mạnh mẽ hoạt lợi cho nên đi ở ngoài mạch (không đi ở trong mạch như dinh khí). Nó đi vào da, giữa các thớ cơ, làm ấm các màng, phân bố ở ngực bụng, phụ trách việc đóng mở lỗ chân lông. Vệ khí hoà thì khí ở phân nhục hành dễ dàng thông lợi, đa nhu nhuận, tấu lí chặt chẽ.

Vệ khí tuần hoàn ở ngoài mạch, có liên quan mật thiết với ngày và đêm, ngày đi ở dương, đêm đi ở âm. Đi ở dương là đi dọc ba kinh dương ở tay, chân, đi ở âm là đi ở ngũ tạng. Đường đi dọc 3 kinh có nghịch tuần cụ thể là bắt đầu từ mắt lên đầu (nghịch đường kinh), từ mắt xuống chân (thuận đường kinh). Vệ khí đi dọc kinh dương tay phần lớn là tán đi mà không tuần hoàn về mắt, còn khi đi dọc kinh dương chân đến gan bàn chân vào

kinh thiếu âm, rót vào mạch kiêu đi về mắt, rồi từ mắt xuống chân, cứ như vậy tuần hoàn 25 vòng. Đường đi ở âm dọc kinh thiếu âm chân đổ vào thận, thận đổ lên tâm, tâm đổ xuống phế, phế đổ vào can, can đổ vào tì, rồi tì đổ vào thận, cứ như vậy tuần hoàn 25 vòng trong 1 đêm.

Như vậy vệ khí cũng tuần hoàn theo quỹ đạo riêng, ban ngày bảo vệ bên ngoài (dương), ban đêm bảo vệ bên trong (âm). Vệ khí suy thì sức chống đỡ của cơ thể suy yếu.

Phụ: Khí của tạng phủ

Khí của ngũ tạng. Khí của ngũ tạng bẩm thụ ở tiên thiên song được nuôi dưỡng bởi hậu thiên. Bẩm thụ ở tiên thiên qua nguyên khí tiên thiên. Nguyên khí qua đường của tam tiêu phân bố đến từng tạng để thành khí của mỗi tạng. Khí của từng tạng lại được khí hậu thiên nuôi dưỡng để thúc đẩy công năng của mỗi tạng. Công năng các tạng tốt (tạng khí tốt) thì lại sinh hoá thuỷ cốc thành tinh, khí, huyết tân dịch tốt. Tinh vượng, thần sẽ vượng, các khiếu hoạt động tốt. Vì vậy “Phế khí hoà thì biết được mùi thơm thối, can khí hoà thì biết được ngũ sắc (đỏ, đen, trắng, xanh, vàng), thận khí hoà thì phân biệt được ngũ âm (năm âm thanh), tâm khí hoà thì biết được ngũ vị (mặn, ngọt, chua, cay, đắng), tì khí hoà thì biết được ngũ cốc (các loại thức ăn). Như vậy có thể thông qua hoạt động của khiếu để phán đoán trạng thái của tạng phủ. Nếu khí của tạng mà suy thì chức năng sẽ giảm và cũng thể hiện ra ngoài mà ta có thể nhận biết được, như: “Tuổi 50 can khí suy, thị lực bắt đầu giảm. Tuổi 60 tâm khí bắt đầu suy, khí huyết vận hành kém thông lợi, nên thích ngồi. Tuổi 70 tì khí suy, da khô không nhuận. Tuổi 80 phế khí bắt đầu suy lười vận động, phách

lực yếu, dễ nói nhảm. Tuổi 90 thận khí khô kiệt, các tạng can tâm tì phế dần dần hư rỗng. Tuổi 100 ngũ tạng đều hư rỗng và chết.

Khí của các phủ

Vị khí. Hoạt động của ngũ tạng còn phải dựa vào vị khí. Vị là phủ, là bể của thủy cốc, nơi sinh hoá ra khí huyết tân dịch tinh. Nếu không có vị thì thủy cốc không thể trở thành các chất để nuôi dưỡng bảo vệ cơ thể được. Vì vậy người xưa cho rằng “Vị (tì) là hậu thiên chi bản”. Có vị khí thì có chất dinh dưỡng, có chất dinh dưỡng thì còn sự sống, vì vậy còn cho “vị khí” là “thần khí”. Nếu vị khí bại thì chết, vì vậy trên lâm sàng thấy thuốc rất coi trọng việc điều lí tì vị.

(Chú ý: trong y học hiện đại khi cần thiết, người ta đã thông qua tiêm truyền để cung cấp máu, huyết tương, dịch sinh lí cho cơ thể trong điều kiện chức năng của vị bại, không tự ăn uống được).

Các phủ khác. Cũng có khí của chúng: đờm khí, tiểu trường khí, đại trường khí, bàng quang khí.

Kinh mạch cũng có khí của chúng: kinh khí, mạch khí.

3. Phương thức hoạt động chủ yếu của khí

Phương thức hoạt động của khí chủ yếu thăng, giáng, tụ tán.

Trong thiên nhiên “Nửa năm đầu, khí trời làm chủ, và chủ yếu là thăng phủ, nửa năm cuối, khí đất làm chủ và chủ yếu là trầm giáng, hết thăng thì giáng hết giáng lại thăng, vạn vật luôn vận hoá không ngừng như vậy”. Trong quá trình thăng giáng, khí có lúc tụ, lúc tán để hoàn thành tác dụng vận hoá của vạn vật.

Trong con người “Con người sinh ra là kết quả của khí tụ. Khí tụ thì sống, khí tán thì chết”. Khí dương (thanh) thì thăng, khí âm

(trọc) thì giáng. Trong các tạng phủ, hoạt động của khí không hoàn toàn giống nhau do chức năng của tạng phủ đó tạo nên. Có thể tóm tắt như sau: vị khí, tâm khí giáng nhiều thăng ít, tì khí, thận khí thăng nhiều giáng ít, phế khí tuyên phát, túc giáng, can khí thăng, tán, dinh khí ở kinh âm thì thăng, ở kinh dương thì giáng, vệ khí đi ngoài đường kinh song vẫn dựa vào đường kinh, tuy nhiên có quy luật hoạt động riêng ban ngày đi theo kinh dương ở tay thì nghịch, ở chân thì thuận, ban đêm đi theo kinh âm theo quan hệ tương khắc: thận lên tâm, vào phế, vào can, vào tì xuống thận rồi lại lên tâm.

Quy luật hoạt động của khí các tạng phủ được gọi là khí cơ (cơ chế hoạt động của khí). Khi hoạt động của khí rối loạn - khí cơ rối loạn thì chức năng của tạng phủ bị rối loạn và gây bệnh, lúc đó cần phải điều khí.

4. Quan hệ giữa khí và huyết

Huyết được hình thành nhờ tác dụng của khí, của tạng phủ (tiên thiên). Thức ăn muốn được chuyển hoá thành chất tinh vi phải nhờ vào tì khí. Một phần chất tinh vi muốn chuyển thành huyết phải nhờ tâm khí.

Huyết tuần hoàn được là nhờ khí. Trước hết nhờ tâm khí đẩy huyết vào mạch, nhờ mạch khí (kinh khí) điều hoà huyết mạch, nhờ trị tiết của phế khí để điều chỉnh lượng huyết cần thiết cho hoạt động, nhờ tì khí để huyết không đi ra ngoài mạch. Khí được mệnh danh là soái của huyết.

Huyết lại tác động trở lại khí nó tải tông khí đi để nó có thể đến được chỗ cần thiết để khí làm nhiệm vụ thúc đẩy hoạt động chức năng của mình. Nếu không có huyết chở đi, thì khí nổi bồng

bệnh trong huyết dịch không thể phát huy tác dụng của mình. Vì vậy huyết được coi là “mẹ của khí”.

5. Bệnh lí

Bệnh lí của khí thể hiện ở khí hư và khí cơ rối loạn.

Các chứng hậu và khí

Khí hư: khí của tạng phủ hư, thể hiện chủ yếu ở hoạt động chức năng của tạng phủ đó bị suy giảm.

Khí cơ bị rối loạn:

Khí trệ hoạt động của tạng trì trệ

Khí nghịch vận hành của khí hoặc trái với bình thường, hoặc vận hành quá mãnh liệt (ngịch loạn), (tùy từng tạng phủ, khí trệ, khí nghịch sẽ có chứng và hậu của chúng), khí thoát ra ngoài.

Các chứng hậu của khí

Khí hư:

Khí hư là gì? “Khí hư là phế hư”, ý là chức năng của phế hư, không chủ được khí nên không đáp ứng nhu cầu bổ sung khí trời (phần thanh) vào cơ thể, để cung cấp khí hậu thiên cho cơ thể. Như vậy cái gốc của khí hư là phế hư. Song khi khí hư sẽ dẫn đến các tạng tì (khí), tâm (khí), thận (khí) cũng hư. Sau đây trình bày khí của các tạng hư:

a. Phế khí hư

Thường do buồn rầu, bi ai, nói nhiều nói to, nói lâu, bệnh lâu làm tiêu hao khí, do tì khí hư.

Chứng trị

Chứng và hậu: hơi thở ngắn, thở gấp, nói nhỏ yếu đứt quãng,

người mệt mỏi, làm việc chóng mệt, hơi làm đã vã mồ hôi, sắc mặt bệch, sợ lạnh, dễ cảm, mạch hư.

Phép điều trị: bổ phế khí

Phương thuốc: bảo nguyên phương

Nhân sâm 3 đồng cân (để bổ nguyên khí), cam thảo 1 đồng cân (để bổ khí), hoàng kỳ 4 đồng cân (để bổ vệ khí), nhục quế 1,5 đồng cân (để ôn dương).

Nếu các chứng và hậu tự hãn, sợ lạnh, dễ cảm nổi bật thì dùng:

Phép điều trị: ích khí cố biểu cầm mồ hôi.

Phương thuốc: ngọc bình phong tán

Hoàng kỳ 3 đồng cân (để bổ vệ khí, cố biểu), bạch truật 4 đồng cân (để kiện tì ích khí), phòng phong 3 đồng cân (để khu phong nếu đã vào người hoặc ngăn phong không cho vào).

b. Tì khí hư

Thường do lao tâm lao lực quá độ, ăn uống thất thường làm tổn thương tì, bệnh lâu làm hao khí, thương tì.

Chứng trị

Chứng và hậu: ăn kém nhạt miệng không muốn ăn, bụng trướng (có thể ỉa dễ phân sệt sệt), chân tay gầy, vận động chân tay chóng mệt, sắc mặt vàng sạm, mạch nhu tế.

Phép điều trị: bổ tì ích khí

Phương thuốc: tứ quân tử thang

Nhân sâm 3 đồng cân (để bổ nguyên khí), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì táo thấp), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp kiện tì), cam thảo 2 đồng cân (để lí khí), mạch nha 4 đồng cân (để giúp

tiêu hoá, tăng thêm ăn). Khi sắc thuốc có thể thêm gừng 3 lát để ôn trung, tán hàn, đại táo 4 quả (để hoà vị ích khí).

c. Tì không nhiếp huyết

Chứng và hậu: có chảy máu dưới da (từng chấm hoặc mảng) chảy máu dạ dày (ja phân đen, hoặc nôn máu) hoặc rong kinh, rong huyết.

Phép điều trị: bổ tì nhiếp huyết

Phương thuốc: quy tì thang (xem mục tì)

d. Khí hư hạ hãm

Chứng và hậu: cơ quan sa xuống dưới không ở vị trí cũ: sa dom, sa tử cung (hiện nay còn sa dạ dày) hoặc rong huyết, rong kinh.

Phép điều trị: ích khí thăng đề

Phương thuốc: bổ trung ích khí thang (xem mục tì).

d. Tâm khí hư

Thường thấy ở người già, mất ngủ nhiều, tâm huyết thiếu.

Chứng và hậu: tim đập hồi hộp, tự ra mồ hôi, hơi thở ngắn, sắc mặt, sắc lưỡi nhợt, lưỡi bệu, mạch hư.

Phép điều trị: bổ tâm khí

Phương thuốc: dưỡng tâm thang

Nhân sâm 2 đồng cân, hoàng kỳ 2 đồng cân, cam thảo 2 đồng cân, bạch linh 3 đồng (cân để bổ khí), phục thần 2 đồng cân, bá tử nhân 3 đồng cân, toan táo nhân 3 đồng cân, viễn chí 1 đồng cân (để an thần), nhục quế 1 đồng cân để ôn thông tâm khí, đương quy 2 đồng cân, xuyên khung 2 đồng cân (để ông dưỡng huyết), bán hạ 2 đồng cân (để hoá đờm).

Khí cơ bị rối loạn

Đó là sự vận động bất thường của khí thể hiện ở: đáng thăng, đáng giáng mà không thăng, không giáng, đáng hành mà không hành, đáng sơ tiết mà không sơ tiết, với biểu hiện khí trệ, khí nghịch.

a. Khí trệ

Đó là trạng thái khả năng thăng giáng sơ tiết của khí giảm nên khí ứ lại.

Thường do không toại nguyện, trong lòng uất ức, do đường khí bị trở ngại, do tà khí gây nên, do khí hư không đủ sức hành khí. Khí có thể trệ ở tạng phủ, ở kinh lạc, ở cơ phu.

Khí trệ mức độ nhẹ, chỉ cần dùng thuốc hành khí là đủ (trần bì, mộc hương, hương phụ, sa nhân, khấu nhân), khí trệ mức độ nặng gây ách tắc lại, cần dùng thuốc tiêu bĩ, phá khí mới có kết quả (chỉ thực chỉ xác, hậu phác, thanh bì, đại phúc bì, bình lang).

- Khí trệ ở thượng tiêu

Chứng và hậu chủ yếu: khí ở ngực ách tắc (bĩ) gây đau, khó thở.

Phép điều trị: giáng khí hoá đờm

Phương thuốc: tứ thất thang

Tô tử 3 đồng cân (để giáng khí), hậu phác 3 đồng cân (để hành khí tán kết tiêu ách tắc), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp kiện tì), bán hạ 2 đồng cân (để hoá đờm).

- Khí trệ ở trung tiêu

Chứng và hậu: bụng trên cạnh sườn trướng đau, không muốn ăn uống và suyễn cấp.

Phép điều trị: lợi hung cách hoá uất

Phương thuốc: tứ ma thang

Ô được 3 đồng cân (để hành khí giải uất), trầm hương 1 đồng cân (để thuận khí giáng nghịch bình suyễn), bình lang 3 đồng cân (để hành khí hoá trệ trừ đầy), nhân sâm 1 đồng cân (để ích khí phù chính).

- *Khí trệ ở hạ tiêu*

Chứng và hậu: sản khí, khí tụ (hà), đau lưng.

Phép điều trị: phá khí, tán tích

Phương thuốc: mộc hương bình lang hoàn

Mộc hương 2 đồng cân, bình lang 2 đồng cân (để hành khí hoá trệ, tiêu trưởng), thanh bì 2 đồng cân, trần bì 2 đồng cân (để hành khí hoá trọc), hương phụ 3 đồng cân, nga truật 2 đồng cân (để lí khí ở trong huyết), chỉ xác 2 đồng cân (để hạ khí thông tràng), khiên ngư tử 3 đồng cân, đại hoàng 1 đồng cân (để thông hạ, tiết nhiệt), hoàng liên 2 đồng cân, hoàng bá 2 đồng cân (để thanh nhiệt táo thấp).

Khí trệ ở can (can khí uất kết)

Chứng và hậu: căng tức cạnh sườn, dễ cáu gắt

Phép điều trị: sơ can lí khí

Phương thuốc: tứ nghịch tán

Sài hồ 2 đồng cân (để sơ can lí khí), thược dược 3 đồng cân (để hợp với sài hồ tăng sơ can lí khí, ích âm dưỡng huyết), chỉ thực 2 đồng cân (để hạ khí phát kết), cam thảo 2 đồng cân (để ích khí kiện tì).

b. Khí nghịch

Đó là trạng thái đi ngược lại hoặc hành quá mạnh cả hai loại đều gây rối loạn.

- *Vị khí nghịch*

Chứng và hậu: ợ hơi, ợ chua, nấc, nôn

Phép điều trị: hoà vị giáng nghịch

Phương thuốc: phục linh bán hạ thang

Phục linh 3 đồng cân (để lợi thấp kiện tỳ), bán hạ 3 đồng cân (để tảo thấp hoá đờm giáng nghịch), sinh khương 3 lát (để ôn trung tán hàn hoà vị chỉ nôn).

- *Phế khí nghịch*

Chứng và hậu: ho, ho cơn, khó thở

Phép điều trị: tuyên giáng phế khí

Phương thuốc: tô tử giáng khí thang

Tô tử 2,5 đồng cân (để giáng khí hoá đờm chỉ ho suyễn), bán hạ 2,5 đồng cân, hậu phác 1 đồng cân, tiền hồ 1 đồng cân (để khứ đờm chỉ ho suyễn, nhục quế 1,5 đồng cân (để khu hàn nạp khí bình suyễn), đương quy 2 đồng cân (để dưỡng huyết), cam thảo 2 đồng cân, đại táo 4 đồng cân (để hoàn trung điều hoà các vị thuốc), sinh khương 2 lát (để tán hàn).

- *Cận thận khí nghịch*

Chứng và hậu: có cảm giác khí từ bụng dưới xông lên ngực, hợm như chuột rúc (do huyết thiếu, khí không gắn được với huyết nên xông lên trên).

Phép điều trị: hành khí giáng nghịch

Phương thuốc: bồn đồn thang

Đương quy 3 đồng cân, bạch thược 3 đồng cân, xuyên khung 2 đồng cân (để dưỡng huyết), bán hạ 2 đồng cân, gừng 3 lát (để tán hàn giáng nghịch), hoàng cầm 2 đồng cân, cát căn 2 đồng cân (để thanh nhiệt giải độc), cam thảo 2 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

c. *Khí thoát*

Thường do huyết thoát làm khí cũng thoát. tân dịch thoát gây khí thoát. Thường là chứng cấp.

Chứng và hậu: vã mồ hôi lạnh, mạch vi.

Phép điều trị: đại bổ nguyên khí

Phương thuốc: độc sâm thang

Nhân sâm 5 đồng cân, hãm sắc uống.

6. Quan hệ bệnh lí giữa khí và huyết

Nội dung tổng quát là: “Khí bị bệnh sẽ làm luy đến huyết, huyết bị bệnh sẽ làm luy đến khí”.

a. Bệnh của khí gây bệnh của huyết

Khí hư gây huyết hư vì không sinh được huyết (*xem huyết hư*), khí hư gây chảy máu và không nhiếp được huyết (*xem xuất huyết*). Khí hư không đủ sức thúc đẩy huyết tuần hoàn ở trong mạch gây huyết ứ (*xem huyết ứ*)- nếu ở chân tay dùng phép bổ khí hoạt huyết thông lạc.

Phương thuốc: bổ dương hoàn ngũ thang

Hoàng kì 4 đồng cân, đương quy 1 đồng cân, xuyên khung 1 đồng cân, xích thược 1 đồng cân, đào nhân 1 đồng cân, hồng hoa 1 đồng cân, địa long 1 đồng cân.

b. Khí trệ gây huyết ứ (xem huyết ứ)

c. Khí nghịch: giận dữ gây khí nghịch, khí nghịch quá độ làm rối loạn huyết trong lạc mạch, kéo huyết cũng nghịch lên và gây xuất huyết (thổ huyết, khái huyết, nôn máu, ho máu).

Phép điều trị: giáng khí để cầm máu

Thuốc dùng: tô tử, uất kim, thanh bì, trầm hương, đơn bì, chi tử.

b. Bệnh của huyết gây bệnh của khí

Huyết thoát gây khí thoát do huyết không giữ được khí, xuất hiện trong đại xuất huyết (*xem khí thoát*).

Huyết ứ gây khí trệ (*xem huyết ứ, khí trệ*)

7. Quan hệ giữa bệnh của khí và đờm

Đờm là chất chuyển hoá trung gian của thủy thấp thành tân dịch. Có đờm vô hình lưu hành trong kinh mạch, đờm hữu hình tích ở phế ra ngoài.

a. Khí hư sinh đờm

Tì chủ thấp, tì hư thấp tụ lại thành đờm. Thận chủ thủy, thận hư thì thủy tràn lên thành đờm. Vì vậy sách đã ghi: “Gốc của đờm là thủy, thủy bắt nguồn từ thận. Tì là nơi sinh đờm, sự vận hoá của nguyên khí càng hư bao nhiêu thì đờm càng thịnh bấy nhiêu”. Và trong điều trị, các y gia rất coi trọng vai trò của tì, với cách nhìn “tì sinh đờm, phế tích đờm”.

Phép điều trị: kiện tì ích khí hoá đờm

Phương thuốc: lục quân tử thang

Nhân sâm 3 đồng cân, bạch truật 3 đồng cân, phục linh 3 đồng cân, cam thảo 2 đồng cân (là phương tứ quân tử thang để ích khí kiện tì), trần bì 3 đồng cân (để lí khí hoà trung), bán hạ 3 đồng cân (để hoá đờm, giáng nghịch).

b. Khí trệ sinh đờm

Khí trệ làm tân dịch vận hành không tốt trong người cũng sinh đờm. Hải Thượng Lãn Ông viết: “Khí thuận thì đờm tự tiêu”, Cảnh Nhạc viết: “Khí của người mà thuận thì tân dịch lưu thông tốt, không thể có bệnh đờm được”. Khi đờm thịnh thì trở ngại đường khí của phế, gây ho khạc có đờm.

Phép điều trị: tuyên phế hoá đờm

Phương thuốc: hạnh tô tán

Tô điệp, tiên hồ (để giải biểu tán tà), hạnh nhân, cát cánh (để tuyên phế đuổi tà ra ngoài, lợi khí), bán hạ, phục linh (để trừ thấp hoá đờm), chỉ xác, trần bì (để lí khí, làm khoan khoái lồng ngực),

sinh khương, cam thảo, đại táo (để điều hoà dinh vệ), mỗi vị thuốc dùng 2 đồng cân.

8. Quan hệ giữa khí và thủy

Nước vào cơ thể, muốn được chuyển hoá thành tân dịch nuôi dưỡng cơ thể và thải chất cặn bã ra ngoài thì phải nhờ vào công năng của tì và phế, thận. Tì chuyển hoá nước thành tân dịch, qua công năng tuyên phát phế đưa tân dịch (chất thanh) đi khắp mọi nơi để nuôi dưỡng cơ thể, qua công năng túc giáng của phế đưa chất trọc (chất cặn bã sau khi đã dùng rồi) của tân dịch xuống bàng quang, qua công năng khí hoá của thận, phần thanh trong cặn bã này được hoá thành khí trở về phế, còn phần trọc của cặn bã này chuyển thành nước tiểu và ra ngoài theo đường bàng quang.

a. Tì khí hư làm thủy thấp đình lại ở trong:

Chứng và hậu: phù, ỉa lỏng, đái không thông lợi

Phép điều trị: lợi thủy tả thấp, ôn dương hoá khí

Phương thuốc: ngũ linh tán

Bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì khí nhằm vận hoá thủy thấp), phục linh 3 đồng cân, trư linh 4 đồng cân (để tả thấp kiện tì), trạch tả 3 đồng cân (để lợi thủy tả thấp), quế chi 2 đồng cân (để làm phần chân khí của bàng quang và ôn dương).

b. Phế khí không giáng gây thủy thấp ứ ở thượng tiêu

Chứng và hậu: mi mắt phù, mặt phù trước và có biểu hiện ngoại cảm (ổ phong, có mồ hôi, hơi sốt, khát).

Phép điều trị: tuyên phế lợi thủy

Phương thuốc: phù căn thang

Phù bình 4 đồng cân, kinh giới 3 đồng cân (để tuyên phế, lợi thủy), bạch mao căn 4 đồng cân (để thanh nhiệt lợi thủy), ngải diệp 3 đồng cân, ích mẫu 3 đồng cân (để ôn kinh điều hoà kinh mạch).

c. Thận khí không hoá gây thủy dịch ít tràn ở hạ tiêu

Chứng và hậu: phù chi dưới trước, đái ít

Phép điều trị: hoá khí lợi thủy

Phương thuốc: chân vũ thang

Phụ tử 2 đồng cân (để ôn thận trợ dương để tăng khí hoá), bạch truật 3 đồng cân (để kiện tì khí táo thấp), phục linh 3 đồng cân (để thẩm thấp lợi thủy), sinh khương 3 đồng cân (để ôn dương tán hàn lợi thủy), bạch truật 3 đồng cân (để hoãn cấp chỉ đau bụng).

V. THẦN

1. Đại cương

“Không có thần thì chết, có thần thì sống” (thất thần giả tử, đắc thần giả sinh dã). Có thể hiểu thần là biểu hiện tổng hoà của sự sống gồm tri giác, tinh thần, ý thức, tư duy, hành vi của con người. Hải Thượng Lãn Ông viết: “Sắc là vẻ của thần, ở trong có thần thì hiện ra ở ngoài, thần vượng thời sắc sáng, thần suy thời sắc tối”. Thần vượng thì cả nội tạng và thân thể đều hoạt bát, thần suy thì hoạt động sống giảm hoặc hết, và thể hiện ra ngoài của thần trước hết là sắc”.

2. Nguồn gốc của thần

“Nguồn gốc của người là tinh (của cha và mẹ). Khi hai tinh đó kết hợp với nhau thì có sự sống, sự sống đó là thần”, (Sinh chi lai vị chi tinh lưỡng tinh tương bác vị chi thần), ý là khi có bào thai thì có sự sống và hoạt động sống được biểu hiện bằng thần. Khi còn là bào thai, thần được khí huyết của mẹ nuôi dưỡng, sau khi ra đời thần của bé phải do bé tự nuôi dưỡng để tồn tại, cái chất để nuôi dưỡng sự sống đó là tinh khí của thủy cốc, vì vậy “thần là tinh khí của thủy cốc” (thần giả, thủy cốc chi tinh khí dã), song

thần muốn tồn tại nhất thiết phải do khí và huyết ở trong mạch nuôi dưỡng, cho nên “huyết khí là thần của người”.

Như vậy nguồn gốc của thần là (sự kết hợp) tinh của cha mẹ. Khi ra đời, thần phải được nuôi dưỡng. Chất để nuôi dưỡng thần lấy từ tinh khí của thủy cốc, và tinh khí của thủy cốc phải chuyển hoá thành khí huyết mới phát huy tác dụng.

3. Thần của ngũ tạng

“Ngũ tạng có bảy thần, tạng là nơi ở của thần, can tàng hồn, phế tàng phách, tâm tàng thần, từ tàng ý và trí, thận tàng tinh và chí”. Nghĩa của bảy thần đó như sau: “Nguồn gốc của sự sống là tinh. Khi hai tinh giao hoà với nhau thì có sự sống đó là thần. Cái vắng lai theo với thần gọi là hồn, cái xuất nhập cùng sinh khí gọi là phách, đảm nhận phát huy tác dụng của hoạt động sống là tâm, ý niệm trong tâm chuẩn bị để thực hiện lã ý, chủ ý đã định và muốn quán triệt ngay gọi là chí, từ suy nghĩ việc trước mắt đến liên tưởng tới tương lai là lự, từ việc khảo lự đến định ra cách xử lí tương ứng thích hợp gọi là trí” (Sinh chi lai vị chi tinh, lưỡng tinh tương tác vị chi thần, tuy thần vắng lai giả vị chi hồn, tinh tinh nhi xuất nhập giả vị cho phách, sở dĩ nhậm vật giả vị chi tâm, tâm hữu sở ức giả vị chi ý, ý chi sở tồn vị chi chí, nhân chí nhi tồn biến vị chi tư, nhân tư nhi viễn mộ vị cho lự, nhân lự nhi xử vật vị chi trí).

Thử xem nghĩa của các thần cụ thể như thế nào?

Tạng là nơi ở của thần. Thần này đại diện cho sức sống các hoạt động sống. Tâm tàng thần, thần ở đây còn có nghĩa hẹp hơn là “yếu tố vô hình tạo nên sức sống của cái gì” (Từ điển tiếng Việt), “là nguồn sáng chói lọi, thông tuệ linh thông” (Trương Cảnh Nhạ). Can tàng hồn, phế tàng phách, hồn là tinh thần,

phách là thể xác (Vân Tân); hồn là thực thể tinh thần, độc lập với thể xác, khi nhập vào thể xác thì tạo ra sự sống và tâm lí con người, linh hồn (Từ điển Tiếng Việt). Hồn thuộc cảnh mộng mị hoàng hốt biến ảo du hành (Trương Cảnh Nhạc), “phách là linh của hình, cái linh của phách là khi ra đời con người biết nghe, nhìn, chân tay vận động (Đường Khổng Thị), “Phách đóng vai trò sử dụng, có thể vận động, có thể làm việc, nhờ phách mà có cảm giác đau ngứa. Thân thể cường thì phách tráng” (Trương Cảnh Nhạc). “Phách là vía, tạo nên sức mạnh tinh thần của con người” (Từ điển Tiếng Việt). Quan hệ giữa hồn và phách rất mật thiết. “Khi khí huyết đã hoà, dinh vệ khí đã thông, ngũ tạng đã định hình, thần khí đã tàng ở tâm, hồn phách đầy đủ thì thành người” (Linh khu thiên niên), “Khi sống thì hồn phách tương giao, khi chết thì hồn phách chia lìa, hồn du tán lên trời, phách đắm chìm xuống đất” (Chu Tử). Có thể tóm lại như sau:

Hồn là tinh thần, can chủ mưu lược nên tàng hồn. Phách là linh cảm của hình thể, do hoạt động bên trong của tạng phủ tạo nên, do phế chủ trị tiết, nên phế tàng phách. Ý là ý niệm “ý nghĩ” (Từ điển Tiếng Việt), vì chí của tì là tư, nên ý tàng ở tì. Chí là suy nghĩ đã chín mùi, muốn quyết tâm thực hiện, là “ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp” (Từ điển Tiếng Việt). Vì thận chủ tác cường (tinh lực dồi dào, kĩ năng trí lực tốt) nên thận tàng chí.

Tư là suy nghĩ để thực hiện. Lự là từ cái trước mắt suy ra cái tương lai. Trí là định ra cách xử lí thích hợp “là khả năng nhận thức, ghi nhớ, suy nghĩ, phán đoán” (Từ điển Tiếng Việt).

Như vậy có thể thấy hồn, phách, ý chí, tư, lự, trí là những biểu hiện của thần (theo nghĩa thần đại diện cho hoạt động sống và hoạt động tâm thần).

4. Công năng của thần

Có thể nhìn từ hai phía: *thứ nhất*, thần phải gắn với hình thể trong cả quá trình sống, theo ý của câu “đến tuổi 100 ngũ tạng đều hư, thần khí mất, chỉ còn hình hài”, hoặc “có thần thì xương (phát triển, vượng), mất thần thì chết”. Qua đó có thể thấy mọi hoạt động trong cơ thể đều có tác dụng của thần, như tai nghe, mắt nhìn, chân đi, tay nắm, mũi ngửi, miệng nói, lưỡi nếm, miệng nhai, không cái nào là không có tác dụng của thần, tất cả hoạt động tư duy, ý thức đều là những hình thức thể hiện của thần. *Thứ hai*, ở người khoẻ mạnh, biểu hiện của thần là hoạt bát, sung sức, khi có bệnh thần khí bị tổn thương và được thể hiện ở trạng thái khác thường như mắt lơ đãng không long lanh, tinh thần uỷ mị không hoạt bát, lời nói không chuẩn, ảo giác như thấy ma quỷ, hoặc phiền toái thao cuồng hoặc mê mê sáng sáng. Vì vậy trên lâm sàng trọng thần sắc là một nội dung không thể bỏ qua.

5. Bệnh lí của thần

Nguyên nhân gây bệnh lí của thần của ngũ tạng chủ yếu là thất tình, cụ thể là:

Thần tàng ở tâm, nếu quá lo sợ, lao tâm quá sẽ thương thần, thần bị thương dẫn đến kinh hãi lo sợ, cơ teo, lông khô sắc yếu.

Hồn tàng ở can. Bi ai quá làm động ở lí gây thương hồn, dẫn đến thành cuồng, quên, mất tinh tường, và hành vi bất chính, ngoài ra âm vật chun, cân mạch co quắp.

Phách tàng ở phế. Vui vô độ sẽ thương phách, dẫn đến cuồng, ý thức lộn sộn, không nhận ra người quen, da khô sắc yếu.

Ý tàng ở tì. Ưu sầu quá không giải được sẽ thương ý, dẫn đến bồn chồn trong ngực, chân tay không cử động được, sắc yếu lông khô.

Chí tàng ở thận. Thịnh nộ quá sẽ thương chí, dẫn đến trí nhớ giảm, chóng quên lời nói vừa qua, sút lưng, da khô, sắc yếu.

Trạng thái cụ thể của ngũ tạng cũng ảnh hưởng đến thần của ngũ tạng. Cụ thể là:

Can là nhà của hồn. Can khí hư gây lo sợ, can khí thực gây cáu gắt.

Phế là nhà của phách. Phế khí hư thì mũi tắc, thiếu khí, phế khí thực thì khó thở, âm thanh thô, ngực đầy.

Tì là nhà của ý. Tì khí hư thì vận động bất toại, ngũ tạng không yên, tì khí ung trệ thì bụng trướng, tiểu tiện không thông lợi.

Thận là nhà của chí. Thận khí hư thì lạnh, thực thì trướng.

Tâm là nhà của thần. Tâm khí hư thì bi ai, tâm khí thực thì cười mãi không thôi.

Tuy phân tích tương đối tỉ mỉ như trên, song trong điều trị bệnh lí của thần, các y gia tập trung vào điều trị thần tàng ở tâm. Còn thần của các tạng khác (hồn, phách, ý chí) thì tùy tạng thái bệnh lí cụ thể, tìm phép điều trị thích hợp và ra phương dược tương ứng với chứng và hậu. Về bệnh lí của thần của tâm thường có hai loại hư và thực.

a. Thần hư

Thường do các tổn thương làm suy yếu thần của tâm.

Chứng và hậu: lo lắng, tim đập, mất ngủ.

Phép điều trị: dưỡng tâm an thần

Những thuốc hay dùng: toan táo nhân, bá tử nhân, ngũ vị tử, viễn chí, tiểu mạch.

- *Can âm hư gây thương thần*

Chứng và hậu: hư phiền mất ngủ, hồi hộp, mồ hôi trộm, chóng mặt, miệng họng khô, mạch huyền tế sắc.

Phương thuốc: toan táo nhân thang

Toan táo nhân 4-5 đồng cân (để dưỡng huyết an thần), xuyên khung 2 đồng cân (để điều huyết), phục linh 2 đồng cân (để ninh tâm an thần), tri mẫu 2 đồng cân (để tư âm thanh nhiệt), cam thảo 1 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

- Tâm thận bất túc gây thương thần

Chứng và hậu: hư phiền mất ngủ, hồi hộp, tinh thần mệt mỏi quên, di mộng tinh, hoặc loét lưỡi, mồ hôi trộm, mạch tế sác.

Phương thuốc: thiên vương bổ tâm đơn.

Sinh địa 5 đồng cân (để bổ thận chế hoả), huyền sâm 1 đồng cân, thiên môn 3 đồng cân, mạch môn 3 đồng cân (để thanh hư hoả), đan sâm 1 đồng cân, quy thân 3 đồng cân (để bổ huyết dưỡng huyết), đảng sâm 1 đồng cân, phục linh 1 đồng cân (để ích khí ninh tâm), toan táo nhân 3 đồng cân, ngũ vị tử 1 đồng cân (để liễm tâm khí an thần), bá tử nhân 3 đồng cân, viễn chí 1 đồng cân (để dưỡng tâm an thần).

- Dinh huyết bất túc gây thương thần

Chứng và hậu: tinh thần hoảng hốt vã mồ hôi, tim đập hồi hộp, ngủ mê nhiều, mồ hôi trộm, quên.

Phương thuốc: bá tử dưỡng tâm hoàn

Bá tử nhân 4 đồng cân, phục thần 1 đồng cân (để dưỡng tâm an thần), huyền sâm 2 đồng cân, mạch môn 1 đồng cân, thực địa 2 đồng cân (để bổ âm thanh nhiệt), câu kỷ tử 3 đồng cân, đương quy 1 đồng cân (để dưỡng huyết), cam thảo 2 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc).

b. Thần thực: thường do hoả vượng

Chứng và hậu: cuồng, điên, giận (nhàn), nhiều động không yên.

Phép điều trị: trấn tâm an thần

Phương thuốc: chu sa, long cốt, mẫu lệ

- *Tâm hoả căng thịnh gây thần thực*

Chứng và hậu: tâm thần không yên, tim đập, mất ngủ, trong ngực nóng bồn chồn, ngủ có nhiều mộng, lưỡi đỏ, mạch tế sác.

Phương thuốc: chu sa an thần hoàn

Chu sa 5 đồng cân (để an tâm thần, ức chế hoả phù du), hoàng liên 6 đồng cân (để thanh tâm hoả, trừ bồn chồn ngực nóng), sinh địa 2,5 đồng cân (để tư âm lương huyết), đương quy 2,5 đồng cân (để dưỡng huyết), xích cam thảo 5,5 đồng cân (để điều hoà các vị thuốc). Chú ý, chu sa dùng làm áo thuốc. Cách pha chế chu sa: thủy phi.

Đờm hoả nhiều tâm gây cuồng

Chứng và hậu: bệnh bạo phát, đồ đại, động tác kì dị, táo tợn, mắt long sòng sọc, cuồng loạn, hò hét, phá phách, đánh chửi, không ăn không ngủ.

Phép điều trị: trấn tâm an thần, tả hoả hoá đờm.

Phương thuốc: sinh thiết lạc ẩm

Sinh thiết lạc (vẩy sắt-sắc trước) 1 lạng (để trấn tâm), xương bồ 1 đồng cân (để khai khiếu), viễn chí 1 đồng cân, phục thần 1 đồng cân, tâm sen 1 đồng cân, chu sa 0,3 đồng cân (để an thần), nam tinh 1 đồng cân, quất hồng 1 đồng cân (để lí khí hoá đờm, trừ đờm), thiên môn 3 đồng cân, mạch môn 3 đồng cân, huyền sâm 1,5 đồng cân, đan sâm 1,5 đồng cân (để dưỡng âm hoạt huyết), liên kiều 1 đồng cân câu đằng 1,5 đồng cân (để thanh nhiệt bình can).

Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn y học dân tộc trường đại học Y Hà Nội. Bài giảng y học dân tộc. Tặng phủ kinh lạc - Nhà xuất bản Y học 1987.
2. Hoàng Bảo Châu - Lí luận cơ bản y học cổ truyền, Nhà xuất bản Y học 1995.
3. Hoàng Bảo Châu - Phương thuốc cổ truyền - Nhà xuất bản Y học 1995.
4. Hoàng Bảo Châu - Nội khoa học cổ truyền - Nhà xuất bản Y học - 1997.
5. Nguyễn Trung Hoà - Đông y toàn tập tặng tượng- Nhà xuất bản Thuận Hoá 1999.
6. Lê Hữu Trác, Hải thượng y tôn tâm lĩnh, Huyền tần phát vi, Khôn hoá thái chân - Nhà sách Khai Trí 1973.
7. Lê Hữu Trác, Hải Thượng y tông tâm lĩnh, Huyền tần phát vi, Khôn hoá thái chân - Hội y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh tái bản 1984.
8. Nguyễn Thiện Quyến, Nguyễn Mộng Hưng - Từ điển Đông y cổ truyền. Nhà xuất bản khoa học kĩ thuật 1970.
9. Viện ngôn ngữ học - Từ điển Tiếng Việt - Nhà xuất bản Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học 1997.
10. Viện Đông y, châm cứu học - Hội chứng các tạng phủ - Nhà xuất bản Y học tái bản 1992.
11. Học viện Trung y Nam Kinh, Trung y học khái luận, Hội y học cổ truyền thành phố Hồ Chí Minh tái bản 1992.

12. *Huỳnh Minh Đức* - Hoàng đế nội kinh linh khu - Hội y học dân tộc cổ truyền Đồng Nai 1989.

13. *Ross và Nilson*. Giải phẫu học và sinh lí học người khỏe và người bệnh. Nhà xuất bản Y học 1996. Sách tiếng Trung.

14. *Linh khu kinh*. Nhân dân vệ sinh xuất bản xã ảnh ấn.

15. *Trương Cảnh Nhạc*, *Loại kinh*, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã ảnh ấn.

16. *Chu Phương Ngộ, Vương Vạn Kiệt, Từ Quốc Thiên, Hoàng đế nội kinh* tố vấn bạch thoại giải, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã 1958.

17. *Trần Bích Lưu, Trịnh Tác, Linh khu bạch thoại giải*. Nhân dân vệ sinh xuất bản xã 1965.

18. *Nam Kinh trung y học viện: Nạn kinh dịch thích*, Thượng hải Khoa học kĩ thuật xuất bản xã.

19. *Nam kinh trung y học viện: Nội kinh giáo học tham khảo tư liệu*. Giang tô nhân dân xuất bản xã 1959.

20. *Bắc kinh trung y học viện: Nội kinh giảng nghĩa*. Nhân dân vệ sinh xuất bản xã 1960.

21. *Mười hai học viện Trung y các tỉnh Trung Quốc: Trung y học cơ sở*. Bắc kinh trung y học viện 1974.

22. *Lý Kim Dung, Trương Văn Thông và cộng sự: Tân biên hoàng đế nội kinh cương mục*. Thượng hải khoa học kĩ thuật xuất bản xã 1998.

23. *Trung Quốc y học đại từ điển*. Thương vụ ấn thư quán quốc tế hữu hạn công ti 1995.

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	7
Đại cương	9
Chương I - Ngũ tạng.....	14
I. Tâm	14
II. Phế.....	24
III. Can.....	33
IV. Tì.....	41
V. Thận.....	49
Chương II - Lục phủ.....	61
I. Đờm.....	61
II. Vị.....	64
III. Tiểu trường.....	68
IV. Đại trường.....	70
V. Bàng quang.....	74
VI. Tam tiêu.....	77
Chương III - Các phủ khác thường.....	83
(Phủ kì hắng)	
I. Đờm.....	83
II. Não.....	84
III. Tuỷ.....	84

IV. Cốt (xương).....	85
V. Mạch.....	86
VI. Bào cung.....	86
Chương IV - Quan hệ giữa các tạng phủ.....	91
I. Quan hệ giữa các tạng.....	91
II. Quan hệ giữa các phủ.....	96
III. Quan hệ giữa tạng và phủ.....	96
IV. Quan hệ bệnh lí giữa ngũ tạng.....	98
Chương V - Ngũ quan cửu khiếu và tạng phủ.....	107
I. Tai.....	107
II. Mắt.....	108
III. Mũi.....	109
IV. Mồm.....	109
V. Lưỡi.....	109
VI. Tiền âm.....	110
VII. Hậu âm.....	110
Chương VI - Tinh khí thần.....	112
I. Tinh.....	112
II. Huyết.....	120
III. Tân dịch.....	133
IV. Khí.....	137
V. Thần.....	153
Tài liệu tham khảo.....	160

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Hoàng Trọng Quang

Giám đốc Nhà xuất bản Y học

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh

Giám đốc Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa

BIÊN TẬP

Biên tập viên Nhà xuất bản Y học và Viện

CHẾ BẢN - SỬA BÀI

Hoàng Bảo Châu, Nguyễn Kim Nhung

BÌA

Họa sĩ ***Doãn Tuấn***

In 1000 cuốn, Khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty in Tiến Bộ - Hà Nội.

Giấy phép xuất bản số 469 - 96/XB - QLXB ngày 28.1.2002

của Cục Xuất bản - Bộ Văn hoá & Thông tin

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7.2003



VIỆN NGHIÊN CỨU & PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
INSTITUTE FOR RESEARCH AND UNIVERSALIZATION FOR
ENCYCLOPEADIC KNOWLEDGE (IRUEK)
Văn phòng: B4, P411 (53) TT Giảng Võ - Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
ĐT (04) 8463456 - FAX (04) 7260335

TỦ SÁCH HỒNG PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

CHỦ ĐỀ: PHÒNG BỆNH & CHỮA BỆNH

Đã xuất bản

- Bách khoa thư bệnh học, tập 1, 2, 3 (1991, 1994, 2000)
- Từ điển bách khoa dược học (1999)
- Phòng & chữa bệnh bằng cây thuốc nam

GS Trần Thuý

- Sốt rét ác tính ở Việt Nam

GS Bùi Đại

- Rối loạn cương

GS Ngô Gia Hy

- Những điều cần biết về sức khoẻ phụ nữ

GS Lê Diễm

- Thường thức bệnh nội tiết

PGS Đặng Trần Duệ

Sắp xuất bản

- Bách khoa thư bệnh học, tập 4
- Phòng và chữa bệnh tuyến tiền liệt
- Thức ăn - vị thuốc (180 loại)
- Học thuyết tạng tượng (y học cổ truyền)
- Phát triển bền vững và chăm sóc sức khoẻ ở miền núi